CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 12/CBGVLXD-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng)

BẢNG 1. Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố Lạng Sơn và tại nơi sản xuất

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa VAT)	
									Địa bàn toàn tỉnh	
I	**Đá xây dựng**									
1.1	**Công ty TNHH Đá Thượng Thành** (địa chỉ: khu Trung tâm, thị trấn Đồng Mỏ, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)									
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	205.000	
2	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	180.000	
3	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	
4	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	210.000	
5	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	205.000	
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên < 5 mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	180.000	
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	208.000	
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	157.000	
1.2	**Mỏ đá Giang Sơn 1, xã Cao Lộc** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Cao Lộc)									
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000	
10	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	
11	Đá xây dựng	Đá (5x18)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 18) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	

12	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	
13	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	
14	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên < 5 mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	240.000	
15	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	
16	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	210.000	
1.3	**Mỏ đá Hồng Phong I, xã Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn - Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Cao Lộc)									
17	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*230.000*	
18	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*240.000*	
19	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*240.000*	
20	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*240.000*	
21	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*258.182*	
22	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*260.000*	
23	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*240.000*	
24	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*190.000*	
25	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*230.000*	

26	Đá xây dựng	Đá thải	m3	TCVN 7572:2007		Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*80.000*	
27	Đá xây dựng	Bột đá loại 1 (cát nghiền, đã qua rửa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*410.000*	
28	Đá xây dựng	Bột đá loại 2 (cát nghiền, chưa qua rửa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TMTH TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*300.000*	
1.4	**Mỏ đá Lùng Khứ, xã Hưng Vũ, tỉnh Lạng Sơn** (Địa chỉ: thôn Nông Lục, xã Hưng Vũ, tỉnh Lạng Sơn)									
29	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
30	Đá xây dựng	Bột đá	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
31	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
32	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
33	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
34	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
35	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
36	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	181.818	
1.5	**Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn**									
37	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
38	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
39	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m4	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	

40	Đá xây dựng	Đá mạt (Đá 0-5)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0 < và ≤ 5) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
41	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
42	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	170.000	
43	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3		Kích thước viên (60-400)mm	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hồng Phong tại Bình Gia	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	70.000	
1.6	**Mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn, tỉnh Lạng Sơn**									
44	Đá xây dựng	Đá gốc Bazan <5mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên < 5 mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
45	Đá xây dựng	Đá gốc Bazan (5x10)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
46	Đá xây dựng	Đá gốc Bazan (10x20)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
47	Đá xây dựng	Đá BTXM (5x10)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
48	Đá xây dựng	Đá BTXM (10x20)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
1.8	**Công ty TNHH Tiến Long (địa chỉ: thôn Đồng Ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)**									
49	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	
50	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000	
51	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
52	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*250.000*	
53	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*250.000*	
54	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*250.000*	

55	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*240.000*	
56	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*190.000*	
57	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*210.000*	
1.9	**Mỏ đá Tà Lài, xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn** (Địa chỉ: thôn Tà Lài, xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn)									
58	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*170.000*	
59	Đá xây dựng	Đá mạt	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*170.000*	
60	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*170.000*	
61	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*170.000*	
62	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*170.000*	
63	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*170.000*	
64	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*170.000*	
65	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*150.000*	
1,11	**Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T** (Địa chỉ: thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									
67	Đá xây dựng	Đá hộc	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	
68	Đá xây dựng	Đá mạt	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*209.091*	
69	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	
70	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 01/6/2025

										01/6/2025
71	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	
72	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*218.182*	
73	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*181.818*	
1.12	**Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến** (Địa chỉ: thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									
67	Đá xây dựng	Đá hộc	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	
68	Đá xây dựng	Đá mạt	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*190.000*	
69	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	
70	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 10/6/2025
71	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*270.000*	
72	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*218.182*	
73	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*181.818*	
1.13	**Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161** (địa chỉ: thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn)									
74	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*190.000*	
75	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*230.000*	
76	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*220.000*	
77	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*220.000*	
78	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*190.000*	

79	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*250.000*	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 26/10/2025
80	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*210.000*	
81	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*175.000*	
82	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*173.000*	
83	Đá xây dựng	Đá thải	m3	TCVN 7572:2007		Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*100.000*	
84	Đá xây dựng	Bột đá loại 1	m3	TCVN 7572:2008		Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*280.500*	
85	Đá xây dựng	Bột đá loại 2	m3	TCVN 7572:2009		Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	*190.000*	
1.14	**Mỏ đá Lân Đa** (địa chỉ: xã Hữu Liên, tỉnh Lạng Sơn)									
98	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Anh Thắng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	240.000	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 01/5/2025
99	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Anh Thắng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
100	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Anh Thắng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
101	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Anh Thắng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
102	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Anh Thắng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	
103	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Anh Thắng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	210.000	
104	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty TNHH Anh Thắng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	240.000	
1,15	**Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn** (địa chỉ: Thôn Đồng Lai, xã Hữu Liên, tỉnh Lạng Sơn)									
105	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	

106	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 01/9/2025
107	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000	
108	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
109	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
110	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (10x20x25) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	70.000	
1,16	**Công ty TNHH Hoàng Khánh - Mỏ đá Ao Si** (địa chỉ: Thôn Chục Quan, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 30/9/2025
111	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	223.000	
112	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
113	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
114	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	271.000	
115	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
116	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	203.000	
1,17	**Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn** (địa chỉ: Thôn Lay I, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 16/9/2025
117	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.909	
118	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
119	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤40) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.909	
120	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	209.091	

121	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	218.182	
122	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	181.818	
1,18	**Công ty TNHH Hải Cung- Mỏ đá Sa Khao** (địa chỉ: Thôn Địa Phận, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									
123	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	259.091	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 27/9/2025
124	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	258.182	
125	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	259.091	
126	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
127	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	170.000	
1,19	**Mỏ đá Lân Hà - Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú** (Địa chỉ: thôn Địa Phận, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									
128	Đá xây dựng	Đá hộc	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
129	Đá xây dựng	Đá mạt	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	254.545	
130	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
131	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 15/10/2025
132	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
133	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
134	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	218.182	
1,20	**Công ty cổ phần Võ Nói** (Địa chỉ: thôn Đồng Lai, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)									
135	Đá xây dựng	Đá mạt	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	

136	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	
137	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 21/10/2025
138	Đá xây dựng	Đá (20 x 30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤30) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000	
139	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000	
140	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (10 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
1,21	**Mỏ đá Lân Nặm 2 - Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C** (Địa chỉ: thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									
141	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	259.091	
142	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	259.091	
143	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	258.182	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 25/10/2025
144	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	259.091	
145	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
146	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	170.000	
1,22	**Công ty TNHH Đá Tân Lang** (Địa chỉ: Lũng Vạm, thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn)									
147	Đá xô bồ		m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Đá Tân Lang	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	70.000	
1,23	**Mỏ đá Gốc Sau - Công ty TNHH Đồng Tiến** (Địa chỉ: thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									
148	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ TNHH Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	223.000	
149	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ TNHH Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	282.000	
150	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ TNHH Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	271.000	Mức giá kê

151	Đá xây dựng	Đá hộc	m4	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ TNHH Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	khai thực hiện từ ngày 19/10/2025
152	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ TNHH Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
153	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ TNHH Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	203.000	
154	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty cổ TNHH Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	223.000	
II	**Gạch xây dựng**									
2.1	**Công ty TNHH Hồng Phong**									
155	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GT1, Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.188	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 20/8/2025.
156	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN 2 lỗ GT5, Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	(390x180x120) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	5.400	
157		Gạch bê tông KN 2 lỗ GT7, Mác 10	viên	TCVN 6477:2012	(390x180x120) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	4.320	
158	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN 2 lỗ GT4, Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	(390x180x140) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	6.480	
2.2	**Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn**									
159	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GTTLS 01, Mac 8	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.180	
160	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GTTLS 03, Mac 8	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x65) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.200	
161	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN lỗ GTTLS 012, Mac 8	viên	TCVN 6477:2011	(390x180x120) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	5.550	
2.3	**Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành**									
162	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN Tuynel, Mác 150	viên	TCVN 6477:2011	(210x90x55) mm	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.198	
2.4	**Công ty TNHH Biển Anh (Địa chỉ: thôn thôn Co Măn, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn)**									
163	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH01, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(220 x 105 x 65) mm	Công ty TNHH Biển Anh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.200	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày

164	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH02, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(280 x 175 x95) mm	Công ty TNHH Biển Anh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	3.800	từ ngày 01/7/2025. Kê khai lần đầu
2.5	**Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng An Khánh VQ**									
165	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN GAKVQ 01, Mác 70	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.050	
166	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN GAKVQ 02, Mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.050	
2.6	**Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA**									
167	Gạch xây dựng	Gạch Bê tông khí AAC3 Cấp cường độ nén B3 ≥3.5mpa, khối lượng thể tích khô từ 450kg/m3 - 650kg/m3	m3	TCVN 7959:2011	(600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm.	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.789.095	
168	Gạch xây dựng	Gạch bê tông khí AAC4. Cấp cường độ nén B4 ≥5mpa, khối lượng thể tích khô từ 650kg/m3 - 850kg/m3	m3	TCVN 7959:2011	(600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.904.595	
2,7	**Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng** *(địa chỉ trụ sở chính: thôn Đồng ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)*									
169	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH01, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(220 x 105 x 65) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.300	
170	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH02, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(220 x 100 x 60) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.250	
171	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN lỗ GKNHH03, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(280 x 140 x 100) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	3.500	
2,8	**Công ty cổ phần TTC** *(địa chỉ:CN6, KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)*									
172	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(300x300) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	170.000	
173	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(400x400) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	215.000	
174	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng	m2	TCVN 131113:2020	(300x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	190.000	
175	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(300x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	190.000	

176	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(400x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	240.000	
177	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng nhóm	m2	TCVN 131113:2020	(400x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	240.000	
178	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men sugar	m2	TCVN 131113:2020	(400x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	220.000	
179	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	230.000	
180	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	230.000	
181	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men sugar	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	250.000	
182	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(300x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	300.000	
183	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(400x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	380.000	
184	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	320.000	
185	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(1000x1000) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	450.000	
186	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(1200x1200) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	510.000	
187	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(600x1200) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	480.000	
188	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(800x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	360.000	
189	Gạch ốp lát	Ngói sóng tráng men	m2	TCVN 131113:2020	(300x410) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	32.000	
190	Gạch ốp lát	Ngói phẳng tráng men	m2	TCVN 131113:2020	(300x410) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	37.000	
2,9	**Công ty cổ phần CMC** *(địa chỉ: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ)*									
191	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên =	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
192	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt				Công ty cổ phần CMC			274.933	

193	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
194	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	167.322	
195	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	169.767	
196	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	177.322	
197	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	192.656	
198	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)				Công ty cổ phần CMC			202.656	
199	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
200	Gạch ốp lát	Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar				Công ty cổ phần CMC			201.710	
201	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
202	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	149.100	
203	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)				Công ty cổ phần CMC			175.713	
204	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)				Công ty cổ phần CMC				
205	Gạch ốp lát	* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
206	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	264.544	
207	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	276.461	
208	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	322.294	
209	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	276.614	
210	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	288.378	

211	Gạch ốp lát	Các mau op lat porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí				Công ty cổ phần CMC			332.378	
212	Gạch ốp lát	* Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Nắng Phương Nam	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
213	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	272.336	
214	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	283.794	
215	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)				Công ty cổ phần CMC			329.322	
216	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
217	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	196.507	
218	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	200.581	
219	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí				Công ty cổ phần CMC			202.619	
220	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 5 viên = 1,2 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
221	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt				Công ty cổ phần CMC			163.915	
222	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
223	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	242.239	
224	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	268.822	
225	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	292.656	
226	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	301.211	
227	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt				Công ty cổ phần CMC			254.308	
228	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		

229	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcelain				Công ty cổ phần CMC			200.581	
230	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp =	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
231	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic				Công ty cổ phần CMC			163.915	
232	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
233	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	314.694	
234	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	354.569	
235	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	334.975	
236	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	365.569	
237	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương viên viền				Công ty cổ phần CMC			325.350	
238	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
239	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain màu nhạt +	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	233.174	
240	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	237.248	
241	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain điểm trang trí				Công ty cổ phần CMC			239.285	
242	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
243	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite				Công ty cổ phần CMC			377.804	
244	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
245	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	294.985	
246	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	301.883	

247	Gạch ốp lát	Các mau KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	342.996	
248	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm				Công ty cổ phần CMC			366.371	
249	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
250	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcerlain				Công ty cổ phần CMC			233.174	
251	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
252	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	426.947	
253	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	416.558	
254	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving				Công ty cổ phần CMC			436.878	
255	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp =	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
256	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite				Công ty cổ phần CMC			502.560	
257	Ngói lợp	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
258	Ngói lợp	RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
259	Ngói lợp	RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
260	Ngói lợp	RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
261	Ngói lợp	RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
262	Ngói lợp	RF08, TRT04 (xanh cobalt)				Công ty cổ phần CMC			36.380	
263	Ngói lợp	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
264	Ngói lợp	RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	

265	Ngói lợp	RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
266	Ngói lợp	RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
267	Ngói lợp	RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
268	Ngói lợp	RF105N, RFR105 (xanh cobalt)				Công ty cổ phần CMC			40.120	
269	Ngói lợp	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
270	Ngói lợp	NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
271	Ngói lợp	NC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
272	Ngói lợp	NC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
273	Ngói lợp	NC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
274	Ngói lợp	NC08 (màu xanh cobalt)				Công ty cổ phần CMC				
275	Ngói lợp	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
276	Ngói lợp	RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	
277	Ngói lợp	RC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	
278	Ngói lợp	RC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	
279	Ngói lợp	RC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/ BXD TCVN9133:201	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	
280	Ngói lợp	RC08 (màu xanh tím than)				Công ty cổ phần CMC			36.600	
2,10	**Công ty TNHH MTV Thương Mại và Xuất Nhật Khẩu Prime** *(địa chỉ: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ)*									
191	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	408.000	

192	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	172.000
193	Gạch ốp lát	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	198.000
194	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	270.000
195	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	165.000
196	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	220.000
197	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	230.000
198	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 150x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	195.000
199	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	140.000
200	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	125.000
201	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	155.000
202	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	175.000
203	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x900mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	224.000

204	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	173.000	
205	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	200.000	
206	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	136.000	
207	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	145.000	
208	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	140.000	
209	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	105.000	
210	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	115.000	
211	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	120.000	
212	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	140.000	
213	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Giá bán tại chân công trình	165.000	
214	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Giá bán tại chân công trình	165.000	
215	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	305.000	
216	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	310.000	

217	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	340.000	
218	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	480.000	
219	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	210.000	
220	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	220.000	
221	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	250.000	
222	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS. 300x900mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	340.000	
223	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	345.000	
224	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	380.000	
225	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	420.000	
226	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	470.000	
227	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	180.000	
228	Gạch ốp lát	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	170.000	
229	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	200.000	
230	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	295.000	

231	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	270.000	
232	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	270.000	
233	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	270.000	
234	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	270.000	
235	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	290.000	
236	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	320.000	
237	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	270.000	
238	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	320.000	
239	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	370.000	
240	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	340.000	
241	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	320.000	
242	Gạch ốp lát	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	205.000	
243	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	340.000	

244	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	650.000	
245	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	590.000	
246	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	682.000	
247	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	650.000	
248	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm-nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Giá bán tại chân công trình	105.000	
249	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm-Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Giá bán tại chân công trình	110.000	
250	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd		Giá bán tại chân công trình	3.935.185	
251	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	3.935.185	
252	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	3.842.593	
253	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	3.194.444	
254	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	4.212.963	
255	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	4.212.963	

256	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	4.212.963	
257	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	6.481.481	
258	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	6.944.444	
259	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	1.805.556	
260	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	1.805.556	
261	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	1.805.556	
262	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.962.963	
263	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	601.852	
264	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	509.259	
265	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
266	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	648.148	
267	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-003WH 565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
268	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu đứng P07-003 WH 670x190x160	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	703.704	

269	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	601.852	
270	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	601.852	
271	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	509.259	
272	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
273	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
274	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	648.148	
275	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	787.037	
276	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	740.741	
277	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	1.017.593	
278	Thiết bị vệ sinh	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	1.017.593	
279	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.759.259	
280	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.666.667	
281	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	740.741	
282	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD	Cái/Thùng	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	11.574.074	

283	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	879.630	
284	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C 29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	590.909	
285	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.136.364	
286	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.681.818	
287	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	2.409.091	
288	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 150x130mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.772.727	
289	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước 30x18cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	2.824.074	
290	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước 17x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.890.909	
291	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước 15.5x11cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.500.000	
292	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước 14.5x12cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.590.909	
293	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.727.273	
294	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.037.037	
295	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.777.778	
296	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.129.630	

297	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.314.815	
298	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.314.815	
299	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén CT8011 SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	8.454.545	
300	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.409.091	
301	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.445.455	
302	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.590.909	
303	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước 950x135mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	4.227.273	
304	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước 1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	5.409.091	
305	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	4.318.182	
306	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	4.772.727	
307	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	6.018.519	
308	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	8.611.111	
309	Thiết bị vệ sinh	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	907.407	

310	Thiết bị vệ sinh	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.398.148	
311	Thiết bị vệ sinh	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.777.778	
312	Thiết bị vệ sinh	Củ sen tăm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.777.778	
313	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH 12.5x7x115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	345.455	
314	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 12x8x120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	324.074	
315	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	527.778	
316	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	563.636	
317	Thiết bị vệ sinh	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	109.091	
318	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	709.091	
319	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	845.455	
320	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.181.818	
321	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.545.455	
322	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.272.727	

323	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	620.370	
324	Thiết bị vệ sinh	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	231.481	
III	**Cát xây dựng**									
3.1	**Công ty TNHH Hồng Phong**									
325	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa *(chưa qua rửa)* kích thước 0-5mm	m3	TCVN 16:2019/BXD	(0-5)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
326	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa *(đã qua rửa)* kích thước 0-5mm	m3	TCVN 16:2019/BXD	(0-5)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	410.000	
3.3	**Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK**									
327	Cát xây dựng	Cát nghiền từ dá vôi dùng cho bê tông và vữa (đã qua rửa)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(0-3,5)mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000	
1.8	**Công ty TNHH Tiến Long** (địa chỉ: thôn Đồng Ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									
328	Cát xây dựng	Cát nghiền (0-3)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(0-3)mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	350.000	
329		Đất thải chân tuyền	m3			Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	80.000	
3.4	**Công ty Cổ phần Bê tông Lạng Sơn**									
	Nơi sản xuất: thôn Tà Lài, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng									
330	Cát xây dựng	Cát nghiền thô từ đá vôi dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD	(2,5-2,8)mm	Công ty Cổ phần Bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	545.000	
331	Cát xây dựng	Cát nghiền mịn từ đá vôi dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD	1,7mm	Công ty Cổ phần Bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	545.000	
4.1	**Thép Nghi Sơn** (Công ty cổ phần Ganh thép Nghi Sơn)									
	Địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa									
*	***Thép cuộn***									
332	Thép xây dựng	D6mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.252
333	Thép xây dựng	D8mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.252

334	Thép xây dựng	D8mm -CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.352
*	***Thép thanh vằn***			TCVN 1651-1:2018						
335	Thép xây dựng	D10mm -GR40	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.252
336	Thép xây dựng	D12mm - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.102
337	Thép xây dựng	D14-20mm - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.102
338	Thép xây dựng	D10mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.782
339	Thép xây dựng	D12mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.632
340	Thép xây dựng	D14-32mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.632
341	Thép xây dựng	D36mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		14.832
342	Thép xây dựng	D40mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.032
4.3	**Thép SEAL** (Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam)									
	Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai									
*	***Thép đen***									
343	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (1-1,5)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.700
*	***Thép ống đen***									
344	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (1,6-1,9)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.900
345	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (2,0-5,4)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.600
346	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (5,5-6,35)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.600
347	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy > 6,35mm,	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.800

348	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A500	dầy (3,4- 8,2)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.000
349	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A500	dầy > 8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.600
*	***Thép ống mạ kẽm***									
350	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A500	dầy (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.800
351	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A500	dầy >2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.000
352	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A500	dầy (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.600
353	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A500	dầy (2-5,4) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		32.800
354	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A500	dầy >5,4 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		32.800
355	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A500	dầy (3,4-8,2) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.200
356	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A500	dầy >8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.800
*	***Ống tôn mạ kẽm***									
357	Thép xây dựng	DN(10-200)	kg	ASTM A53/A500	dày (1-2,3)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.900
4.4	**Ống thép mạ kẽm - VINAPINE (Công ty TNHH ống thép Việt Nam)**									
358	Thiết bị ngành nước	D15	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		23.182
359	Thiết bị ngành nước	D20	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		29.091
360	Thiết bị ngành nước	D26	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		38.182
361	Thiết bị ngành nước	D33	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		45.455
362	Thiết bị ngành nước	D40	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		60.000

363	Thiết bị ngành nước	D50	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		78.182
364	Thiết bị ngành nước	D65	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		115.455
365	Thiết bị ngành nước	D80	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		136.364
366	Thiết bị ngành nước	D100	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		181.818
V	**Xi măng**									
5.1	**Xi măng La hiên** (Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên)									
367	Xi măng	Xi măng bao PCB30 - La Hiên	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	1.045	
368	Xi măng	Xi măng bao PCB40 - La Hiên	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	1.109	
369	Xi măng	Xi măng bột PCB30	kg	TCVN 6260:2021	kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	830	
370	Xi măng	Xi măng bột PCB40	kg	TCVN 6260:2022	kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	900	
371	Xi măng	Xi măng rời PCB30 (Jumbo)	kg	TCVN 6260:2023	kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	860	
372	Xi măng	Xi măng rời PCB40 (Jumbo)	kg	TCVN 6260:2024	kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	930	
373	Phụ gia	Clinker CPC50	kg			Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	760	
5.2	**Xi măng Quang Sơn**									
374	Xi măng	PC 30 - Thạch Long	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.407	
375	Xi măng	PC 40 - Thạch Long	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.500	
376	Xi măng	PC 30 - Thần Sa	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.407	
377	Xi măng	PC 40 - Thần Sa	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.500	

5.3	**Xi măng Đại Long Bình**									
378	Xi măng	PC 30 - Thành Thắng	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH Đại Long Bình	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.540	
379	Xi măng	PC 40 - Thành Thắng	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH Đại Long Bình	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.600	
5.4	**Xi măng Xuân Sơn** (Địa chỉ nơi sản xuất: Nhà máy xi măng Xuân Sơn, xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình)									
380	Xi măng	Xi măng PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Xuân Khiêm	Đã bao gồm VC	*Giá bán trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.450	
381	Xi măng	Xi măng PCB 40	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Xuân Khiêm	Đã bao gồm VC	*Giá bán trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.520	
VI	**Vữa, bê tông**									
6.1	**Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành**									
	Địa chỉ: Phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn)									
382	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.150.000	
383	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.200.000	
384	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.250.000	
385	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.310.000	
386	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.430.000	
6.2	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn**									
	Địa chỉ: thôn Đại Sơn, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn									
387	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.112.000	
388	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.157.000	
389	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.204.000	
390	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.268.000	

391	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.324.000	
392	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.388.000	
393	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 450	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.453.000	
394	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 500	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.630.000	
395	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 550	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.730.000	
6.2	**Công ty TNHH đá Thượng Thành**									
	Địa chỉ: tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn									
388	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	768.000	
389	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	811.000	
390	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	858.400	
391	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	915.000	
392	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	962.800	
393	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.011.200	
6,3	**Công ty CP Thuận An Phát 161**									
	Địa chỉ: Lũng Vạm, thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, Lạng Sơn									
350	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 100	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.100.000	
351	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.125.000	
352	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.160.000	

353	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.210.000	
351	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.270.000	
352	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.350.000	
353	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.400.000	
354	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 450	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.460.000	
355	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 500	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.620.000	
356	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 550	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.720.000	
VII	**Cấu kiện bê tông đúc sẵn**									
7.1	**Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành** (Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)									
*	Cống bê tông cốt thép									
357	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300 miệng bát, không cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	284.144	
358	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	347.288	
359	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400 miệng bằng, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	389.383	
360	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	410.431	
361	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600 miệng bằng, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	531.454	
362	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	573.550	
363	Cấu kiện bt đúc sẵn	D800 miệng bằng, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	926.100	
364	Cấu kiện bt đúc sẵn	D800 miệng bát, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	973.458	

365	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.583.842	
366	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.552.038	
367	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.657.275	
368	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.730.942	
369	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.020.348	
370	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.178.206	
371	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.336.064	
372	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.867.521	
373	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.072.736	
374	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.251.641	
375	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.940.254	
*	***Cột điện chữ H***									
376	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.157.625	
377	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5B TL 432 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.368.102	
378	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.541.745	
379	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.447.031	
380	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.652.246	

381	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.810.104	
382	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.820.629	
383	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.057.415	
384	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.262.631	
*	***Cột BT ly tâm***									
385	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.515.436	
386	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.815.367	
387	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.589.104	
388	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.799.104	
389	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.136.344	
390	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.825.890	
391	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.052.154	
392	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.452.061	
393	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.836.181	
394	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.109.802	
395	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.583.375	
396	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.709.430	

397	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.461.886	
398	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.587.939	
399	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	9.061.046	
400	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	12.728.612	
401	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	14.307.192	
402	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	14.457.784	
403	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	14.112.502	
404	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	16.212.013	
405	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.743.002	
406	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18B, TL 2.650.00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	15.985.748	
407	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.158.927	
408	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.858.531	
409	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.769.544	
410	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.969.031	
411	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.894.898	
*	***Cột BT ly tâm PC,I***									
412	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.799.581	

413	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.989.011
414	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-5,4	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.367.869
415	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.183.940
416	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-190-6,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.504.679
417	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.478.371
418	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-2,5	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.573.085
419	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.767.777
420	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.951.944
421	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-3,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.946.681
422	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.104.539
423	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-5,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.188.731
424	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-3,5	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.546.542
425	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.641.256
426	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-5,0	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.735.971
427	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-3,5	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.230.594
428	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.493.689

429	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-5,4	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.888.335
430	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-7,2	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.914.411
431	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-9,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.672.129
432	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-10,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.824.492
433	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	12.178.496
434	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.795.854
435	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.848.239
436	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-9,2	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.858.996
437	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.942.721
438	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.258.204
439	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-9,2	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.953.246
440	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.926.471
441	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-12,0	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.989.612
442	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	23.205.119
443	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-9,2	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.794.171
444	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	24.499.554

445	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	26.041.300	
446	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-14,0	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	26.909.519	
7.2	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn** (Địa chỉ nơi phân phối: xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)									
*	Cống bê tông cốt thép									
447	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300/6cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	400.000	
448	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400/6cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	480.000	
449	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600/8cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	700.000	
450	Cấu kiện bt đúc sẵn	D750/8cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.272.727	
451	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1000/12cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.129.091	
452	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/12cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.727.273	
453	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/14cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.334.545	
454	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/18cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.669.091	
455	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/14cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.645.455	
456	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/16cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.801.818	
457	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/22cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.621.818	
458	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/16cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.496.364	
459	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/20cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.682.727	

460	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/24cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	11.940.909	
7.3	**Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA**									
461	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép	m3	TCVN 12867:2020	dày (100-200)mm, dài <4,8m	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.024.250	
462	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 một lớp lưới thép	m4	TCVN 12867:2020	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.389.000	
463	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép	m5	TCVN 12867:2020	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.522.750	
7.4	**Công ty TNHH SX và TM Hải Bách**									
	Địa chỉ: KM 10, Quốc lộ 1A cũ, xã Tân Thành, huyện Cao Lộc									
*	***Cột điện chữ H***									
464	Cấu kiện bt đúc sẵn	I 6.5A 140 - 230 x 310 - 42	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.320.000	
465	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 6.5B 140-230x310-432	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.545.241	
466	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 6.5C 140-230x310-435	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.633.536	
467	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 7.5A 140-230 x340-565	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.600.000	
468	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 7.5B 140-230x340-576	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.853.633	
469	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 7.5C 140-230x340-580	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.940.649	
470	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 8.5A 140-230x370-660	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.806.287	
471	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 8.5B 140-230 x370-672	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.110.652	
472	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 8.5C 140-230x370-421	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.411.555	
*	***Cột BT ly tâm***									
473	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 7,5-160-3.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.905.200	

474	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 7,5-160-4.3	Cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.085.725	
475	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 7,5-160-5.4	Cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.157.230	
476	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 7,5-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.190.210	
477	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 7,5-190-6.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.372.812	
478	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 8,5-160-3.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.605.300	
479	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 8,5-160-4.3	Cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.682.215	
480	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 8,5-190-3.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.702.500	
481	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 8,5-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.830.210	
482	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 8,5-190-5.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.910.205	
483	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 10-190-3.5	Cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	3.302.100	
484	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 10-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	3.751.300	
485	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 10-190-5.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	3.817.120	
486	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 12-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	4.700.602	
487	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 12-190-5.4	Cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	5.100.030	
488	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 12-190-7.2	Cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	5.420.245	
489	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 12-190-9.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	6.564.800	

490	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 12-190-10.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	7.995.623	
491	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 14-190-8.5	Cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	12.102.362	
492	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 14-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	12.908.200	
493	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 14-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	16.312.120	
494	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 14-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	17.291.300	
495	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI -16-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	16.251.604	
496	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI -16-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	18.190.812	
497	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI -16-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.312.210	
498	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 18-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	18.195.410	
499	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 18-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.925.320	
500	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 18-190-12.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.995.235	
501	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 18-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	21.235.272	
502	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 20-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.542.332	
503	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 20-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	22.520.140	
504	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 20-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	23.686.242	
505	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 20-190-14.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	24.512.909	

506	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 22-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2016	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	22.379.500	
507	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 22-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	23.980.600	
508	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 22-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	24.956.227	
509	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột BT ly tâm PCI 22-190-14.0	Cột	TCVN 5847:2016	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	27.555.723	
VIII	**Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính**									
7.1	**Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt** (Địa chỉ: Số 04, phố Tinh Dầu, phường Vĩnh Trại, tp Lạng Sơn)									
*	***CỬA NHÔM CAO CẤP HỆ FRAVI XINGFA (* Nhôm sơn tĩnh điện màu : Nâu café ; ghi ; trắng* Độ dày nhôm hệ 1.0mm* Độ dày kính 5mm)***									
510	Cửa sổ 1 cánh	Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.142.156**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**395.000**
511	Cửa sổ 1 cánh	Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.142.156**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**420.000**
512	Cửa sổ 2 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.163.872**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**250.000**
513	Cửa sổ 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.163.872**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**670.000**
514	Cửa sổ 4 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.117.809**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.340.000**
515	Cửa sổ 4 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.117.809**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**500.000**

516	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(700x2000) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.089.602**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.160.000**
517	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.922.401**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.160.000**
518	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.835.580**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.160.000**
519	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(900x2200)mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.826.506**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.160.000**
520	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(900x2700)mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.754.675**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.160.000**
521	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.136.710**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**
522	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.823.949**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**
523	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1300x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.053.720**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**
524	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1300x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.764.629**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**

525	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.867.005**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**
526	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.631.161**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**
527	Cửa đi 2 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.867.005**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**
528	Cửa đi 2 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.631.161**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**1.760.000**
529	Cửa đi 4 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.854.235**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**3.850.000**
530	Cửa đi 4 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.854.235**
		Phụ kiện đồng bộ	bộ							**3.850.000**
531	Vách kính	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**1.349.000**
532	Vách kính	Vách mặt dựng mặt tiền	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		**2.033.000**
	- Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2									
	- Sử dụng kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000 đồng/m2									
	- Cửa nhôm có chia ô trên cánh công thêm 200.00 đồng/m2									
8.1	***Cửa thép* (Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An)**									
	Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn									
*	***Cửa đi khung thép sơn tĩnh điện sần ngoài trời***									
533	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi Pano kính 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2012	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.825.000	

*	***Cửa sổ khung thép sơn tĩnh điện sần ngoài trời***									
534	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2012	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.795.000	
535	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ kính 5mm mở trượt, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2012	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.880.000	
	- Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng them 120.000 đồng/m2									
8.2	***Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR)***									
	Địa chỉ: Số 37 đường Lê văn Thiêm, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, HN									
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Prima) - (Khung cửa đi(55x65,5)mm dày 2mm; Khung cửa sổ (55x48,5)mm dày 1,4mm; Khung cửa lùa (58,2x48)mm dày 1,6mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 8,38mm).***									
536	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
537	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh.	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
538	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh.	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
539	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
540	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
541	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
542	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
543	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
544	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
545	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
546	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
	- Gía bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim								100.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm								200.000	

	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
547	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
548	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
549	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
550	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
551	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
552	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
553	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
554	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
555	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
556	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
557	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
	- Gía bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim								100.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
558	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.350.000	
559	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	

560	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
561	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
562	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
563	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
564	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
565	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
566	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 10cm								100.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm								50.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFAD) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
567	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.489.000	
568	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.543.000	
569	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.766.000	
570	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.229.000	
571	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.530.000	
572	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.635.000	
573	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.635.000	

574	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.798.000	
575	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.678.000	
576	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.815.000	
577	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.815.000	
	- Gía bổ sung với các mầu xám đá								100.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFEC) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).									
578	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.732.000	
579	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.854.000	
580	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.991.000	
581	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.038.000	
582	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.783.000	
583	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.806.000	
584	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.806.000	
585	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.203.000	
586	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.203.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	

*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) - (khung Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).***									
587	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dấu đố cửa)	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.272.000	
588	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đố cửa)	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.291.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính an toán 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal thủy lực) - (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày 19mm).***									
589	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.700.000	
590	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
591	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.250.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm								100.000	
	- Giá bổ sung mầu xám đá								150.000	
	- Giá bổ sung mầu vân gỗ								350.000	
8.3	***Cửa kính khung nhôm (Công ty TNHH Huihuang Việt Nam)***									
	Địa chỉ: Lô E3, KCN Đình Trám, Việt Yên, Bắc Giang									
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; cửa sổ: khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: khung (58,2x48)mm dày 1,6mm; kính trắng dày 8,38mm).***									
592	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.300.000	
593	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
594	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
595	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
596	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
597	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
598	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	

599	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
600	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
601	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
602	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
	- Giá bổ sung màu xám, màu ánh kim								105.000	
	- Giá bổ sung màu vân gỗ								305.000	
	- Giá bổ sung có thêm khung bao 11cm								205.000	
	- Giá bổ sung, dùng kính trắng 10,38mm								105.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Khung (47,5x52x2)mm dày 1,1mm; kính an toàn 6,38mm)***									
603	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
604	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
605	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
606	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
607	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
608	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
609	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
610	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
611	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
	- Giá bổ sung màu vân gỗ								205.000	
	- Giá bổ sung có thêm khung bao 10cm								105.000	
	- Giá bổ sung dùng kính trắng 8,38mm								82.000	

	- Giá bổ sung dùng khóa đa điểm								55.000	
*	***Vách mặt dựng - (Hệ khung dày 2,5mm, kính an toàn 8,38mm)***									
612	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa kín)	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
613	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa hở)	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm								120.000	
*	***Thanh nhôm định hình***									
614	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.000	
615	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.000	
616	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.000	
617	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.000	
8.4	***Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần EUROHOUSE Việt Nam)***									
	Địa chỉ: Km2, đường 196, Yên Tập, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ hào, Hưng Yên									
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh. Màu trắng, xám, nâu (khung cửa đi, cửa sổ (54,6x55)mm dày 1,2mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
618	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
619	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
620	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
621	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
622	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
623	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
624	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.850.000	

625	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
626	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								250.000	
	- Giá bổ sung Màu cà phê								50.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (khung cửa đi, cửa sổ (54,68x50)mm dày 1mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
627	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
628	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
629	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
630	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
631	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
632	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
633	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
634	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
635	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 2mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,4mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,4mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
636	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	

637	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
638	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
639	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
640	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.550.000	
641	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.600.000	
642	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.600.000	
643	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
644	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
645	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
646	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								50.000	
	- Giá bổ sung Màu cà phê								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF mỏng (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 1,4mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,2mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,2mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
647	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
648	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
649	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
650	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.050.000	

651	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
652	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
653	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
654	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.150.000	
655	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.150.000	
656	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
657	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								50.000	
	- Giá bổ sung Màu cà phê								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ đa khoang cách âm, cách nhiệt (khung: cửa đi, cửa sổ (78,6x60)mm dày 1,4mm; cửa lùa (110x42)mm dày 1,5mm. Kính an toàn dày 6,38mm)***									
658	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
659	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
660	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.750.000	
661	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
662	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
663	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
664	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	

665	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
666	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mặt dựng. Màu trắng, xám, nâu (khung dày 2-2,5mm; kính an toàn dày 8,38mm***									
667	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa ẩn)	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
668	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa hở)	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.550.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính trắng an toàn dày 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện, hệ thủy lực - Màu nâu, xám (khung dày 2mm); kính hộp dày 19mm***									
669	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.650.000	
670	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.450.000	
671	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.550.000	
	- Giá bổ sung dùng kính hộp dày 21mm								100.000	
	- Giá bổ sung dùng màu vân gỗ								250.000	
*	***Thanh nhôm định hình***									
672	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Mầu nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.400	
673	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Mầu trắng	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.400	
674	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Mầu xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.400	
675	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.400	
676	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.500	

677	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	
678	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu xanh	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.400	
679	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ nội thất	kg	TCVN 12513:2018	Vân gỗ	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.400	
680	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
681	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Mầu xám ngọc trai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
682	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	
683	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt quay	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
684	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt quay	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	
685	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt ECENTO	kg	TCVN 12513:2018	Mầu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
686	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Mầu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
687	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.400	
688	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai + Cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.900	
689	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chấn song	kg	TCVN 12513:2018	Mầu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
690	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chấn song	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ Batelo	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.400	
691	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chấn song	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	
8.5	**Cửa kính khung nhôm (Công ty CP Tập đoàn SINGHAL)**									
	Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh									
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)***									

692	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.590.000
693	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,8x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.057.000
694	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.943.000
695	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.174.000
696	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở hất (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.252.000
697	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.851.000
698	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 4 cánh (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.738.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 XINHFA mặt cắt (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)***									
699	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.592.000
700	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.644.000
701	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.620.000
702	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 1 cánh (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.630.000
703	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 2 cánh (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.568.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 sập liền (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)***									
704	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.635.000
705	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000*2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.571.000
706	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.529.000

707	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.630.000
708	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.593.000
709	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.275.000
710	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.481.000
711	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.275.000
712	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.423.000
713	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.699.000
714	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.837.000
715	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.851.000
716	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.767.000
717	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.011.000
718	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.666.000
719	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000*2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.624.000
720	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.725.000
721	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.688.000

722	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600*2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.370.000
723	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.576.000
724	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.528.000
725	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.804.000
726	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.942.000
727	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.956.000
728	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.635.000
*	***Hệ mặt dựng - 65 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2.5mm ±5%)***									
729	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		3.018.000
730	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		3.149.000
731	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.833.000
*	***Hệ mặt dựng - 52 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)***									
732	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H25	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.868.000
733	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H26	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.999.000
734	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H27	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.683.000
*	***Hệ thuỷ lực (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)***									
735	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		6.255.000

736	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		5.822.000
737	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		6.064.000
738	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		5.250.000
739	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		4.866.000
740	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		4.878.000
*	**Cửa cuốn**									
741	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		3.170.000
742	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.680.000
743	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.350.000
744	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn S70 Plus: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan sơn màu cà phê +vàng cát, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.940.000

745	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn G88: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.650.000
746	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn G60 plus - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.500.000
747	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		3.060.000
*	**Phụ kiện**									
748	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 900W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.285.000
749	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 1200W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.600.000
750	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 300kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.650.000
751	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 500kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.650.000
752	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 800kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.250.000
753	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 1000kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		11.350.000
754	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 10 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		80.000
755	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 15 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		110.000
756	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		65.000
757	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		130.000
758	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		230.000
759	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		390.000

760	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		480.000
761	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		80.000
762	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		150.000
763	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		230.000
764	Vật liệu hoàn thiện	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		560.000
8.6	**Cửa thép vân gỗ (Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất)**									
	Địa chỉ: Cum CN Vôi-Yên Mỹ, số 1 Hoàng Hoa Thám, thị trấn Vôi, Lạng Giang, Bắc Giang									
*	***Cửa thép vân gỗ (cửa đi).*** *Phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khoá, chân bậu*									
765	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.470.000	
766	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.570.000	
767	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.720.000	
768	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.940.000	
769	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.620.000	
770	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.830.000	
771	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.850.000	
772	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.180.000	
773	Vật liệu hoàn thiện	Cửa dập huỳnh 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.770.000	
774	Vật liệu hoàn thiện	Cửa dập huỳnh 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.990.000	
775	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.020.000	
776	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.230.000	

*	***Cửa thép SPEC.*** *Phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu*									
777	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh phẳng. Màu nhám, trơn.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,810,000	
592	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,910,000	
593	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh kính/phẳng. Màu nhám trơn	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,910,000	
594	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh kính/phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2,010,000	
595	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh phẳng. Màu nhám, trơn.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,870,000	
596	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,970,000	
597	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh kính/phẳng. Màu nhám, trơn.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,970,000	
598	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh kính/phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2,070,000	
*	***Phụ kiện***									
599	Vật liệu hoàn thiện	Khóa tay ngang Inox	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	580.000	
600	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	840.000	
601	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.030.000	
602	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Việt Tiệp 04941	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.320.000	
603	Vật liệu hoàn thiện	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp	chiếc	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	6.500.000	
604	Vật liệu hoàn thiện	Khóa đấm Engle	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	430.000	
605	Vật liệu hoàn thiện	Mắt kính (ống nhòm) thân kim loại	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	150.000	

606	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Kospi		TCVN 5762:1993	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	580.000	
607	Vật liệu hoàn thiện	Khóa EX5810		TCCS28: 2010/HH	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	840.000	
608	Vật liệu hoàn thiện	Khóa EX8510		TCCS28: 2010/HH	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.030.000	
609	Vật liệu hoàn thiện	Khóa VT941		TCVN 5762-1993	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.320.000	
8.7	**Cửa gỗ tự nhiên các loại**									
*	***Khung cửa gỗ nhóm II***									
610	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	470.000	
611	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	
*	***Khung cửa gỗ nhóm IV,V***									
612	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	303.000	
613	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	470.000	
*	***Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)***									
614	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhóm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
615	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.960.000	
616	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô chớp gỗ nhóm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
*	***Cánh cửa gỗ nhóm IV,V (dày 4 cm)***									
617	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhóm IV,V	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.275.000	
618	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.160.000	
*	***Nẹp khuôn, tay vịn lan can***									

619	Vật liệu hoàn thiện	Nẹp khuôn	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.000	
620	Vật liệu hoàn thiện	Tay vịn lan can, cầu thang	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.350.000	
IX	**Hệ thống trần**									
9.1	**Trần nhôm (Công ty Cổ phần FOSTER Việt Nam)**									
	Địa chỉ: Số 10, LK 398, Khu A, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội									
*	***C- Shaped, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE; phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo..***									
621	Vật liệu hoàn thiện	C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		450.000
622	Vật liệu hoàn thiện	C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		410.000
623	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		570.000
624	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		630.000
*	***Clip- In, bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối***									
625	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		440.000
626	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
627	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		530.000
628	Vật liệu hoàn thiện	(300x300x0,5) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		370.000
*	***Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện.***									
629	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		430.000

630	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		470.000
631	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		510.000
*	**Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối**									
632	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		510.000
633	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		550.000
634	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		590.000
*	***Cell (Caro) dày 0,5mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc.***									
635	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (50x50x50x15x1950) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.240.000
636	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (75x75x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		690.000
637	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (100x100x50x15x2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		640.000
638	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
639	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (200x200x50x15 x 2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		420.000
640	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		870.000

641	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (200x200x50x15x2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		670.000
*	***Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hợp kim nhôm; mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.***									
642	Vật liệu hoàn thiện	85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
643	Vật liệu hoàn thiện	85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		540.000
644	Vật liệu hoàn thiện	132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		460.000
645	Vật liệu hoàn thiện	FT - HT (150x24x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		390.000
646	Vật liệu hoàn thiện	FT - HT (200x25x1,)5mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		460.000
647	Vật liệu hoàn thiện	FT-HT (250x50x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		630.000
648	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (120 x 1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		310.000
649	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (150 x 1,4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		390.000
650	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (170 x 1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		410.000
651	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (150x52x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		450.000

652	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (200x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		610.000
653	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (250x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		770.000
654	Vật liệu hoàn thiện	FT - HH (150x30x2,1)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		510.000
655	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		550.000
656	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		650.000
657	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (200 x 100 x 1.4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		730.000
658	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (250x100x1.4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		850.000
659	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (300x100x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.018.000
660	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (400x100x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.360.000
*	***B- Shaped, màu trắng, màu đen. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....***									
661	Vật liệu hoàn thiện	Multi B230 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		440.000
662	Vật liệu hoàn thiện	Multi B180 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
663	Vật liệu hoàn thiện	Multi B130 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		530.000

664	Vật liệu hoàn thiện	Multi B80 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		580.000
665	Vật liệu hoàn thiện	Multi B30 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		640.000
*	***G- Shaped sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....***									
666	Vật liệu hoàn thiện	G100 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		600.000
667	Vật liệu hoàn thiện	G150 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		550.000
668	Vật liệu hoàn thiện	G200 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		500.000
669	Vật liệu hoàn thiện	G250 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		440.000
*	***U - Shaped, Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo***									
670	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 50)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		530.000
671	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		830.000
672	Vật liệu hoàn thiện	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		840.000
673	Vật liệu hoàn thiện	(50 x150)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x150)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.160.000
*	***Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.***									
674	Vật liệu hoàn thiện	FTS915V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	900x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		460.000

675	Vật liệu hoàn thiện	FTS615V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		420.000
676	Vật liệu hoàn thiện	FTS615G, cạnh gờ	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chúnh, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		490.000
9.2	**Trần nhôm (Công ty Cổ phần Austrong Group)**									
	Địa chỉ: đường A2 – Khu A – Khu công nghiệp Phố nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên									
*	***Trần nhôm***									
677	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	370.000
678	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	430.000
679	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	490.000
680	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	550.000
681	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	300x300x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	420.000

682	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	300x300x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	490.000
683	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	327x327x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	400.000
684	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x1200x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	680.000
685	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	407x700x808mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.120.000
686	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	407x700x808mm, dày 0.9mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.200.000
687	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.160.000
688	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1000x1000x1000mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.480.000

689	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	380.000
690	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	440.000
691	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	500.000
692	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	560.000
693	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	490.000
694	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	550.000
695	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	610.000

696	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	670.000
697	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm , dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	990.000
698	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm , dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.070.000
699	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	50x50x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.280.000
700	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	100x100x50x15mm, dày 0.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	530.000
701	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	100x100x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	660.000
702	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	150x150x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	440.000
703	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	150x150x50x15mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	530.000

704	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	200x200x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	350.000
705	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	200x200x50x15mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	410.000
706	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	180x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	460.000
707	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	130x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	480.000
708	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	80x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	520.000
709	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	30x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	640.000
710	Vật liệu hoàn thiện	Thanh V- Join dài 3000mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	42.000

711	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	150x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	960.000
712	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	175x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	950.000
713	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	200x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	950.000
714	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	250x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	940.000
715	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	275x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	940.000
716	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	300x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	940.000
717	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	410.000

718	Vật liệu hoàn thiện	Thanh C- Join dài 3000mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	48.000
719	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	490.000
720	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	150x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	460.000
721	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	200x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	500.000
722	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	300x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	680.000
723	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	300x6000mm, dày 0.9mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	760.000
724	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	520.000

725	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	100x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	590.000
726	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	200x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	440.000
727	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	140x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	610.000
728	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	140x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	710.000
729	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	50x100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	820.000
730	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	50x150x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.150.000
731	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	740.000

732	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	560.000
733	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	840.000
734	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.160.000
735	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	600.000
736	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	730.000
737	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	860.000
738	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.540.000

739	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	900.000
740	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.580.000
741	Vật liệu hoàn thiện	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	100 x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	490.000
*	***Chắn nắng***									
742	Vật liệu hoàn thiện	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	500.000
743	Vật liệu hoàn thiện	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	620.000
744	Vật liệu hoàn thiện	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	560.000
745	Vật liệu hoàn thiện	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	650.000
746	Vật liệu hoàn thiện	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	720.000

747	Vật liệu hoàn thiện	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	132x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	490.000
748	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong AZ75x111	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	75x111mm, dày 1.6mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	200.000
749	Vật liệu hoàn thiện	Khung bao AZ75x111	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	75x111mm, dày 2.1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	220.000
750	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong AZ45x65	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	45x65mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	108.000
751	Vật liệu hoàn thiện	Khung bao AZ45x65	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	45x65mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	84.000
752	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	SL120, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	290.000
753	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	SL150, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	400.000

754	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	SL170, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	420.000
755	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	450x66mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.840.000
756	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	300x50mm, dày 1.9mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.210.000
757	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	250x50mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.040.000
758	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x40mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	730.000
759	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x25mm, dày 2.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	780.000
760	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x24mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	440.000

761	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x40mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	370.000
762	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	100x24mm, dày 1.1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	220.000
763	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	100x18mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	230.000
764	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	450x90mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	2.030.000
765	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	350x100mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.750.000
766	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	300x65mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.270.000
767	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	300x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.130.000

768	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	250x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	970.000
769	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x65mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	880.000
770	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	740.000
771	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	185x50mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	620.000
772	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	160x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	610.000
773	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	590.000
774	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	110x50mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	400.000

775	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	450x70mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	2.080.000
776	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	400x100mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.820.000
777	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	400x100mm, dày 2.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	2.270.000
778	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	350x100mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.630.000
779	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	300x100mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.330.000
780	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	300x70mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.370.000
781	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	300x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.300.000

782	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	282x80mm, dày 2.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.700.000
783	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	280x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.120.000
784	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	280x30mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	920.000
785	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	250x100mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.130.000
786	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	250x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.070.000
787	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x100mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	940.000
788	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x100mm, dày 2.3mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.160.000

789	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	820.000
790	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x50mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	780.000
791	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	200x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	910.000
792	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	174x100mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	850.000
793	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	170x45mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	500.000
794	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	680.000
795	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	470.000

796	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x52mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	650.000
797	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x50mm (G), dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	680.000
798	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x30mm, dày 2.1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	610.000
799	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	150x30mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	560.000
800	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	120x60mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	420.000
801	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	120x52mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	490.000
802	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	120x45mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	380.000

803	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	100x100mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	620.000
804	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	100x52mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	470.000
805	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	100x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	520.000
806	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	100x30mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	340.000
807	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	100x30mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	260.000
808	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	70x50mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	370.000
809	Vật liệu hoàn thiện	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	50x52mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	340.000

810	Vật liệu hoàn thiện	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER)	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2019/BXD QCVN 06:2022/BXD	dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	200.000
*	***TẤM ỐP***									
811	Vật liệu hoàn thiện	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	dày 1mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.450.000
812	Vật liệu hoàn thiện	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	1.760.000
813	Vật liệu hoàn thiện	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	2.090.000
814	Vật liệu hoàn thiện	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	dày 2.5mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	2.610.000
815	Vật liệu hoàn thiện	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	dày 3mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	2.720.000
816	Vật liệu hoàn thiện	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	dày 4mm	Công ty CP Austrong Group	Việt Nam	*Giá bán đến chân công trình (đã bao gồm phụ kiện).*	Đến chân công trình	3.640.000
X	**Sơn các loại**									
10.1	**Sơn KOVA**									
*	***Sơn nước trong nhà***									
677	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K109 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		100.364
678	Vật liệu hoàn thiện	Sơn tráng trần loại K10 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		104.318
679	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K871 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		203.091

680	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K5500 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		157.182
681	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K260 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		67.682
682	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K771 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		56.136
*	***Sơn nước ngoài trời***									
683	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K209 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		164.909
684	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K360 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		269.318
685	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bán bóng cáo cấp K5800-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		189.545
686	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trang trí, chống thấm loại CT04T- Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		211.273
687	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K5501 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		137.955
688	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K261 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		88.000
*	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***									
689	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trong nhà loại K-180	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		55.409
690	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoài trời loại K-280 Màu nhạt	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		81.273
691	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoài trời loại K-280 Màu đậm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		106.000
692	Vật liệu hoàn thiện	Sơn sân tenis, sàn thể thao đa năng (trắng, xanh, đỏ) CT08-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		276.136
*	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***									
693	Vật liệu hoàn thiện	Sơn sân tenis, sàn thể thao đa năng màu khác CT08-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		317.727
694	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		260.000
695	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		299.500
696	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chịu mài mòn KL5T Aqua - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		150.409
697	Vật liệu hoàn thiện	Matit MT KL5T Aqua - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		119.364
*	***Sơn phủ bóng không màu trong suốt***									
698	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear ngoài trời Clear N- Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		235.227
699	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		460.682

700	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hạt KGP	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		113.182
701	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giả đá KSP - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		200.682
702	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giao thông hệ nước K426	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		120.000
*	***Mầu sơn***									
703	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi OW	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.955
704	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi P	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.091
705	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi T	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		28.182
706	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi D	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		34.091
707	Vật liệu hoàn thiện	Màu có đuôi A	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		43.182
*	***Ma tít***									
708	Vật liệu hoàn thiện	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		25.124
709	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả trong nhà loại MBT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		14.036
710	Vật liệu hoàn thiện	Matít ngoài trời loại MTN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		27.818
711	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoài trời loại MBN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		18.109
712	Vật liệu hoàn thiện	Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại mịn	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		83.455
713	Vật liệu hoàn thiện	Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại thô	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		77.636
714	Vật liệu hoàn thiện	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		53.745
715	Vật liệu hoàn thiện	Matít chịu ẩm cho sân Tennis, chân tường SK-6	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		67.091
*	***Chống thấm, chống nóng***									
716	Chất chống thấm nóng	Chống thấm xi măng, bê tông CT-11A Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		179.773
717	Chất chống thấm nóng	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		117.656
718	Chất chống thấm nóng	Co giãn, chống áp lực cho xi măng, bê tông CT-14 Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		170.227
719	Chất chống thấm nóng	Sơn chống nóng hệ nước CN-05	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		158.182

10.2	**Sơn LOTVICNANO (Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)**									
	Địa chỉ: Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái, Huyện Lang Giang, tỉnh Bắc Giang									
*	***Sơn nội Thất***									
720	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.566	
721	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn cao cấp nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.394	
722	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	85.748	
723	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.157	
724	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.146	
*	***Sơn ngoại thất***									
725	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.359	
726	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	110.101	
727	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.616	
*	***Sơn lót***									
728	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.268	
729	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.485	
730	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.217	
*	***Sơn chống thấm***									
731	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.651	
732	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm mầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.151	
*	***Sơn đặc biệt***									

733	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng men sứ 5 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.545	
734	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng 5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5 kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	196.860	
735	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nhũ vàng 1 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	450.000	
*	***Bột bả tường gốc xi măng Pooc Lăng***									
	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội - ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014		Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.455	
	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha màu thì tính thêm tiền màu như sau:									
	Những mã màu đuôi T trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 10%									
	Những mã màu đuôi D trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 20%									
	Những mã màu đuôi C trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 30%									
10.3	***Sơn Japan Việt Nam***									
*	***Sơn lót***									
736	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.181	
737	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	59.627	
738	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp.	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.770	
739	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	112.569	
*	**Sơn nội thất**									
740	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất cao cấp.	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.433	
741	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả cao cấp.	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.862	
742	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Siêu Trắng Trần Nội Thất Cao Cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.968	
743	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp.	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.439	
744	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.157	

*	**Sơn Ngoại thất**									
745	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp.	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.186	
746	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp.	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.957	
747	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.178	
748	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.856	
*	**Bột bả**									
749	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả cao cấp nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.840	
750	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Japan Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.733	
10.5	***Sơn Fancol (Công ty Cổ phần FALCON Coatings Việt Nam)***									
	Địa chỉ: 67 Tô Ngọc Vân, quận Tây Hồ, Hà Nội									
*	***Sơn Lót***									
751	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	172.944	
752	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.947	
753	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót đa năng nội và ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.600	
*	***Sơn nội thất***									
754	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không lót	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.700	
755	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5,1kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	267.843	

756	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20,4kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.196	
757	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lau chùi hiệu quả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 23,6kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.136	
758	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng, sáng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 23,5kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.702	
759	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.417	
*	***Sơn ngoại thất***									
760	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ men sứ	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	371.222	
761	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5,1kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	393.725	
762	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20,4kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.382	
763	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 23,2kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.672	
764	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.875	
*	***Sơn chống thấm***									
765	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha mầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	242.800	
766	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm polyme	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.150	

767	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.700	
*	***Bột bả***									
768	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.800	
769	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.850	
770	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.150	
10.6	***Sơn LuxShield (Công ty TNHH DV&TM Green QNT)***									
	Địa chỉ: số 22, tổ 80, khu 8, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long									
*	***Sơn phủ nội thất***									
771	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp S-63	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	350.000	
772	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp S-62	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	270.000	
773	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp B-622	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.000	
774	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất cao cấp S-61	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.000	
775	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất N-01	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.545	
776	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp S-60	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	90.000	
*	***Sơn phủ ngoại thất***									
777	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ cao cấp S-93	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	390.000	
778	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp S-92	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	298.000	
779	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S-91	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.000	

780	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng S-99	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.000	
781	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm mầu cao cấp S-88	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.000	
	Bột bả									
782	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.750	
783	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.375	
10.7	**Sơn Lebus (Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group)**									
	Đ/c: số 10, đường Lý Thường Kiệt, tổ 1, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang									
*	***Sơn lót***									
784	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất LA	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.686	
785	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất LB	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.605	
*	***Sơn nội thất***									
786	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng trần chống ố vàng W-09	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.591	
787	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn không độc hại Q-1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.764	
788	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ lau chùi Q-2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.813	
789	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp diệt khuẩn Q-3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.785	
790	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng đặc biệt Q-4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.771	
791	Vật liệu hoàn thiện	Son siêu bóng cao cấp 5 trong 1 diệt khuẩn Q-1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.170	
*	***Sơn ngoại thất***									
792	Vật liệu hoàn thiện	Son mịn S-22	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	74.670	
793	Vật liệu hoàn thiện	Son bóng S-33	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.670	

794	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp S-66	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.160	
795	Vật liệu hoàn thiện	Sơn đặc biệt S-88	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.740	
	Sơn chống thấm									
796	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng phi xi măng cao cấp CT-366	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	76.171	
797	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất chống thấm một thành phần CTM-388	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.013	
10,8	**Sơn Dulux (Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam)**									
	Địa chỉ: Tầng 12, Toà nhà VinCom Center Đồng Khởi - Số 72 Lê Thánh Tôn, phuòng Bến nghé, Quận 1, Thành phố HCM									
*	***Bột bả***									
798	Vật liệu hoàn thiện	Weathershield E1000 plus	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.375	
799	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất Diamon A1000	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.919	
800	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất A500	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.057	
801	Vật liệu hoàn thiện	Bả ngoại thất E700	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.578	
	Sơn lót									
802	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	184.688	
803	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất E700	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	151.612	
804	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất E500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.961	
805	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất chống kiềm A1000	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	183.019	
806	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất A500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.306	
807	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất A300	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	67.820	
*	***Sơn ngoại thất***									

808	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.839	
809	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.839	
810	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất OceanGuard	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	358.351	
811	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.255	
812	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng E1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.255	
813	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất Express	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.409	
814	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E700	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	179.682	
815	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E500	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.068	
816	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng StoneTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.570	
817	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng SandTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.775	
818	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng AcrylTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.311	
*	***Sơn nội thất***									
819	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất Diamon Care	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	277.121	
820	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất Diamon A1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	268.599	
821	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất, lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.893	
822	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	113.352	
823	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất, lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.631	

824	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất A500	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	76.104	
825	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất A390	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	55.305	
10.10	**Sơn Joton (Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội)**									
	Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, HN									
*	***Sơn giao thông***									
826	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline vàng phẳng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		39.500
827	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline trắng phẳng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		39.000
828	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline trắng phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		36.500
829	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline vàng phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		37.500
830	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline Primer lót cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		94.800
831	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		153.900
832	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		153.900
833	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		191.800
834	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		191.700
835	Vật liệu hoàn thiện	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JBG	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		32.700
*	***Sơn sàn công nghiệp***									
836	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót epoxy gốc nước jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		250.000
837	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ epoxy gốc nước jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Thùng 19,5kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		299.000

838	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		219.000
839	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ Jona Epo màu cơ bản	kg	JISSK 5659:2018	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		290.000
840	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		210.000
841	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót jona Level New màu thường	kg	TCCS CN05:2023	Thùng 19,5kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		208.000
842	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	kg		Lon 5L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		72.600
843	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 401	kg		Lon 5L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		66.000
844	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dụng môi)	kg		Lon 5L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		77.000
	Sơn kết cấu thép									
845	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống gỉ Sp Primer	kg		Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		107.250
846	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Alkyd Jimmy	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		157.400
*	***Bột bả***									
847	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.400
848	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Sp Filler nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.400
849	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất J-plus		QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		17.900
850	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Jolia nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.100
*	***Sơn tường***									
851	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		148.600
852	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		94.700

853	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Fotex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		148.600
854	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		94.700
855	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa ngoại thất bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		323.529
856	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		109.833
857	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		169.000
858	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Jony nội thất mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		75.600
859	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		94.200
860	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		61.600
861	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		90.500
862	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		40.800
10.11	**Sơn OPTEX (Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế)**									
	Nơi sản xuất: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hoà, huyện Thanh Oai, Hà Nội									
*	***Sơn lót***									
863	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm ngoại thất K-30	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.253	
864	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm nội thất cao cấp K10	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	163.540	
865	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm ngoại thất cao cấp K-36	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	225.137	
*	***Sơn nội thất***									
866	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn cao cấp M-01	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.865	

867	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả E-04	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	117.723	
868	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng cao cấp T-02	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.359	
869	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ cao cấp PS-03	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	196.877	
870	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp P-05	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	246.313	
871	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 7in1 P-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	312.536	
*	***Sơn ngoại thất***									
872	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn cao cấp M-07	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.372	
873	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp P-08	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	265.914	
874	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 8in1 P-09	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.356	
875	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm xi măng cao cấp TC-11A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	193.712	
*	***Bột bả***									
876	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.679	
877	Vật liệu hoàn thiện	Bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.465	
10.12	**Sơn ANOTEX (Công ty CP Amson Việt Nam)**									
	Nơi sản xuất: Lô CN-3.1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội									
*	***Sơn lót***									
878	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	110.567	
879	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.938	
*	***Sơn ngoại thất***									
880	Vật liệu hoàn thiện	Sơn min ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.279	

881	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất chống bám bẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.796	
882	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.327	
*	***Sơn chống thấm***									
883	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.585	
884	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	137.341	
*	***Sơn nội thất***									
885	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất siêu mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.869	
886	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng trần	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.979	
887	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	79.307	
888	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	139.609	
889	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	242.345	
*	***Bột bả***									
890	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.136	
891	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2015	Bao 40kg	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.791	
10.13	**Sơn JYMEX (Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam)**									
	Nơi sản xuất: Lô 03 điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội									
892	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.675.000	
893	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.789.000	
894	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.252.000	

895	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.962.000	
896	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nước nội thất 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.015.000	
897	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nước ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.909.000	
898	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2015	Bao 40kg	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	520.000	
899	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2016	Bao 40kg	Công ty CP Ssown JYMEC Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	462.000	
10.13	**Sơn KANZEN (Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh)**									
	Đại chỉ trụ sở: Ngõ 7 đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn.									
	Nơi sản xuất: KM số 8 quốc lộ 21B - Bình Minh - Thanh Oai - Hà Nội									
900	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.000	
901	Vật liệu hoàn thiện	sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	124.000	
902	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng trong nhà	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	87.500	
903	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.545	
904	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lau chùi cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.000	
905	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.000	
906	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.000	
907	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn bền màu kháng UV	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.000	
908	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	
909	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 8in1	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	268.000	

910	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm trộn xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	184.000	
911	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	216.000	
10.14	**Sơn KANTECH, TITAN (Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP)**									
	Đại chỉ trụ sở: Số 23, phố Lê Văn Hưu, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.									
898	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót KK nội thất cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/21kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.000	
899	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.000	
900	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.000	
901	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	150.000	
902	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.000	
903	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.000	
904	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.000	
905	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.000	
906	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/20kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.000	
907	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất kinh tế	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/21kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.000	
908	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất kinh tế	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/21kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.000	
909	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất kinh tế	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/21kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	74.000	
910	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất kinh tế	kg	QCVN:16:2019/ BXD	Thùng/21kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	

911	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất kinh tế	kg	TCVN ISO: 9001:2015	Bao/25kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.000	
912	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp	kg	TCVN ISO: 9001:2015	Bao/25kg	Công ty CP Tây Bắc - BQP	Đã bao gồm VC	*Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000	
10.14	**Sơn NASUN (Công ty TNHH Sơn Nam Kinh)**									
	Đại chỉ trụ sở: phòng 305, tầng 3, lô 08-3A, khu Công nghiệp Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội.									
913	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	TCVN 8652:2020	- Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	3.543.519	
914	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	TCVN 8652:2020	- Đóng lon 06 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.169.444	
915	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	TCVN 8652:2020	- Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	2.549.074	
916	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	TCVN 8652:2020	- Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	764.815	
917	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	TCVN 8652:2020	- Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	2.189.815	
918	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	TCVN 8652:2020	- Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	657.407	
919	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.911.111	
920	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	3.900.926	
921	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.262.037	
922	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	3.783.333	

923	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.089.815	
924	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	2.305.556	
925	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	634.259	
926	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 16 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	3.820.370	
927	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.312.963	
928	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	3.092.593	Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 01/7/2025
929	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.100.926	
930	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	2.874.074	
931	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5.25 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	790.741	
932	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	2.181.481	
933	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	600.000	
934	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 24 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.785.185	

935	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	490.741	
936	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 25 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.076.852	
937	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 6.25 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	296.296	
938	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023	- Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	3.928.704	
939	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	1.080.556	
940	Vật liệu hoàn thiện	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	- Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	3.613.889	
941	Vật liệu hoàn thiện	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	- Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	993.519	
942	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023	- Đóng lon 4.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	979.630	
943	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg	TCVN 7239:2014	- Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	567.593	
944	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg	TCVN 7239:2014	- Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên.*	401.852	
XI	**Gạch ốp, lát**									
11.1	**Gạch ốp, lát Đồng Tâm (Công ty CP Đồng Tâm)**									
*	***Gạch Ceramic***									

945	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD	(100x200)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.000	
946	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03		QCVN 16:2023/BXD	(200x200)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	177.000	
947	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001		QCVN 16:2023/BXD	(250x400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.182	
948	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 25400		QCVN 16:2023/BXD	(250x400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	156.364	
949	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001,3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,		QCVN 16:2023/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	244.444	
950	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001		QCVN 16:2023/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.000	
951	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+		QCVN 16:2023/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.481	
952	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,		QCVN 16:2023/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.000	

953	Vật liệu hoàn thiện	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,		QCVN 16:2023/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	295.313	
*	***Gạch ốp lát Porcelain***									
954	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,		QCVN 16:2023/BXD	(200x200)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	653.977	
955	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,		QCVN 16:2023/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.000	
956	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON0			(300x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.819	
957	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005			(300x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.000	

958	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON0			(300x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	268.181	
959	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003			(300x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	359.428	
960	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,			(150x300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	289.937	
961	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,			(150x300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	210.009	

962	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,			(300x300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.909	
963	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG001, 4040CLG002,			(300x300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	196.213	
964	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001 LA			(400x400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	217.519	
965	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009,			(400x400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	223.674	
966	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,			(400x400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	223.674	
967	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+			(200x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	379.000	

968	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,			(400x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	313.947	
969	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,			(400x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	327.691	
970	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,			(400x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.125	
971	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP,			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	220.013	
972	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001,			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	220.013	
973	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	233.333	

974	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	242.000	
975	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	247.159	
976	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.765	
977	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	275.631	
978	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.543	
979	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	288.889	

980	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	303.156	
981	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	308.333	
982	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.091	
983	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,			(600x600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	327.778	
984	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.308	
985	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	314.063	

986	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	314.110	
987	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	344.555	
988	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	344.555	
989	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	344.555	
990	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	359.375	

991	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	361.884	
992	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	386.364	
993	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.455	
994	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	396.354	
995	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	429.072	
996	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	431.723	
997	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+			(800x800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	450.000	
998	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004			(1000x1000)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.000	
999	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+			(1000x1000)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	447.909	

1000	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,			(1000x1000)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	502.273	
1001	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,			100x100cm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	557.818	
1002	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038			100x100cm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	572.818	
1003	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005			20x120cm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	660.000	
1004	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+			60x120cm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.275	
1005	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+			60x120cm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.275	
1006	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+			60x120cm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	666.667	

1007	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+			60x120cm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.111.111	
*	***Ngói tráng men***									
1008	Vật liệu hoàn thiện	Ngói nóc Titan				Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
1009	Vật liệu hoàn thiện	Ngói chạc ba Titan				Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.364	
1010	Vật liệu hoàn thiện	Ngói chạc tư Titan				Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	104.545	
1011	Vật liệu hoàn thiện	Ngói chữ T Titan				Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.364	
1012	Vật liệu hoàn thiện	Ngói chặn cuối nóc Titan				Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.273	
1013	Vật liệu hoàn thiện	Ngói chặn cuối rìa Titan				Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.000	
11.2	**Gạch ốp, lát Thạch Bàn (Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc)**									
*	***Gạch Granite***									
1014	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm, (600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		360.185
1015	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm, (800x800)cmm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		452.778
1016	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(60x120)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		526.852
1017	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(195x1200)cm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		536.111
1018	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(30x60)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		276.852

1019	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		378.704
1020	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men vi tinh. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
1021	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		267.593
1022	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		369.444
1023	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men vi tinh. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
1024	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		276.852
1025	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		304.630
1026	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		286.111
1027	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		295.370
1028	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, sân vườn. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
1029	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		267.593
1030	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		304.630
1031	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		286.111
1032	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		295.370
1033	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, sân vườn. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
1034	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		378.704

1035	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		425.000
1036	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		397.222
1037	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		415.741
1038	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		369.444
1039	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
1040	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		378.704
1041	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		397.222
11.3	**Gạch ốp, lát VITTO (Công ty CP Tập đoàn VITTO)**									
*	***Gạch lát***									
1042	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền G men matt loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		200.516
1043	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền G mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		231.476
1044	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		307.344
1045	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x900)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		403.004
1046	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x1200)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		535.524
1047	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		99.464
1048	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		140.448
1049	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền C loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		139.740
*	***Gạch ốp, lát***									

1050	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x450)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		122.241
1051	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		205.537
1052	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		275.783
1053	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x300)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		205.537
11.4	**Gạch Ốp, lát VIGLACERA (Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA)**									
*	***Gạch men EuroTile***									
1054	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	458.182	
1055	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile hoa đá HOD, NGC- G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1056	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile THD, SAT, THK,VOC,VAD,BIY	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	492.000	
1057	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC H	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	528.000	
1058	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,MMI, MOC- M	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
1059	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAV,LTH,DAS,MOC, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1060	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC, HOD, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1061	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,PHS,HAT, I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1062	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
1063	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,MMI K	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	824.727	
1064	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAS,PHS,SOK,TRA	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	722.182	

1065	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile SHI G04, 06, 07	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.111.636	
1066	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOT T	m2	TCVN 7745:2007	(300x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	824.727	
1067	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile HOA, PHA,SOK,TRA,TRAE	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
*	***Gạch granite EuroTile***									
1068	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.727	
1069	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	245.455	
1070	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDP, MDK	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	279.818	
1071	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK điểm	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	304.364	
1072	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile men bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	237.273	
1073	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	271.636	
1074	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	292.909	
1075	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	394.364	
1076	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	301.091	
1077	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD-D	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	471.273	
1078	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	410.727	
*	***Gạch men Signature***									
1079	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	653.455	

1080	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
1081	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
1082	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
1083	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
1084	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
1085	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
1086	Vật liệu hoàn thiện	Signature PT20	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	944.727	
1087	Vật liệu hoàn thiện	Signature LIG G, GIB G, POM G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.088.727	
*	***Gạch Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn***									
1088	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM, PGP, PM	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	310.000	
1089	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM	m2	TCVN 7745:2007	(6400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	378.000	
1090	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM,PGB, PTL	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.000	
1091	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGB, PGM	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.000	
1092	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED, PEM	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	586.000	
1093	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn MDK, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	352.000	
1094	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PK, PGT	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	446.000	
1095	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	362.365	

1096	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	423.430	
*	***Gạch Ceramic Viglacera Hà nội***									
1097	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(300x300)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.000	
1098	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(400x400)mmx	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	168.000	
1099	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội GM, KM, H,KQ, PGM, PKM,PH,PKQ	m2	TCVN 7745:2007	(500x500)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	156.000	
1100	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PSM, PVHP, PBS	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	224.000	
1101	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PSM, PBS, PVHP	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	216.000	
*	***Gạch Platium Thăng Long, Hà Nội***									
1102	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL3601,02	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.455	
1103	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL2801,02	m2	TCVN 7745:2007	(200x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.000	
1104	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH364-1,2	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	
1105	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội CB-P01, CB-L00, 36	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm, (600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	
1106	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH22	m2	TCVN 7745:2007	(200x200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	462.636	
11.4	**Đá ốp lát tự nhiên**									
*	***Đá Granite***									
1107	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đỏ	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.000	
1108	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu hồng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	500.000	
1109	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	572.727	

1110	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu tím hoa cà	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.182	
1111	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Đá lát nền	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.000	
1112	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	227.273	
1113	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vân mây	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	163.636	
1114	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đen	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	572.727	
*	***Đá xẻ***									
1115	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(15 x 15 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	
1116	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(30 x 30 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
1117	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(30 x 60 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
1118	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(15 x 20)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1119	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(20 x 25)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1120	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(25 x 30)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
	- Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1.									
XII	**Vật liệu lợp**									
12.1	**Tôn lợp (Công ty Cổ phần tôn Đông Á)**									
*	***Tôn lạnh***									
1121	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.350*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	71.818	
1122	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	80.000	
1123	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	92.727	

1124	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	80.000	
1125	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	89.091	
1126	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.42mm (0.420*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	95.455	
1127	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.450*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	104.545	
*	***Tôn 3 lớp***									
1128	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	140.000	
1129	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	148.182	
1130	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	160.909	
1131	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	148.182	
1132	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ101	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	157.273	
1133	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ102	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.42mm (0.42*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	163.636	
1134	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ103	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	172.727	
12.2	**Tôn lợp (Công ty Cổ phần Austnam)**									
1135	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	196.364	
1136	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	200.000	
1137	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	197.273	
1138	Vật liệu lợp	ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	200.909	

1139	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	192.727	
1140	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	197.273	
1141	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	182.727	
1142	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	188.182	
1143	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	183.636	
1144	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	190.909	
1145	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	180.000	
1146	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	187.273	
1147	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	191.818	
1148	Vật liệu lợp	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm(3 sóng)	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	250.909	
1149	Vật liệu lợp	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(3 sóng)	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	256.364	
1150	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm(2 sóng)	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	230.000	
1151	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(2 sóng)	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	234.545	
1152	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	362.727	
1153	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G551	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	378.182	

1154	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G552	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	382.727	
1155	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G553	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	395.455	
1156	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	317.273	
1157	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G551	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	328.182	
1158	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G552	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	338.182	
1159	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G553	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	350.000	
1160	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	285.455	
1161	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az151	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	289.091	
1162	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az152	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	281.818	
1163	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az153	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	286.364	
1164	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	265.455	
1165	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az101	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	271.818	

1166	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az102	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	261.818	
1167	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az103	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	268.182	
1168	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	53.636	
1169	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	70.455	
1170	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	100.909	
1171	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	58.636	
1172	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	76.818	
1173	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	110.909	
1174	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	59.545	
1175	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	78.636	
1176	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	113.636	
1177	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	125.455	
1178	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	137.273	
1179	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	126.364	
1180	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	138.182	

1181	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	123.636	
1182	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	135.455	
1183	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	200.000	
1184	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	183.636	
1185	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	218.182	
1186	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az51	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	230.000	
1187	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az52	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	217.273	
1188	Vật liệu lợp	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az53	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	229.091	
1189	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	50.000	
1190	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	53.636	
1191	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	74.545	
1192	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	45.455	
1193	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	58.182	
1194	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	82.727	
1195	Vật liệu lợp	Đai bắt tôn Alok	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	10.000	

1196	Vật liệu lợp	Vít sắt dài 65mm	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	2.091	
1197	Vật liệu lợp	Vít sắt dài 45mm	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	1.545	
1198	Vật liệu lợp	Vít bắt đai Alok	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	636	
XIII	**Vật liệu chuyên ngành giao thông**									
13.1	**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**									
1192	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		3.700.000
1193	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 12,5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		3.700.000
1194	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		2.880.000
1195	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiềm thấm bám	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		23.100
1196	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiềm dính bám	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		19.250
1197	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiềm dính bám	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		19.250
13.2	**Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo** (Địa chỉ: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaite, số 1152 Đường Láng, phường Láng, Hà Nội)									
1199	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		19.900
1200	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		19.400
1201	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III, PG76)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		20.200
1202	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III, PG82)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		20.600
1203	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		17.100

1204	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		17.400
1205	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		14.900
1206	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		15.200
1207	VL ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt độ 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		15.500
1208	VL ngành giao thông	Nhũ tương RCS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		12.200
1209	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		13.000
1210	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		13.600
1211	VL ngành giao thông	Nhũ tương RCS-2	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		13.500
1212	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		18.200
1213	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		19.000
1214	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond®Ủltra (Novabond®)	kg	TCVN12759-1:2019	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		18.500
1215	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	TCVN 8818-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		19.800
1216	VL ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit chống bám EAP	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		17.300
1217	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		14.500
1218	VL ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hp	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		31.000
1219	VL ngành giao thông	Phụ gia dùng cho hỗn hợp MS	kg		Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho bên bán*		69.000
13.2	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc** (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)									

	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội.									
*	***Cột đèn Tín hiệu giao thông***									
1220	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.900.000
1221	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.300.000
1222	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGTtay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 3,3m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.600.000
1223	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		13.000.000
1224	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 5,6m,	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.600.000
1225	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 4,4m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.670.000
1226	VL ngành giao thông	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽmdày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D60	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		450,000
1227	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 2,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.140.000
1228	VL ngành giao thông	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàngử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.300.000
1229	VL ngành giao thông	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.056.000
1230	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D100	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.560.000
1231	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.060.000
1232	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.970.000
1233	VL ngành giao thông	Đèn Led mũi tên chỉ hướng	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.900.000

1234	VL ngành giao thông	Đèn chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.180.000
1235	VL ngành giao thông	Đèn LED chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.620.000
1236	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.680.000
1237	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D400	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.700.000
1238	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D600	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.000.000
1239	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	2 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.900.000
1240	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.950.000
1241	VL ngành giao thông	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	TCCS 1:2018/CSMB		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		52.500.000
1242	VL ngành giao thông	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(800x800x450) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		32.500.000
1243	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.350.000
1244	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.950.000

1245	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.950.000
1246	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		11.350.000
1247	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.950.000
13.3	**Nhựa đường** (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex)									
	Trụ sở: số 1 Hùng Vương, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng									
1248	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		16.300
1249	VL ngành giao thông	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		22.100
1250	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC 70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		23.400
1251	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1- xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		14.300
1252	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1P- xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		19.300
	Giá trên chỉ áp dụng cho thành phố Lạng Sơn, nếu tính tại các huyện thì tính thêm tiền như sau:									
	Tại Chi Lăng - Lạng Sơn: -100đ									
	Tại Hữu Nghị và Cao Lộc - Lạng Sơn: + 50đ									
	Tại Văn Lãng - Lạng Sơn: +100đ									
	Tại Tràng Định - Lạng Sơn: +250đ									
XIV	**Vật liệu ngành điện**									
14.1	**Dây điện Trần Phú (Công ty CP Cơ điện Trần Phú)**									
*	***Dây đơn Cu/PVC***									

1253	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.055
1254	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.909
1255	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		5.782
1256	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.391
1257	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.409
1258	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		21.409
1259	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		35.636
*	***Dây dẹt Cu/PVC/PVC***									
1260	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		7.000
1261	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.964
1262	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		12.318
1263	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		20.273
1264	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		30.455
1265	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		45.091
1266	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.364
*	***Dây tròn ruột mềm***									
1267	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		7.973
1268	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.309
1269	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		13.718
1270	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		22.636
1271	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		33.273
1272	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		49.182
1273	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.164
1274	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.455
1275	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		19.355

1276	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		31.364
1277	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		47.436
1278	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		70.936
1279	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.682
1280	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		18.227
1281	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		25.273
1282	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		40.727
1283	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		62.109
1284	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.182
*	***Dây dính cách***									
1285	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		12.545
1286	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		20.727
1287	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		30.818
1288	Vật liệu ngành điện	Dây xúp VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.000
*	***Dây đơn 7 bọc nhựa***									
1289	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		5.664
1290	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.227
1291	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.091
1292	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		20.982
*	***Dây đơn hạ thế***									
1293	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		39.364
1294	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		63.273
1295	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		101.364
1296	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		138.091
1297	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.364
1298	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		263.636

1299	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		368.182
1300	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		462.727
1301	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		580.909
1302	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		729.091
1303	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		914.182
*	***Cáp 1 lõi hạ thế***									
1304	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.364
1305	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		263.636
1306	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		368.182
1307	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		462.727
1308	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		580.909
1309	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		729.091
1310	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		914.182
1311	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.206.364
1312	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.436.364
1313	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		153.455
1314	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		233.000
1315	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		354.000
1316	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		464.818
1317	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		502.273
1318	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		648.909
1319	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		687.545
1320	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		900.000
1321	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		954.545
1322	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.238.636

1323	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.312.545
1324	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.568.182
1325	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.670.455
1326	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.886.364
1327	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.994.545
*	***Cáp 4 lõi hạ thế***									
1328	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		155.273
1329	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		241.273
1330	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		379.727
1331	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		503.636
1332	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		663.636
1333	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		954.545
1334	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.335.455
1335	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.658.182
1336	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.965.455
1337	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.570.909
1338	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.220.000
1339	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		4.209.091
*	***Cáp 1 lõi hạ thế***									
1340	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.818
1341	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		62.364
1342	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		99.091
1343	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		135.455
1344	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.364
1345	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		263.636

1346	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		368.091
1347	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		455.455
1348	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		570.909
1349	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		717.273
1350	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		900.000
*	***Cáp (3+1) lõi hạ thế***									
1351	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		227.273
1352	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		325.000
1353	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		445.455
1354	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		470.909
1355	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		609.091
1356	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		700.636
1357	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		863.636
1358	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		948.182
1359	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.227.273
1360	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.308.182
1361	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.500.000
1362	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.640.909
1363	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.800.000
1364	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.990.000
1365	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.089.091
1366	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.318.182
*	***Cáp 4 lõi hạ thế***									
1367	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		163.636
1368	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		250.000

1369	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		400.000
1370	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		554.545
1371	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		781.818
1372	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.081.818
1373	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.477.273
1374	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.827.273
1375	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.294.545
1376	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.875.455
1377	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.610.909
1378	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x300 mm²)	s	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		4.585.455
1379	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		5.943.636
14.2	**Dây cáp điện CADIVI** (Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc)									
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1380	Vật liệu ngành điện	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		7.370
1381	Vật liệu ngành điện	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-2	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		9.460
1382	Vật liệu ngành điện	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		28.010
1383	Vật liệu ngành điện	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-4	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		100.670
1384	Vật liệu ngành điện	CVV-50– 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-5	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		186.500
1385	Vật liệu ngành điện	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-6	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		364.220
1386	Vật liệu ngành điện	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-7	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		563.430
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1387	Vật liệu ngành điện	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		21.150

1388	Vật liệu ngành điện	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-5	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		45.790
1389	Vật liệu ngành điện	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-6	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		102.130
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1390	Vật liệu ngành điện	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		27.900
1391	Vật liệu ngành điện	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-5	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		42.160
1392	Vật liệu ngành điện	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-6	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		86.180
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1393	Vật liệu ngành điện	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-6	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		35.500
1394	Vật liệu ngành điện	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-6	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		53.670
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1395	Vật liệu ngành điện	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		155.160
1396	Vật liệu ngành điện	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-2	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		224.960
1397	Vật liệu ngành điện	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.177.670
1398	Vật liệu ngành điện	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-4	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.465.920
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1399	Vật liệu ngành điện	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		219.170
1400	Vật liệu ngành điện	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		578.620
1401	Vật liệu ngành điện	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.124.600

1402	Vật liệu ngành điện	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.455.830
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1403	Vật liệu ngành điện	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		281.320
1404	Vật liệu ngành điện	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		417.050
1405	Vật liệu ngành điện	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		778.040
1406	Vật liệu ngành điện	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.928.790
1407	Vật liệu ngành điện	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		2.866.530
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1408	Vật liệu ngành điện	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		264.470
1409	Vật liệu ngành điện	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		381.680
1410	Vật liệu ngành điện	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI	không	*hàng giao tại kho người mua*		678.470
1411	Vật liệu ngành điện	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.308.730
1412	Vật liệu ngành điện	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.726.140
*	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***									
1413	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		138.060
1414	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		231.380
1415	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		413.850
1416	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		990.690
*	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***									

1417	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		71.110
1418	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		124.530
1419	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		432.240
1420	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.274.540
*	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***									
1421	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		116.810
1422	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		240.040
1423	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		615.780
1424	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		2.282.560
1425	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		103.290
1426	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		288.830
1427	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		724.410
1428	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		3.581.680
*	***Dây đồng trần xoắn***									
1429	Vật liệu ngành điện	C-10	m	TCVN - 5064	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		36.790
1430	Vật liệu ngành điện	C-50	m	TCVN - 5064	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		183.450
*	***Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1431	Vật liệu ngành điện	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		60.430

1432	Vật liệu ngành điện	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		121.440
1433	Vật liệu ngành điện	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		326.820
*	***Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1434	Vật liệu ngành điện	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		22.330
1435	Vật liệu ngành điện	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		120.740
1436	Vật liệu ngành điện	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		345.700
1437	Vật liệu ngành điện	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		424.770
*	***Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1438	Vật liệu ngành điện	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		42.260
1439	Vật liệu ngành điện	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		118.480
1440	Vật liệu ngành điện	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		374.900
*	***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)***									
1441	Vật liệu ngành điện	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		422.630
1442	Vật liệu ngành điện	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		994.340
*	***Dây điện lực (AV)-0,6/1kV***									
1443	Vật liệu ngành điện	AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		8.620
1444	Vật liệu ngành điện	AV-35-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		15.810
1445	Vật liệu ngành điện	AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		49.330

1446	Vật liệu ngành điện	AV-500-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		196.070
*	***Dây nhôm lõi thép***									
1447	Vật liệu ngành điện	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		19.450
1448	Vật liệu ngành điện	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		37.680
1449	Vật liệu ngành điện	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		93.820
*	***Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)***									
1450	Vật liệu ngành điện	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		44.340
*	***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)***									
1451	Vật liệu ngành điện	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		106.740
1452	Vật liệu ngành điện	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		945.620
*	***Ống luồn dây điện :***									
1453	Vật liệu ngành điện	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		26.420
1454	Vật liệu ngành điện	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		30.650
1455	Vật liệu ngành điện	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		246.930
1456	Vật liệu ngành điện	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		342.930
*	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V***									
1457	Vật liệu ngành điện	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	m	TCVN 6610-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		2.630
1458	Vật liệu ngành điện	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	TCVN 6610-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		4.350
*	***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)***									

1459	Vật liệu ngành điện	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		5.040
1460	Vật liệu ngành điện	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		7.110
1461	Vật liệu ngành điện	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		9.120
1462	Vật liệu ngành điện	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		13.000
1463	Vật liệu ngành điện	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		21.070
*	***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)***									
1464	Vật liệu ngành điện	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		10.480
1465	Vật liệu ngành điện	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	TCVN 6610-5	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		14.760
1466	Vật liệu ngành điện	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	m	TCVN 6610-5	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		53.720
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)***									
1467	Vật liệu ngành điện	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	TC AS/NZS5000.1	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		6.760
1468	Vật liệu ngành điện	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	TCVN 6610-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		11.030
1469	Vật liệu ngành điện	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 6610-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		40.560
1470	Vật liệu ngành điện	CV-50 - 0.6/1kV	m	TCVN 6610-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		178.670
1471	Vật liệu ngành điện	CV-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 6610-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		897.730
1472	Vật liệu ngành điện	CV-300 - 0.6/1kV	m	TCVN 6610-3	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.126.030
*	***Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)***									

1473	Vật liệu ngành điện	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.055.760
1474	Vật liệu ngành điện	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		5.360.010
*	***Cáp năng lượng mặt trời***		m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		
1475	Vật liệu ngành điện	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		23.640
1476	Vật liệu ngành điện	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		33.680
1477	Vật liệu ngành điện	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*hàng giao tại kho người mua*		1.390.260
14.3	***Dây cáp điện CADI-SUN*** (Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình)									
	Đại lý: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dũng Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn. Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn.									
*	***Cáp đồng trần***									
1478	Vật liệu ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		416.921
1479	Vật liệu ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.136
1480	Vật liệu ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.044
1481	Vật liệu ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		411.773
1482	Vật liệu ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.650
1483	Vật liệu ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.112
1484	Vật liệu ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.019
*	***Cáp đồng bọc PVC***									
1485	Vật liệu ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		59.742

1486	Vật liệu ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.409
1487	Vật liệu ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		128.734
1488	Vật liệu ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		177.021
1489	Vật liệu ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		250.957
1490	Vật liệu ngành điện	CV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		350.221
1491	Vật liệu ngành điện	CV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		438.442
1492	Vật liệu ngành điện	CV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		546.396
1493	Vật liệu ngành điện	CV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		680.175
1494	Vật liệu ngành điện	CV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		895.791
*	***Cáp đồng***									
1495	Vật liệu ngành điện	CXV 1x50	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		179.056
1496	Vật liệu ngành điện	CXV 1x70	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		253.513
1497	Vật liệu ngành điện	CXV 1x95	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		352.445
1498	Vật liệu ngành điện	CXV 1x120	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		441.670
1499	Vật liệu ngành điện	CXV 1x150	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		549.802
1500	Vật liệu ngành điện	CXV 1x185	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		683.787
1501	Vật liệu ngành điện	CXV 1x240	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		899.961

1502	Vật liệu ngành điện	CXV 1x300	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.124.796
1503	Vật liệu ngành điện	CXV 1x400	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.456.049
1504	Vật liệu ngành điện	CXV 2x6	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		54.094
1505	Vật liệu ngành điện	CXV 2x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		83.778
1506	Vật liệu ngành điện	CXV 2x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		128.337
1507	Vật liệu ngành điện	CXV 2x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		197.227
1508	Vật liệu ngành điện	CXV 3x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		123.646
1509	Vật liệu ngành điện	CXV 3x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		188.681
1510	Vật liệu ngành điện	CXV 3x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		291.231
1511	Vật liệu ngành điện	CXV 4x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		162.350
1512	Vật liệu ngành điện	CXV 4x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		248.700
1513	Vật liệu ngành điện	CXV 4x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		385.326
1514	Vật liệu ngành điện	CXV 4x35	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		532.980
1515	Vật liệu ngành điện	CXV 4x50	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		731.781
1516	Vật liệu ngành điện	CXV 4x70	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.037.129
1517	Vật liệu ngành điện	CXV 4x95	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.426.439

1518	Vật liệu ngành điện	CXV 4x120	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.786.532
1519	Vật liệu ngành điện	CXV 4x150	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.224.415
1520	Vật liệu ngành điện	CXV 4x185	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.765.613
1521	Vật liệu ngành điện	CXV 4x240	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.635.348
*	***Cáp điện kế Muller***									
1522	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		47.712
1523	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		64.448
1524	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		140.541
*	***Cáp đồng ngầm***									
1525	Vật liệu ngành điện	DATA 1x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		468.198
1526	Vật liệu ngành điện	DATA 1x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		578.686
1527	Vật liệu ngành điện	DATA 1x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		714.810
1528	Vật liệu ngành điện	DATA 1x240	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		934.818
1529	Vật liệu ngành điện	DATA 1x300	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.165.131
1530	Vật liệu ngành điện	DATA 1x400	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.502.527
1531	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		66.172
1532	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		97.428

1533	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		144.268
1534	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		176.869
1535	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		267.490
1536	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		403.795
1537	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		554.534
1538	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		756.057
1539	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.076.648
1540	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.468.772
1541	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.836.178
1542	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.280.783
1543	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.831.554
*	***Dây điện áp bên trong CTr***									
1544	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x0.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.464
1545	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x0.75 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.522
1546	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		4.354
1547	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.225
1548	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.108

1549	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x4.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.011
1550	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x6.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.375
1551	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x10.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		43.131
*	***Cáp đồng đơn***									
1552	Vật liệu ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.666
1553	Vật liệu ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2006	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.677
1554	Vật liệu ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2007	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.786
1555	Vật liệu ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2008	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.619
1556	Vật liệu ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2009	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.891
*	***Dây ovan 2 ruột mềm***									
1557	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.266
1558	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.130
1559	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		13.991
1560	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		22.536
1561	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		35.387
1562	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		52.863
*	***Dây tròn đặc 2 ruột mềm***									
1563	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.326

1564	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.274
1565	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		15.546
1566	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.818
1567	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		45.971
1568	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		71.156
1569	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		107.021
*	***Dây đơn cứng***									
1570	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.405
1571	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.187
1572	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.490
1573	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.645
*	***Cáp Mica***									
1574	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x16	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		65.587
1575	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x25	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		99.786
1576	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x35	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		137.161
1577	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x50	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.342
1578	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x70	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		261.871

1579	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x95	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		362.310
1580	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x120	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		452.433
1581	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		23.479
1582	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		33.223
1583	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		46.720
1584	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		62.440
1585	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x10	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.209
1586	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x4.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		84.370
1587	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		117.616
1588	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x10	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		176.529
1589	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x16	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		265.306
1590	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x25	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		407.675
1591	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x35	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		561.846
1592	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x50	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		762.468
*	***Cáp trung thế đồng***									
1593	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		225.721
1594	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		282.142

1595	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		363.108
1596	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		470.109
1597	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		567.280
1598	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		680.524
1599	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		829.944
1600	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.057.445
1601	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		262.007
1602	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		318.703
1603	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		403.113
1604	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		513.796
1605	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		614.595
1606	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		728.786
1607	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		881.509
1608	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.112.457
1609	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		328.548
1610	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.683

1611	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		522.169
1612	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		623.119
1613	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		737.069
1614	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		888.852
1615	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.118.969
1616	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.365.102
1617	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.717.737
1618	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.127.966
1619	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		376.023
1620	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		463.537
1621	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		576.149
1622	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		676.869
1623	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		794.265
1624	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		950.540
1625	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.185.130
1626	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.434.094

1627	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.793.449
1628	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.210.563
*	***Cáp nhôm đơn cách điện***									
1629	Vật liệu ngành điện	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.383
1630	Vật liệu ngành điện	AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		47.623
1631	Vật liệu ngành điện	AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		58.859
1632	Vật liệu ngành điện	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		72.829
1633	Vật liệu ngành điện	AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		93.713
1634	Vật liệu ngành điện	AV 1x300 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		115.465
1635	Vật liệu ngành điện	AV 1x400 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		153.167
*	***Cáp nhôm ngầm***									
1636	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x150 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		335.326
1637	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x185 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		406.644
1638	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x240 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		510.327
1639	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x300 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		611.262
*	***Cáp nhôm vặn xoắn***									
1640	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 2x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.582
1641	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 2x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		22.941

1642	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 2x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		29.487
1643	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		31.920
1644	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		44.902
1645	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		58.151
1646	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		79.632
1647	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		109.893
1648	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		149.734
1649	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		184.700
1650	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		225.841
1651	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		280.753
1652	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x240	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		358.389
*	***Cáp nhôm trần lõi thép***									
1653	Vật liệu ngành điện	As 70/11	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		96.643
1654	Vật liệu ngành điện	As 95/16	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		96.546
1655	Vật liệu ngành điện	As 120/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		101.176
1656	Vật liệu ngành điện	As 120/27	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		94.881
1657	Vật liệu ngành điện	As 150/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		104.203

1658	Vật liệu ngành điện	As 150/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		100.128
1659	Vật liệu ngành điện	As 185/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		102.825
1660	Vật liệu ngành điện	As 185/29	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		100.293
	Cáp ruột nhôm lõi thép									
1661	Vật liệu ngành điện	AsXV 35/6.2-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		32.577
1662	Vật liệu ngành điện	AsXV 50/8.0-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.742
1663	Vật liệu ngành điện	AsXV 70/11-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		50.180
1664	Vật liệu ngành điện	AsXV 95/16-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		65.470
1665	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/19-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		75.851
1666	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/27-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		78.367
1667	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/19-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		89.978
1668	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/24-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.741
1669	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/34-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		96.421
1670	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/24-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		109.409
1671	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/29-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		108.661
1672	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/43-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		116.766
1673	Vật liệu ngành điện	AsXV 240/32-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		137.301

1674	Vật liệu ngành điện	AsXV 35/6.2-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		42.331
1675	Vật liệu ngành điện	AsXV 50/8.0-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		49.240
1676	Vật liệu ngành điện	AsXV 70/11-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		61.436
1677	Vật liệu ngành điện	AsXV 95/16-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		78.420
1678	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/19-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		89.581
1679	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/27-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.160
1680	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/19-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		104.532
1681	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/24-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		107.491
1682	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/34-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		111.366
1683	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/24-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		125.761
1684	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/29-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		124.961
1685	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/43-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		132.747
1686	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 50/8.0-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		46.595
1687	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 70/11-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		57.726
1688	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 95/16-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		72.362
1689	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 120/19-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		82.465

1690	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 120/27-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		84.319
1691	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/19-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		95.914
1692	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/24-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		98.676
1693	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/34-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		102.338
1694	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 185/24-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		115.729
1695	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 185/29-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		114.844
	Trung thế nhôm									
1696	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		446.315
1697	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		480.034
1698	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		539.376
1699	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		606.501
1700	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		664.574
1701	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		739.189
1702	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		816.044
1703	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		981.734
1704	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.100.922
1705	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.278.026

1706	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x50 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		218.979
1707	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x70 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		241.766
1708	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x95 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		266.228
1709	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x120 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		285.217
1710	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		309.169
1711	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		338.924
1712	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		380.721
1713	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		420.406
1714	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x400 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		479.851
1715	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x500 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		553.614
14.4	**Dây cáp điện Vạn Xuân**									
	(Địa chỉ: KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam)									
*	***Dây đơn mềm 450/750V***									
1716	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
1717	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.700	
1718	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.250	
1719	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.400	
1720	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.500	

1721	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.900	
1722	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.600	
1723	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.500	
*	***Dây hạ thế 1 ruột cứng***									
1724	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 1.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.200	
1725	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 2.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.600	
1726	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 2.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.400	
1727	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 4.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.400	
1728	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 6.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.500	
*	***Dây o van 2 ruột mềm***									
1729	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.300	
1730	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.200	
1731	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.500	
1732	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.300	
1733	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.000	
1734	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.000	
*	***Dây súp rãnh***									
1735	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800	

1736	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.000	
1737	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.500	
1738	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.000	
*	***Dây tròn 4 ruột mềm***									
1739	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.200	
1740	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.200	
1741	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.500	
1742	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.300	
1743	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.500	
1744	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	117.500	
1745	Vật liệu ngành điện	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.000	
1746	Vật liệu ngành điện	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.000	
*	***Cáp đồng 1 ruột 7-37 sợi***									
1747	Vật liệu ngành điện	CV 1x4	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.000	
1748	Vật liệu ngành điện	CV 1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.500	
1749	Vật liệu ngành điện	CV 1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.500	
1750	Vật liệu ngành điện	CV 1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.000	

1751	Vật liệu ngành điện	CV 1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.000	
1752	Vật liệu ngành điện	CV 1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.000	
1753	Vật liệu ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	198.000	
1754	Vật liệu ngành điện	CV 1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.000	
1755	Vật liệu ngành điện	CV 1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	392.000	
1756	Vật liệu ngành điện	CV 1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	495.000	
1757	Vật liệu ngành điện	CV 1x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	620.000	
1758	Vật liệu ngành điện	CV 1x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	770.000	
*	***Cáp đồng 1 ruột***									
1759	Vật liệu ngành điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.800	
1760	Vật liệu ngành điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.500	
1761	Vật liệu ngành điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.500	
1762	Vật liệu ngành điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.000	
1763	Vật liệu ngành điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.000	
1764	Vật liệu ngành điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	150.000	
1765	Vật liệu ngành điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.000	
1766	Vật liệu ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	287.000	

1767	Vật liệu ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.000	
1768	Vật liệu ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	498.000	
1769	Vật liệu ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	630.000	
1770	Vật liệu ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.000	
*	***Cáp đồng 4 ruột***									
1771	Vật liệu ngành điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.000	
1772	Vật liệu ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	265.000	
1773	Vật liệu ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1774	Vật liệu ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	522.000	
1775	Vật liệu ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	730.000	
1776	Vật liệu ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.020.000	
1777	Vật liệu ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.405.000	
1778	Vật liệu ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
1779	Vật liệu ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.275.000	
1780	Vật liệu ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
1781	Vật liệu ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	185.000	
1782	Vật liệu ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.000	

1783	Vật liệu ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	440.000	
1784	Vật liệu ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	605.000	
1785	Vật liệu ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	830.000	
1786	Vật liệu ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
1787	Vật liệu ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.602.000	
1788	Vật liệu ngành điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.010.000	
1789	Vật liệu ngành điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.495.000	
1790	Vật liệu ngành điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.125.000	
*	***Cáp đồng ngầm 2 ruột***									
1791	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.000	
1792	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.500	
1793	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.000	
1794	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	115.000	
1795	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	165.000	
1796	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	248.000	
1797	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	330.000	
1798	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	448.000	

1799	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	635.000	
1800	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	885.000	
1801	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	
1802	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.360.000	
*	***Cáp đồng ngầm 4 ruột***									
1803	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.000	
1804	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.000	
1805	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	185.000	
1806	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	280.000	
1807	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	425.000	
1808	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
1809	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	765.000	
1810	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.080.000	
1811	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.460.000	
1812	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.880.000	
1813	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
1814	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.910.000	

1815	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
1816	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.000	
1817	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.000	
1818	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	203.000	
1819	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	305.000	
1820	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	460.000	
1821	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	625.000	
1822	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	850.000	
1823	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.220.000	
1824	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.680.000	
1825	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.120.000	
1826	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.605.000	
1827	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.200.000	
*	***Cáp nhôm đơn***									
1828	Vật liệu ngành điện	AV 16	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800	
1829	Vật liệu ngành điện	AV 25	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.700	
1830	Vật liệu ngành điện	AV 35	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.200	

1831	Vật liệu ngành điện	AV 50	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.600	
1832	Vật liệu ngành điện	AV 70	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.400	
1833	Vật liệu ngành điện	AV 95	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.300	
1834	Vật liệu ngành điện	AV 120	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.600	
1835	Vật liệu ngành điện	AV 150	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.300	
1836	Vật liệu ngành điện	AV 185	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.500	
*	***Cáp nhôm vặn xoắn***									
1837	Vật liệu ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.700	
1838	Vật liệu ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.200	
1839	Vật liệu ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.000	
1840	Vật liệu ngành điện	ABC 2x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.300	
1841	Vật liệu ngành điện	ABC 2x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.200	
1842	Vật liệu ngành điện	ABC 2x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.300	
1843	Vật liệu ngành điện	ABC 2x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.700	
1844	Vật liệu ngành điện	ABC 2x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.500	
1845	Vật liệu ngành điện	ABC 2x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.500	
1846	Vật liệu ngành điện	ABC 4x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.600	

1847	Vật liệu ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	59.200	
1848	Vật liệu ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.600	
1849	Vật liệu ngành điện	ABC 4x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	104.200	
1850	Vật liệu ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.900	
1851	Vật liệu ngành điện	ABC 4x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	197.200	
1852	Vật liệu ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	244.100	
1853	Vật liệu ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	305.500	
1854	Vật liệu ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	379.500	
	Cáp nhôm trần lõi thép									
1855	Vật liệu ngành điện	AC 50/8	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	133.500	
1856	Vật liệu ngành điện	AC 70/11	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	133.000	
1857	Vật liệu ngành điện	AC 95/16	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.600	
1858	Vật liệu ngành điện	AC 120/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	139.900	
1859	Vật liệu ngành điện	AC 150/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.300	
1860	Vật liệu ngành điện	AC 150/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.400	
1861	Vật liệu ngành điện	AC 185/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.500	
1862	Vật liệu ngành điện	AC 185/29	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.000	

14.5	**Thiết bị điện SINO**									
*	***Aptomat MCB Sino SC68N, 6kA***									
1863	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		56.364
1864	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		65.455
1865	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		123.636
1866	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		144.091
1867	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		189.091
1868	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		225.909
1869	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		270.909
1870	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		314.182
*	***Aptomat MCB Sino SC108N, 10kA***									
1871	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		59.273
1872	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		68.727
1873	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		129.818
1874	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		150.909
1875	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		198.636
1876	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		237.273
1877	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		284.545
1878	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		330.000
*	***Tủ điện để nhựa***									
1879	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 2-4 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		138.182
1880	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 3-6 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		179.636

1881	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 4-8 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		271.818
1882	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 8-12 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		314.364
1883	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 14-18 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		732.727
*	***Tủ điện để sắt***									
1719	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 3-6 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		158.909
1720	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 5-9 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		240.455
1721	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 8-12 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		278.182
1722	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 12-16 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		463.182
1723	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 16-24 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		556.364
1724	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 24-32 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		926.364
*	***Công tắc seri S9***									
1726	Thiết bị ngành điện	Loại 1, 2, 3 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.364
1727	Thiết bị ngành điện	Loại 4 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.364
1728	Thiết bị ngành điện	Loại 5, 6 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.545
1729	Thiết bị ngành điện	Công tắc mặt nhựa	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.364
*	***Ổ cắm seri S9***									
1731	Thiết bị ngành điện	Loại 1 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		26.818
1732	Thiết bị ngành điện	Loại 2 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		40.545
1733	Thiết bị ngành điện	Loại 3 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		49.818
1734	Thiết bị ngành điện	Loại 1 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.000
1735	Thiết bị ngành điện	Loại 2 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		51.818
*	***Công tắc liền ổ cắm seri S9***									
1737	Thiết bị ngành điện	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		32.909
1738	Thiết bị ngành điện	Loại 1 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		39.545
1739	Thiết bị ngành điện	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		32.909
1740	Thiết bị ngành điện	Loại 2 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		39.545

*	***Sứ cách điện***									
1742	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		220.000
1743	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		242.000
1744	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		259.091
1745	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 875	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		265.000
1746	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		253.000
1747	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		280.000
1748	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		165.000
1749	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		165.000
1750	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		173.000
1751	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		116.000
1752	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		110.000
1753	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		220.000
1754	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		242.000
1755	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 15KV ((SĐD 15KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		82.000
1756	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV(SĐD 24KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		100.000
1757	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng nhỏ	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		26.000
1758	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng lớn	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		46.000
1759	Thiết bị ngành điện	Sứ ống Chi	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.500
1760	Thiết bị ngành điện	Sứ ống chỉ lớn	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.409
1761	Thiết bị ngành điện	Sứ ống co	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.000
1762	Thiết bị ngành điện	Sứ ống thẳng	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.000
1763	Thiết bị ngành điện	Cầu trì trời 60A+bulong+ecu	bộ	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		18.000
1764	Thiết bị ngành điện	Cầu trì trời 100A + bulong + ecu	bộ	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		70.000
1765	Thiết bị ngành điện	A30	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.000

1766	Thiết bị ngành điện	A20	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.000
14.6	**Bóng đèn Điện Quang** (Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang)									
	Đại lý tại Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn									
1767	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	501.818	
1768	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	501.818	
1769	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.257.273	
1770	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	667.273	
1771	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.909	
1772	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.909	
1773	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	177.273	
1774	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.273	
1775	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	345.455	
1776	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, nguồn rời)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.909	
1777	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.636	
1778	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	
1779	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.182	
1780	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.727	

1781	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	206.364	
1782	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	357.273	
1783	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	315.455	
1784	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	284.000	
1785	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 60W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.162.727	
1786	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 90W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000.000	
1787	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 120W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.314.545	
1788	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 150W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.525.455	
1789	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 180W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.940.909	
1790	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 210W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.313.636	
1791	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 30W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.246.364	
1792	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 60W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.475.455	
1793	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 90W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.761.818	
1794	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 120W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.546.364	
1795	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 150W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.558.182	
1796	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 180W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.916.364	

1797	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 210W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.313.636	
1798	Thiết bị ngành điện	LED ĐƯỜNG 30W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.283.636	
1799	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
1800	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.273	
1801	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.727	
1802	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.727	
1803	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.818	
1804	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.000	
1805	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
1806	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.545	
1807	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.727	
1808	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	79.091	
1809	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.455	
1810	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	179.091	
1811	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/cool white)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.455	

1812	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/cool white chống ẩm)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	76.364	
1813	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.818	
1814	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.455	
1815	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/cool white, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.273	
1816	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/cool white, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
1817	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.455	
1818	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/cool white, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.727	
1819	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/cool white, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	104.545	
1820	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	109.091	
1821	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/cool white, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.364	
1822	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/cool white, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.273	
1823	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/cool white, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
1824	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.818	
1825	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.636	
1826	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/cool white thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	

1827	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/cool white thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.273	
1828	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09 HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.091	
1829	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	243.636	
1830	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	191.818	
1831	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.818	
1832	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDFX09HPF (9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	153.636	
1833	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDFX09HPF (18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.091	
1834	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (0.6m 9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.273	
1835	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09 (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.182	

1836	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.727	
1837	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (1.2m 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.000	
1838	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/cool white, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.818	
1839	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/cool white, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	206.364	
1840	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite/cool white, mini 0.6m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.727	
1841	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite/cool white, mini 1.2m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	189.091	
1842	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.636	
1843	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	111.818	
1844	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (40W daylghit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	669.091	
1845	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (60W daylghit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.064.545	
1846	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.255.455	
1847	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (100W daylghit/warmwhit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.426.364	
1848	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (150W daylghit)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.673.636	
1849	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (200W daylghit)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.977.273	

1850	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	TCVN 8781:2011	LED ốp trần	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	394.545	
1851	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	bộ	TCVN 8781:2011	LED panel	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
1852	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái bắp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	765	
1853	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái bắp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	771	
1854	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.273	
1855	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.636	
1856	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	112.727	
1857	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	112.727	
14.7	**Thiết bị điện An Phú** (Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú)									
	Địa chỉ: thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội									
*	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***									
1858	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.920.000	
1859	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.600.000	
1860	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
1861	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
1862	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.390.000	
1863	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.560.000	

1864	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
1865	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
1866	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.750.000	
1867	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.620.000	
1868	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
1869	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.800.000	
*	***Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)***									
1870	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
1871	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
1872	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.860.000	
1873	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.020.000	
*	***Cần đèn***									
1874	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP01-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.000	
1875	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP01-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.580.000	
1876	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP05-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 1m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	780.000	
1877	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP05-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 1m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.150.000	
1878	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	

1879	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.050.000	
*	***Đèn LED đường phố***									
1880	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.292.643	
1881	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.631.929	
1882	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.150.357	
1883	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.869.700	
1884	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.799.750	
1885	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.800.100	
*	***Chóa đèn chiếu sáng đường phố***									
1886	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
1887	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.583.000	
1888	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
1889	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.740.000	
1890	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.927.000	
1891	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.950.000	
*	***Cột đèn sân vườn Trang trí***									
1892	Thiết bị ngành điện	Cột DC02 (Đế ngang đúc, thân thép)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.050.000	
1893	Thiết bị ngành điện	Cột DC05B (Đế ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.550.000	

1894	Thiết bị ngành điện	Cột Arlequin 3,5m	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=3,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
1895	Thiết bị ngành điện	Cột Arlequin	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=4m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.870.000	
*	***Chùm đèn cột sân vườn***									
1896	Thiết bị ngành điện	CH02-4	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
1897	Thiết bị ngành điện	CH02-5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.503.000	
*	***Phụ kiện khác***									
1898	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	16x240x240x525	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.000	
1899	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	24x300x300x675	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
17.8	**Thiết bị điện INVICO** (Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO)									
	Địa chỉ: Cụm công nghiệp Trí Quả, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Giang									
*	***Tủ điện tổng***									
1900	Thiết bị ngành điện	Tủ 75A, 03 lộ ra (03 ATM 50A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.120.291	
1901	Thiết bị ngành điện	Tủ 100A, 03 lộ ra (01 ATM 75A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.985.440	
1902	Thiết bị ngành điện	Tủ 150A, 03 lộ ra (01 ATM 100A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.372.159	
1903	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 250A - 03 lộ ra (03 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.869.127	
1904	Thiết bị ngành điện	Tủ 300A - 04 lộ ra (01 ATM 150A + 01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.313.980	
1905	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 400A - 04 lộ ra (02 ATM 150A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.517.856	

1906	Thiết bị ngành điện	Tủ 500A, 05 lộ ra (03 ATM 150A + 02 ATM 100A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8 x 1 x,0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.301.243	
1907	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 600A - 05 lộ ra (03 ATM 200A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.720.910	
1908	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 800A - 06 lộ ra (03 ATM 250A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.908.346	
1909	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.000A - 06 lộ ra (03 ATM 300A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.417.266	
1910	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.250A - 06 lộ ra (03 ATM 400A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.471.179	
1911	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.600A - 06 lộ ra (04 ATM 400A + 02 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.057.293	
*	***Thiết bị đóng cắt tự động***									
1912	Thiết bị ngành điện	Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ	cái	TCVN 6592-2:2009	U27kV-630A-12,5kA/s	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	408.106.767	
1913	Thiết bị ngành điện	Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ	cái	TCVN 6592-2:2009	E38-38kV-800A 16kA/s	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	517.947.256	
*		***Máy biến áp***								
1914	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ	cái	TCVN 6306-1:2015	24kV-22/0,22kV-100VA	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.797.462	
1915	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ	cái	TCVN 6306-1:2015	38,5kV-35/0,22kV-100VA	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.361.466	
17.9	**Thiết bị điện HANEL** (Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HANEL)									
	Trụ sở chính: 48, Le Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội									
1916	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2013	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.870.455	

1917	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2014	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.132.386	
1918	Thiết bị ngành điện	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G	Bộ	ISO/IEC27001:2015	Model: SLC100-GSM/4G	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.584.091	
1919	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển truyền thông	Bộ	ISO/IEC27001:2016	Model: ISEVER RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.065.227	
1920	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED	Bộ	ISO/IEC27001:2017	Model: NODE RF-NEMA 7	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.674.773	
1921	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED	Bộ	ISO/IEC27001:2018	Model: NODE RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.568.636	
17.10	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc** (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)									
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội.									
*	***Đèn LED chiếu sáng***									
1922	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.286.000
1923	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.000.000
1924	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.220.000
1925	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.890.000
1926	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.508.000
1927	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.774.000
1928	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.035.000
1929	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.621.000
1930	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.982.000

1931	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.150.000
1932	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.880.000
1933	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.384.000
1934	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.277.000
1935	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.285.000
1936	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.852.000
1937	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.285.000
1938	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		10.697.000
1939	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.610.000
1940	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.060.000
1941	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.410.000
1942	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.910.000
1943	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		915.000
1944	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.855.000

1945	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED:	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.541.000
1946	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.245.000
1947	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.836.000
1948	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.410.000
1949	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.139.000
1950	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.717.200
1951	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.880.000
1952	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.290.000
1953	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.021.000
1954	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.077.000
1955	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.485.000
1956	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.674.000
1957	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.158.000
1958	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.135.000
1959	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.621.000

1960	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.697.000
1961	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.228.000
1962	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.750.000
1963	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.918.000
1964	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.970.000
1965	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.436.000
1966	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.950.000
1967	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.781.000
1968	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.180.000
1969	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.380.000
1970	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.090.000
1971	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.440.000
1972	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.760.000
1973	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.050.000

1974	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.340.000
1975	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.780.000
1976	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		12.330.000
1977	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		14.550.000
1978	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.020.000
1979	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		10.130.000
1980	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.197.000
1981	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.295.000
1982	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.695.000
1983	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.055.000
1984	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.895.000
1985	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	Cái	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.852.000

1986	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		14.067.800
1987	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		16.567.800
1988	Thiết bị ngành điện	Khung móng M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		300.000
1989	Thiết bị ngành điện	Khung móng M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		325.000
1990	Thiết bị ngành điện	Khung móng M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		343.000
1991	Thiết bị ngành điện	Khung móng M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		500.000
1992	Thiết bị ngành điện	Khung móng M24x400x1200-8T (chiều dài 1350) thép C45, lắp cột 13-16m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.985.000
1993	Thiết bị ngành điện	Khung móng M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.480.000
1994	Thiết bị ngành điện	Khung móng M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.860.000
1995	Thiết bị ngành điện	Khung móng M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		12.850.000

1996	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.115.000
1997	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.685.000
1998	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.120.000
1999	Thiết bị ngành điện	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ M16x430x430-4 chân	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.116.000
2000	Thiết bị ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m lỗ M16x300x300-4 chân	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.147.000
2001	Thiết bị ngành điện	Cột củ tỏi DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ M16x220x220-4 chân	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.905.000
2002	Thiết bị ngành điện	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.699.000
2003	Thiết bị ngành điện	Đế cột PINE cao 0,84m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.700.000
2004	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.652.000

2005	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC05 cao 1,55m tâm lỗ M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.794.000
2006	Thiết bị ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép) cao 0,93m tâm lỗ M16x300x300-4 chân	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.645.000
2007	Thiết bị ngành điện	Đế cột BANIAN cao 1,06m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.534.000
2008	Thiết bị ngành điện	Đế cột NOUVO cao 0.915m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.689.000
2009	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.513.000
2010	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.450.000
2011	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.340.000
2012	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.800.000
2013	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.858.000

2014	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.400.000
2015	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.100.000
2016	Thiết bị ngành điện	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.717.000
2017	Thiết bị ngành điện	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.386.000
2018	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.200.000
2019	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.050.000
2020	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.400.000
2021	Thiết bị ngành điện	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.100.000
2022	Thiết bị ngành điện	Đèn nữ hoàng + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái		Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, nhựa PE hoặc PMMA	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.350.000
2023	Thiết bị ngành điện	Đèn con mắt + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.450.000
2024	Thiết bị ngành điện	Cầu PE trắng đục D300 + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PE	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		490.000

2025	Thiết bị ngành điện	Cầu PMMA D300 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		520.000
2026	Thiết bị ngành điện	Cầu PMMA D300 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		550.000
2027	Thiết bị ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PE	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		550.000
2028	Thiết bị ngành điện	Cầu PMMA D400 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		650.000
2029	Thiết bị ngành điện	Cầu PMMA D400 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		670.000
2030	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.147.000
2032	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K,	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.589.000
2033	Thiết bị ngành điện	MB10-D, MB11-D, MB12-D (cần cánh buồm đơn)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.890.000
2034	Thiết bị ngành điện	MB10-K, MB11-K, MB12-K (cần cánh buồm kép)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.550.000

2035	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.050.000
2036	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.180.000
2037	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.650.000
2038	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.591.000
2039	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.480.000
2040	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.950.000
2041	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.000.000
2042	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.550.000

2043	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.572.000
2044	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.217.000
2045	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300, vươn 1.2m-1.5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.850.000
2046	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.180.000
2047	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.710.000
2048	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, đế 300x300, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.520.000
2049	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.150.000
2050	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.335.000

2051	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, đế 400x400, vươn 1.2m-	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.204.000
2052	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm,đế 400x400, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.833.000
2053	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm,đế 400x400, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.165.000
2054	Thiết bị ngành điện	Cột thép liền cần bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400, vươn 1.2m-1.5m	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.300.000
2055	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		97.400.000
2056	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		#########
2057	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		#########
2058	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		#########

2059	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	Cái		đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		##########
2060	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định; Đèn báo không; Kim thu sét thụ động;	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		18.520.000
2061	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		23.530.000
2062	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		27.520.000
2063	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		29.670.000
2064	Thiết bị ngành điện	Song chắn rác Composite/Gang 860x430mm + Khung 960x530mm tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.000.000
2065	Thiết bị ngành điện	Song chắn rác Composite/Gang 860x430mm + Khung 960x530mm tải trọng	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.250.000
2066	Thiết bị ngành điện	Song chắn rác Composite/Gang 860x430mm + Khung 960x530mm tải trọng 40 tấn	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.980.000
2067	Thiết bị ngành điện	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850mm tải trọng 12.5T	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.100.000
2068	Thiết bị ngành điện	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850mm tải trọng 25T	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.230.000

2069	Thiết bị ngành điện	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850mm tải trọng 40T	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.980.000
2070	***Thân cột thép***	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm						*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		12.900.000
2071	Thiết bị ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		12.300.000
2072	Thiết bị ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông đi chậm SLOW, chớp vàng D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.535.000
2073	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3 màu 3xD300 (72-125 LED) xanh-vàng-đỏ	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.056.000
2074	Thiết bị ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D100 (37 LED) xanh-vàng-đỏ	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.560.000
2075	Thiết bị ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200 (72 LED) xanh-vàng-đỏ	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.060.000
2076	Thiết bị ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (130-168-216 LED) xanh-vàng-đỏ	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.970.000
2077	Thiết bị ngành điện	Đèn mũi tên xanh chỉ hướng 1xD300 (125 Led)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.800.000

2078	Thiết bị ngành điện	Đèn đi bộ 1xD300 (48/48 LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS xanh-đỏ	Cái	Chất liệu cột THGT: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị… Chất liệu vỏ đèn THGT: Nhựa ABS kính PMMA; Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.532.000
2079	Thiết bị ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (LED) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.935.000
2080	Thiết bị ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (LED) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.295.000
2081	Thiết bị ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		3.620.000
2082	Thiết bị ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1200x800x450)mm	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		52.500.000
2083	Thiết bị ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		32.500.000
2085	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A kích thước 1000x600x350mm vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		11.850.000

2086	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (kích thước 1200x600x350mm vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		12.450.000
2087	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (kích thước 1200x600x350mm vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		13.950.000
2088	Thiết bị ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5mm)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		12.850.000
2089	Thiết bị ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện dày 2mm)	Cái			Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		14.950.000
2090	Thiết bị ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện dày 2mm)						*Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		18.950.000
17.11	**Thiết bị điện của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàn Quốc**									

	Địa chỉ: số 28, BT4 bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.									
2098	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x35	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		90.600
2099	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x50	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		128.400
2100	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x95	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		240.800
2101	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x120	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		300.200
2102	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		27.200
2103	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		38.300
2104	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		59.800
2105	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		90.600
2106	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		138.500
2107	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		188.700
2108	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		266.100
2109	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		34.100
2110	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		45.600
2111	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		67.500
2112	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		99.500
2113	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		150.800

2114	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		202.400
2115	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		281.500
2116	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 50/8	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		17.000
2117	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 0/11	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		22.100
2118	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 95/16	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		29.500
2119	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 120/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		35.500
2120	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 150/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		44.000
2121	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 185/29	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		52.700
2122	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 240/32	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		67.600
2123	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 240/39	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		67.800
2124	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 300/39	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		82.600
2125	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 300/48	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		83.700
2126	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 330/43	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		90.900
2127	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 400/51	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		107.400
2128	Thiết bị ngành điện	Dây thép 35	m	TCVN 5064:1995	TK	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		16.000
2129	Thiết bị ngành điện	Dây thép 50	m	TCVN 5064:1996	TK(GSW)	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		21.500

2130	Thiết bị ngành điện	Dây thép 70	m	TCVN 5064:1997	TK(GSW)	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		29.500
2131	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC50/8-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		34.900
2132	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV:	m	TCVN 5935-2:2013	AC70/11-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		43.000
2133	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC95/16-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		54.800
2134	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC120/19-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		63.500
2135	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC150/24-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		76.000
2136	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện	m	TCVN 5935-2:2013	24kV185/29-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		89.300
2137	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV:	m	TCVN 5935-2:2013	AC240/32-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		111.600
2138	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC50/8-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		40.700
2139	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC70/11-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		48.700
2140	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC95/16-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.000
2141	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC120/19-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		72.900
2142	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC150/35-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		96.800
2143	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC185/29-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		99.400
2144	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC240/32-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		117.200
17.12	**Công ty Cổ phần sản xuất Biến thế HBT Việt Nam**									
	Trụ sở chính: Lô CN03 - 08 Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội									

2145	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	113.900.000	
2146	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.700.000	
2147	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 100kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.100.000	
2148	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 160kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.500.000	
2149	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 180kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	185.000.000	
2150	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 250kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	236.400.000	
2151	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 320kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.200.000	
2152	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 400kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	333.200.000	
2153	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 560kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.800.000	
2154	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 630kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	413.000.000	
2155	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 750kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	450.000.000	
2156	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1000kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	542.400.000	
2157	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1250kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	643.600.000	
2158	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	121.400.000	
2159	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.200.000	
2160	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 100kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	154.300.000	

2161	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 160kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	178.600.000	
2162	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 180kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	207.200.000	
2163	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 250kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	266.400.000	
2164	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 320kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	311.400.000	
2165	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 400kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	353.800.000	
2166	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 560kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	446.600.000	
2167	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 630kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	469.500.000	
2168	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 750kVA-35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	487.200.000	
2169	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1000kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	614.300.000	
2170	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1250kVA-35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	675.900.000	
2171	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.800.000	
2172	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA-35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.700.000	
17.13	**Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE**									
	Địa chỉ: số 14b Trần Hưng Đạo, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội									
*	***Đèn LED chiếu sáng đường phố***									
2173	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.200.000	
2174	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.500.000	
2175	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900.000	

2176	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500.000	
2177	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-180W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.300.000	
2178	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.300.000	
2179	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.600.000	
2180	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.100.000	
2181	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.700.000	
2182	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-40W	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.200.000	
2183	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-60W	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.350.000	
2184	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.700.000	
2185	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.900.000	
2186	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.900.000	
2187	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.300.000	
2188	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-180W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.500.000	
2189	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.800.000	
2190	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.650.000	
2191	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.250.000	

2192	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.550.000	
2193	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.500.000	
2194	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500.000	
2195	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-300W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.300.000	
2196	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-400W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.400.000	
2197	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-500W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800.000	
2198	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-600W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000.000	
2199	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-800W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.500.000	
2200	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-250W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.500.000	
2201	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-300W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.200.000	
2202	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-400W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800.000	
2203	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-500W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.500.000	
*	***Đầu đèn trang trí sân vườn***									
2204	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500.000	
2205	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.900.000	
2206	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 60W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.900.000	
2207	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD8 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD8	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.800.000	

2208	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD8 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD8	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.300.000	
2209	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD9 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900.000	
2210	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD9 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.350.000	
2211	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD13 bóng led 30W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD13	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500.000	
2212	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD13 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD13	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.200.000	
*	***Đèn trang trí mỹ thuật***									
2213	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.900.000	
2214	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.500.000	
2215	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.900.000	
2216	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.900.000	
2217	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.900.000	
2218	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.900.000	
2219	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.500.000	
2220	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.200.000	
2221	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500.000	
2222	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.500.000	
2223	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.800.000	

2224	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.100.000	
2225	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5138N 18W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
2226	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5138N 24W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
2227	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5139N 36W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	
2228	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5139N 48W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.500.000	
2229	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 12W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.200.000	
2230	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 18W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
2231	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 24W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.200.000	
2232	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 36W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	
2233	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500.000	
2234	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.900.000	
2235	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500.000	
2236	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 96W DXM512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500.000	
2237	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT9W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
2238	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT12W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
2239	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 18W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	

2240	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 24W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.900.000	
2241	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 36W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.800.000	
17.14	**Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh**									
	Đc: Số 16LK10, Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội									
*	***Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC***									
2242	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x0,5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300	
2243	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.290	
2244	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.060	
2245	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.810	
2246	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.430	
2247	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.930	
2248	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.750	
2249	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.150	
2250	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.730	
2251	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.460	
2252	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.070	
2253	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.050	
2254	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.030	

2255	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.380	
*	***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC 0,6/1kV***									
2256	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.380	
2257	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	87.360	
2258	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.570	
2259	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.880	
*	***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2260	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.970	
2261	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	238.870	
2262	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	330.190	
2263	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	414.550	
2264	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	514.700	
2265	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	640.200	
2266	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	841.720	
2267	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.051.360	
2268	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.361.650	
*	***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2267	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.330	

2268	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.340	
2269	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.700	
2270	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.540	
2271	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	189.400	
*	***Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2272	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.270	
2273	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.590	
2274	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	218.020	
2275	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	334.300	
2276	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	155.900	
2277	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	236.500	
2278	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.237.010	
2279	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	234.190	
2280	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	351.930	
2281	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.927.550	
2282	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.580	
2283	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.737.240	

2284	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.487.420	
2285	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.348.650	
*	***Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2286	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.850	
2287	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	653.810	
2288	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.510	
2289	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	565.410	
2290	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	679.690	
*	***Cáp nhôm vặn xoắn bọc điện XLPE 0,6/1 kV***									
2291	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.100	
2292	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.350	
2293	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.290	
2294	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	103.800	
2295	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.260	
2296	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.650	
2297	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.450	
2298	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.530	

2299	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.340	
2300	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.200	
2301	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	203.410	
2302	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	248.740	
2303	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	307.900	
*	***Cáp nhôm bọc PVC 0,6/1 kV***									
2304	Thiết bị ngành điện	AV 1x35	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.950	
2305	Thiết bị ngành điện	AV 1x50	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.700	
2306	Thiết bị ngành điện	AV 1x70	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.790	
2307	Thiết bị ngành điện	AV 1x95	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.870	
2308	Thiết bị ngành điện	AV 1x120	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.870	
*	***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 24kv***									
2309	Thiết bị ngành điện	ACSR35/6,2XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.870	
2310	Thiết bị ngành điện	ACSR50/8XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.240	
2311	Thiết bị ngành điện	ACSR70/11XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.770	
2312	Thiết bị ngành điện	ACSR95/16XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.530	
2313	Thiết bị ngành điện	ACSR120/19XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.630	

2314	Thiết bị ngành điện	ACSR150/19XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.410	
2315	Thiết bị ngành điện	ACSR150/24XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	110.200	
2316	Thiết bị ngành điện	ACSR185/24XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.740	
2317	Thiết bị ngành điện	ACSR185/29XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.040	
*	***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 35kV***									
2318	Thiết bị ngành điện	ACSR50/8XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.460	
2319	Thiết bị ngành điện	ACSR70/11XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.990	
2320	Thiết bị ngành điện	ACSR95/16XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	93.980	
2321	Thiết bị ngành điện	ACSR120/19XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.270	
2322	Thiết bị ngành điện	ACSR150/19XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.210	
2323	Thiết bị ngành điện	ACSR150/24XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.580	
2324	Thiết bị ngành điện	ACSR185/24XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.540	
2325	Thiết bị ngành điện	ACSR185/29XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC				145.700	
*	***Dây nhôm trần lõi thép (ACSR)***									
2326	Thiết bị ngành điện	As 35/6.2	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.210	
2327	Thiết bị ngành điện	As 50/8.0	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.890	
2328	Thiết bị ngành điện	As 70/11	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.970	
2329	Thiết bị ngành điện	As 95/16	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.160	

2330	Thiết bị ngành điện	As 120/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.860	
2331	Thiết bị ngành điện	As 150/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.330	
2332	Thiết bị ngành điện	As 150/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.140	
2333	Thiết bị ngành điện	As 185/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.080	
2334	Thiết bị ngành điện	As 185/29	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.570	
2335	Thiết bị ngành điện	As 240/32	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.940	
*	***Dây chống sét (TK)***									
2336	Thiết bị ngành điện	TK50	m	TCVN-9385 2012	TK	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.040	
2337	Thiết bị ngành điện	TK70	m	TCVN-9385 2012	TK	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.320	
17.15	**Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Trường**									
	Địa chỉ: Khu Giang Liễu, phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh									
*	***Phụ kiện ngành điện***									
2338	Thiết bị ngành điện	Ghíp cáp hạ thế (25-95)- 2 BL	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.500
2339	Thiết bị ngành điện	Ghíp cáp hạ thế (25-120)- 2 BL	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.500
2340	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		16.000
2341	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x120-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		61.000
2342	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x50-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.000
2343	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x25-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		54.000

2344	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x120-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		55.000
2345	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x50-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		30.000
2346	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x25-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		28.000
2347	Thiết bị ngành điện	Má ốp cột (móc treo) phi 20	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		46.000
2348	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 35-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		37.000
2349	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 95-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		48.000
2350	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 150-185	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		69.000
2351	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 240-300	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		98.000
2352	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 35-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		72.000
2353	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 95-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		76.000
2354	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 150-185	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		189.000
2355	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 240-300	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		192.000
2356	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 35-50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		72.000
2357	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 95-150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		95.000
2358	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 185-300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		150.000
2359	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		15.000

2360	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		26.000
2361	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		39.000
2362	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		45.000
2363	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		65.000
2364	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		85.000
2365	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		98.000
2366	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		140.000
2367	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		195.000
2368	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		20.000
2369	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		30.000
2370	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		41.000
2371	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		52.000
2372	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		89.000
2373	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		104.000
2374	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		120.000
2375	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		198.000

2376	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		224.000
2377	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		38.000
2378	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		53.000
2379	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		62.000
2380	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		78.000
2381	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		101.000
2382	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		115.000
2383	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		137.000
2384	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		205.000
2385	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		246.000
2386	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 50mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.000
2387	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 70mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		70.000
2388	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 95mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		95.000
2389	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 120mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		121.000
2390	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 150mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		140.000
2391	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 185mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		160.000

2392	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 240mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		240.000
2393	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 300mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		270.000
2394	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 35-50mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		85.000
2395	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 70-95mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		92.000
2396	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 120-150mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		95.000
2397	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 35-50mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		172.000
2398	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 70-95mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		185.000
2399	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 120-150mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		230.000
2400	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		46.000
2401	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		48.600
2402	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		61.000
2403	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		75.000
2404	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		110.000
2405	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		125.000
17.16	**Công ty TNHH Vật liệu điện Thái Bình Dương**									
	Địa chỉ: Số 19 ngõ 258, đường Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng									
*	***Phụ kiện ngành điện***									
2406	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.000	

2407	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000	
2408	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.000	
2409	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.000	
2410	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.400	
2411	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.500	
2412	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.000	
2413	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.000	
2414	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	264.000	
2415	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000	
2416	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.000	
2417	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.000	
2418	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.000	
2419	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
2420	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.000	
2421	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.000	
2422	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.200	

2423	Thiết bị ngành điện	Ghíp nối IPC (25-120) - 1 bulong	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.000	
2424	Thiết bị ngành điện	Ghíp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.500	
2425	Thiết bị ngành điện	Ghíp nhôm 3 bulong AC25-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.500	
2426	Thiết bị ngành điện	Ghíp nhôm 3 bulong AC50-240	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
2427	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn (4x25)-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.800	
2428	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x16)-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.000	
2429	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x50)-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.600	
2430	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x95)-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	89.500	
2431	Thiết bị ngành điện	Móc treo D16	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.000	
2432	Thiết bị ngành điện	Móc treo D20	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.700	
2433	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai cột đơn	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.800	
2434	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai cột đôi	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.200	
2435	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai HTC	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.000	
17.17	**Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn**									
	Địa chỉ: số 93, Lê Lợi, phường yên Ninh, tp Yên Bái									
*	***Sứ cách điện***									
2436	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 720mm (PI-35)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		332.000
2437	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 770mm (PI-35, CD770)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		385.000

2438	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 875mm (PI-35, CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		398.000
2439	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 965mm (PI-35, CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		468.000
2440	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 45kv đường rò 875mm (PI-45, CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		398.000
2441	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 600mm (PI-24, CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		250.000
2442	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 630mm (PI-24, CD630)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		274.000
2443	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 550mm (PI-24, CD550)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		176.000
2444	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 460mm (PI-24, CD460)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		168.000
2445	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 15kv (SĐD-15,CD300)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		126.000
2446	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv (SĐD-24,CD400)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		157.000
2447	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-22.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		361.000
2448	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET180l.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		397.000
2449	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		416.000
2450	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		456.000
2451	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		455.000
2452	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		502.000
2453	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng hạ thế (GI-531)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		42.000

2454	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng trung thế (GI-532)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		74.000
2455	Thiết bị ngành điện	Sứống chỉ 0,4kv (SI-531)	cái	không rõ thông tin	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		13.000
2456	Thiết bị ngành điện	Sứống chỉ 0,4kv (SI-531)	cái	không rõ thông tin	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		14.000
2457	Thiết bị ngành điện	Sự hạ thế A30	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		13.000
2458	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET150l.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		384.000
2459	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		425.000
2460	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		468.000
2461	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD850)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		494.000
2462	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		506.000
2463	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		562.000
2464	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		685.000
2465	Thiết bị ngành điện	Sứ dứng 38.5kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		723.000
	Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia									
	Địa chỉ: BT2/A1, ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội									

		ĐÈN ĐƯỜNG CONI-LUX Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv- IP67, Hiệu suất phát quang 130-140Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm. WEB:chieusanghoanggia.com.vn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	80w - 120w: -Kích thước 800x353x183mm, -Trọng lượng 8,4Kg 120w – 250w: -Kích thước 900x353x183mm, -Trọng lượng 9,4Kg	Chip: Nichia – Nhật Bản Nguồn: Philips - Ba Lan Các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*		
2466	Thiết bị ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 80W	Bộ							9.370.000
2467	Thiết bị ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 100W	Bộ							9.820.000
2468	Thiết bị ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 120W	Bộ							10.150.000
2469	Thiết bị ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 150W	Bộ							10.620.000
2470	Thiết bị ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 180W	Bộ							10.980.000
2471	Thiết bị ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 200W	Bộ							11.150.000
2472	Thiết bị ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 250W	Bộ							11.370.000

		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm. WEB:chieusanghoanggia.com.vn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	80w - 120w: -Kích thước 711x301x89mm, -Trọng lượng 7,0Kg 120w – 250w: -Kích thước 790x341x89mm, -Trọng lượng 9,0Kg	Chip: Nichia – Nhật Bản Nguồn: Philips - Ba Lan Các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*		
2473	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ACURA 80W	Bộ							8.980.000
2474	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ACURA 100W	Bộ							9.480.000
2475	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ACURA 120W	Bộ							9.900.000
2476	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ACURA 150W	Bộ							10.420.000
2477	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ACURA 180W	Bộ							10.895.000
2478	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ACURA 200W	Bộ							10.950.000
2479	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ACURA 250W	Bộ							11.250.000

		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125LM/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm. WEB:chieusanghoanggia.com.vn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	40w - 120w: -Kích thước 700x350x130mm, -Trọng lượng 6,3Kg 120w – 200w: -Kích thước 800x420x130mm, -Trọng lượng 7,3Kg	Chip: Nichia – Nhật Bản Nguồn: Philips – Trung Quốc Các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*		
2480	Thiết bị ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ							5.770.000
2481	Thiết bị ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W	Bộ							6.190.000
2482	Thiết bị ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W	Bộ							6.450.000
2483	Thiết bị ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W	Bộ							6.810.000
2484	Thiết bị ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W	Bộ							6.950.000
2485	Thiết bị ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W	Bộ							7.450.000
2486	Thiết bị ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 200W	Bộ							7.920.000

		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm. WEB:chieusanghoanggia.com.vn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	50w - 120w: -Kích thước 650x300x108mm, -Trọng lượng 5,8Kg 120w – 200w: -Kích thước 755x300x108mm, -Trọng lượng 6,8Kg	Chip: Nichia – Nhật Bản Nguồn: Philips – Trung Quốc Các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*		
2487	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ							3.950.000
2488	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W	Bộ							4.590.000
2489	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W	Bộ							4.780.000
2490	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W	Bộ							5.050.000
2491	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W	Bộ							5.450.000
2492	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W	Bộ							5.720.000
2493	Thiết bị ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W	Bộ							5.980.000

		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 10Kv Hiệu suất phát quang 110-120Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm. WEB:chieusanghoanggia	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	40w - 80w: Kích thước 495x231x80mm, 100w - 120w: Kích thước 533x251x81mm, 150w - 180w: Kích thước 600x283x83mm,	Chip: Nichia – Nhật Bản Nguồn: Philips – Trung Quốc Các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*		
2494	Thiết bị ngành điện	Đèn LED MOSI – 40W	Bộ							3.550.000
2495	Thiết bị ngành điện	Đèn LED MOSI – 60W	Bộ							3.710.000
2496	Thiết bị ngành điện	Đèn LED MOSI – 80W	Bộ							3.910.000
2497	Thiết bị ngành điện	Đèn LED MOSI – 100W	Bộ							4.180.000
2498	Thiết bị ngành điện	Đèn LED MOSI – 120W	Bộ							4.510.000
2499	Thiết bị ngành điện	Đèn LED MOSI – 150W	Bộ							4.650.000
2500	Thiết bị ngành điện	Đèn LED MOSI – 180W	Bộ							4.980.000

		ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MOSI Chip Led: Philips, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất Hiệu suất phát quang 130-140Lm/W, Tấm thu năng lượng mặt trời Bình tích điện - Loại pin lithium LiFePO4 Bộ điều khiển SRNE DM Bảo hành 5 năm. WEB:chieusanghoanggia.com.vn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	40w - 80w: Kích thước 495x231x80mm, 100w - 120w: Kích thước 533x251x81mm, 150w - 180w: Kích thước 600x283x83mm,	Chip: Nichia – Nhật Bản Nguồn: Philips – Trung Quốc Các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*		
2501	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT MOSI - 50W	Bộ							8.125.000
2502	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT MOSI - 60W	Bộ							8.710.000
2503	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT MOSI - 80W	Bộ							9.335.000
2504	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT MOSI - 100W	Bộ							9.950.000
2505	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT MOSI - 120W	Bộ							10.950.000
2506	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT MOSI - 150W	Bộ							12.615.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI A112 Chip Led: Philips, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất Hiệu suất phát quang 120-130Lm/W, Tấm thu năng lượng mặt trời Bình tích điện - Loại pin lithium LiFePO4 Bộ điều khiển SRNE DM Bảo hành 5 năm. WEB:chieusanghoanggia.com.vn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	40w - 80w: Kích thước 600x265x92mm, 100w - 120w: Kích thước 600x265x92mm, 150w - 180w: Kích thước 600x265x92mm,	Chip: Nichia – Nhật Bản Nguồn: Philips – Trung Quốc Các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*		

2507	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT A112 - 50W	Bộ							4.336.000
2508	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT A112 - 80W	Bộ							4.555.000
2509	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT A112 - 100W	Bộ							4.995.000
2510	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT A112 - 120W	Bộ							5.600.000
2511	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn led NLMT A112 - 150W	Bộ							6.150.000
		CỘT THÉP								
		Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		BS5649 : 1995		Sản xuất tại Việt Nam				
2512	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,	Bộ		H=6m, dày 3 ly					2.047.000
2513	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,	Bộ		H=7m, dày 3 ly					2.436.000
2514	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,	Bộ		H=8m, dày 3 ly					2.782.000
2515	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=8m, dày 3 ly					3.045.000
2516	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=8m, dày 3,5 ly					3.360.000
2517	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=9m, dày 3 ly					3.486.000

2518	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=9m, dày 3,5 ly					3.832.000
2519	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=10m, dày 3 ly					3.979.000
2520	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=10m, dày 3,5 ly					4.252.000
2521	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=11m, dày 3,5 ly					4.777.000
2522		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,	Bộ		H=11m, dày 4 ly					5.092.000
		Thân cột thép bát giác, tròn côn D78		BS5649 : 1995		Sản xuất tại Việt Nam				2.047.000
2523	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=5m	Bộ		D78-3mm					2.661.000
2524	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m	Bộ		D78-3mm					3.202.000
2525	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m	Bộ		D78-3mm					3.832.000
2526	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	Bộ		D78-3,5mm					4.326.000
2527	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	Bộ		D78-3,5mm					4.294.000
2528	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	Bộ		D78-4mm					4.903.000
2529	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	Bộ		D78-4mm					5.586.000
2530	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m	Bộ		D78-4mm					

2531	Thiết bị ngành điện	***Cần đèn***		BS5649 : 1995		Sản xuất tại Việt Nam				
2532	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B01,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m đơn					1.050.000
2533	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B01,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m kép					1.417.500
2534	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B02,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m đơn					955
2535	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B02,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m kép					1.312.000
2536	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B03,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m đơn					997
2537	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B03,	Bộ		cao 2m vươn 2m đơn					1.207.000
2538	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B03,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m kép					1.522.000
2539	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B03,	Bộ		cao 2m vươn 2m kép					1.732.500
2540	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B04,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m đơn					1.039.000
2541	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B04,	Bộ		cao 2m vươn 2m đơn					1.249.500
2542	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B04,	Bộ		cao 2m vươn 2.5m đơn					1.800.000
2543	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B04,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m kép					1.575.000
2544	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B04,	Bộ		cao 2m vươn 2m kép					1.785.000
2545	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B04,	Bộ		cao 2m vươn 2.5m kép					2.300.000
2546	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-B06,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m đơn					598,500
2547	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-B06,	Bộ		cao 2m vươn 1,5m kép					997,000
		CỘT ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN								
		Cột đèn		CIE 115 - 2010		Sản xuất tại Việt Nam				
2548	Thiết bị ngành điện	Cột DC06	Bộ		đế gang thân gang/ nhôm					2.887.000
2549	Thiết bị ngành điện	Cột DC07	Bộ		đế gang thân gang/ nhôm					3.360.000
2550	Thiết bị ngành điện	Cột DC05-B	Bộ		đế gang thân gang/ nhôm					5.827.000
2551	Thiết bị ngành điện	Cột HG08	Bộ		đế gang/ nhôm, thân gang/ nhôm					7.925.000

2552	Thiết bị ngành điện	Cột Pine	Bộ		Đế gang, thân nhôm					2.992.000
2553		Cột Bambo	Bộ		Đế gang, thân nhôm					2.047.000
2554		Cột Arlequin	Bộ		Thân nhôm					1.995.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn		CIE 115 - 2010		Sản xuất tại Việt Nam				
2555	Thiết bị ngành điện	CH02-4	Bộ		Nhôm đúc					1.470.000
2556	Thiết bị ngành điện	CH02-5	Bộ		Nhôm đúc					1.575.000
2557	Thiết bị ngành điện	CH04-4	Bộ		Nhôm đúc					2.047.000
2558	Thiết bị ngành điện	CH04-5	Bộ		Nhôm đúc					2.992.000
2559	Thiết bị ngành điện	CH06-4	Bộ		Nhôm đúc					1.155.000
2560	Thiết bị ngành điện	CH06-5	Bộ		Nhôm đúc					1.522.000
2561	Thiết bị ngành điện	CH11-4	Bộ		Nhôm đúc					2.205.000
2562	Thiết bị ngành điện	CH11-5	Bộ		Nhôm đúc					2.572.000
		Đèn lắp cột trang trí		BS EN 50102: 1995		Sản xuất tại Việt Nam				
2563	Thiết bị ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W	Bộ		Nhựa PE					472,00
2564	Thiết bị ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W	Bộ		Nhựa PMMA trắng trong					682,00
2565	Thiết bị ngành điện	Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W	Bộ		Nhựa PMMA sọc mờ					577,00
2566	Thiết bị ngành điện									
	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam									
	Địa chỉ: Số 12, TT3, khu đô thị Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội									
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng									
2567	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.070.200	

2568	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm,tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=7m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.535.350	
2569	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.462.500	
2570	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm,tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.375.500	
2571	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.407.500	
2572	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm,tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.722.500	
2573	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.247.500	
2574	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	H=11m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.804.000	
*	***Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng***									
2575	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.502.800	
2576	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	H=7m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.420.500	
2577	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.324.550	
2578	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.213.900	
2579	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.046.550	
2580	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=11m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.906.500	
*	***Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng***									

2581	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-01	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.648.500	
2582	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-01	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.289.000	
2583	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-04	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.701.000	
2584	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-04	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.499.000	
2585	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-05	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.603.350	
2586	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-05	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.068.500	
2587	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-06	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.102.500	
2588	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-06	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.501.500	
*	***Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn***									
2589	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.097.850	
2590	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.829.700	
2591	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.268.600	
2592	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.853.450	
2593	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.389.750	
2594	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.121.600	
2595	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.707.500	
2596	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.146.400	

*	***Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng***									
2597	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	H14m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	21.042.000	
2598	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	H=17m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	28.595.322	
2599	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	H=20m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	41.517.000	
2600	Thiết bị ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.032.000	
*	***Cột đèn trang trí sân vườn***									
2601	Thiết bị ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.567.500	
2602	Thiết bị ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.827.500	
2603	Thiết bị ngành điện	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.292.500	
2604	Thiết bị ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.987.500	
2605	Thiết bị ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.935.000	
2606	Thiết bị ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.975.000	
*	***Chùm tay cột đèn sân vườn***									
2607	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.417.500	
2608	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.552.500	
2609	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.995.000	
2610	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.677.500	
2611	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.102.500	

2612	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.470.000	
2613	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.312.500	
2614	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.522.500	
2615	Thiết bị ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.837.500	
2616	Thiết bị ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.677.500	
2617	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.094.436	
2618	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.781.640	
2619	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.150.694	
2620	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.467.500	
2621	Thiết bị ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.152.500	
*	***Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng***									
2622	Thiết bị ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	577.500	
2623	Thiết bị ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	682.500	
2624	Thiết bị ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	509.250	
2625	Thiết bị ngành điện	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	997.500	
2626	Thiết bị ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.496.250	
2627	Thiết bị ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.992.500	

2628	Thiết bị ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.312.500	
*	***Đèn LED đường phố***									
2629	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.550.000	
2630	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.950.000	
2631	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.150.000	
2632	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.450.000	
2633	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.850.000	
2634	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.000.000	
2635	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.650.000	
2636	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.850.000	
2637	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.500.000	
2638	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.500.000	
2639	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.860.000	
2640	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.050.000	
2641	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.250.000	
2642	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.450.000	
2643	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.650.000	

2644	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.950.000	
2645	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.850.000	
2646	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.445.130	
2647	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.686.525	
2648	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.940.625	
2649	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.194.725	
2650	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.720.000	
2651	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.900.000	
2652	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.020.000	
2653	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.740.000	
2654	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.760.000	
2655	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.200.000	
2656	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.980.000	
2657	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.420.000	
2658	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.200.000	
2659	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	18.600.000	

2660	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	19.800.000	
2661	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.801.000	
2662	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.982.500	
2663	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.103.500	
2664	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.829.500	
2665	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.858.000	
2666	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.310.000	
2667	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	14.096.500	
2668	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.548.500	
2669	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.335.000	
2670	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	18.755.000	
2671	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	19.965.000	
2672	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.090.600	
2673	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.320.500	
2674	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.562.500	
2675	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.804.500	

2676	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.046.500	
2677	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.409.500	
2678	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.075.000	
2679	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.103.500	
2680	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.520.000	
2681	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.973.000	
2682	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.658.000	
2683	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.915.000	
2684	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.175.000	
2685	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.820.000	
2686	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.117.000	
2687	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.415.000	
2688	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.954.000	
2689	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.285.000	
2690	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.864.000	
2691	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.234.000	

2692	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.695.000	
2693	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.665.000	
2694	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.450.000	
2695	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.320.000	
2696	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.735.000	
2697	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.215.000	
2698	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.410.000	
2699	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.450.000	
2700	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.653.000	
2701	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.325.000	
2702	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.250.000	
2703	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.120.000	
2704	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.250.000	
2705	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.890.000	
2706	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.150.000	
2629	***Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR***									
2630	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.000.000	

2631	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.400.000	
2632	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.400.000	
2633	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.600.000	
2634	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.600.000	
2635	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.200.000	
2636	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.800.000	
2637	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.800.000	
2638	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	14.200.000	
2639	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.200.000	
2640	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W,		TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	17.000.000	
2641	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.100.000	
2642	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.400.000	
2643	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.400.000	
2644	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.500.000	
2645	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.600.000	
2646	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.700.000	

2647	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.800.000	
2648	***Đèn Pha LED***									
2649	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.750.000	
2650	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.680.000	
2651	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.400.000	
2652	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.500.000	
2653	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.500.000	
2654	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	19.500.000	
2655	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	22.500.000	
2656	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	23.500.000	
2657	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	25.500.000	
2658	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	27.500.000	
2659	***Phụ kiện chiếu sáng***									
2660	Thiết bị ngành điện	Cọc tiếp địa	Cái	TCVN 5828:1994	V63x63x6x2500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	913.500	
2661	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M16x340x340x500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	609.000	
2662	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M16x260x260x500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	573.300	
2663	Thiết bị ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	537.600	

2664	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M24x300x300x675	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	753.900	
2665	Thiết bị ngành điện	KM cột đa giác	Cái	TCVN 5828:1994	M24x1375x8T	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.675.000	
2666	Thiết bị ngành điện	KM cột đa giác	Cái	TCVN 5828:1994	M30x1750x20T	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.327.500	
2667	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	17.029.950	
2668	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.650.000	
2669	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1000x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.342.200	
2670	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828:1994	1000x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.125.000	
2671	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	80.000.000	
2672	***Ống nhựa xoắn HĐPE***									
2673	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.800	
2674	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	14.900	
2675	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	21.400	
2676	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	29.300	
2677	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	42.500	
2678	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	52.400	
2679	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	55.300	
2680	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	63.600	

2681	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	78.100	
2682	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	121.400	
2683	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	165.800	
2684	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	247.200	
2685	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	295.500	
17.18	**Công ty Cổ phần CRC Solar Cell**									
	Địa chỉ: KCN Lương Sơn, xã Hòa Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình									
2686	Thiết bị ngành điện	Tấm pin năng lượng mặt trời CRC Solar. Công suất 530-550W. Hiệu suất 21,28%.	Tấm	TCQT IEC 61215/61730, IEC TS 62941	(2.279x1.134x35)mm.	Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.320.000	
XVIII	**Vật liệu ngành nước**									
18.1	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)**									
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội.									
*	***Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang***									
2687	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.000.000
2688	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2016	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.250.000
2689	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2017	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.980.000
2690	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2018	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.400.000
2691	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2019	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.050.000
2692	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2020	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.450.000

2693	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2021	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.680.000
2694	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2022	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.850.000
2695	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2023	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.250.000
2696	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2024	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.030.000
2697	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2025	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.100.000
2698	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2026	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.230.000
2699	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2027	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.980.000
2700	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2028	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.700.000
2701	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2029	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.750.000
2702	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2030	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.250.000
2703	Thiết bị ngành nước	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT Tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2031	(1050x745x80) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.600.000
18.2	**Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An**									
	Địa chỉ: số 37, ngõ 1/62/23 phố Bùi Xương Trạch, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội									
*	***Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang***									
2704	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.035.000	
2705	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2016	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.740.000	
2706	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2017	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.098.000	
2707	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2018	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	4.010.000	

2708	Thiết bị ngành nước	Nắp hô ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2019	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.320.000	
2709	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2020	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	4.670.000	
2710	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2021	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	1.890.000	
2711	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Cái	BS EN 124: 2022	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.016.000	
2712	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2023	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.205.000	
2713	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2024	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	5.586.000	
2714	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2025	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	7.266.000	
2715	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2026	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	9.290.000	
2716	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2027	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	10.520.000	
2717	Thiết bị ngành nước	Ghi bảo vệ gốc cây	Cái	BS EN 124: 2028	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.770.000	
18.2	**Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL**									
*	***Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK***									
2718	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
2719	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.850.000	
2720	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.550.000	
2721	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
2722	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	

2723	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.250.000	
2724	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.000.000	
2725	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.620.000	
2726	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.670.000	
2727	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.000.000	
2728	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.000.000	
2729	***Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK***									
2730	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
2731	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
2732	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500.000	
2733	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.950.000	
2734	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.250.000	
2735	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.150.000	
2736	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.800.000	
2737	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.840.000	
2738	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.790.000	
2739	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.000.000	

2740	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.000.000	
2741	***Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK***									
2742	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.050.000	
2743	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	
2744	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
2745	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500.000	
2746	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
2747	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.900.000	
2748	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.900.000	
2749	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.300.000	
2750	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.900.000	
2751	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000.000	
2752	***Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK***									
2753	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
2754	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
2755	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.200.000	
2756	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.800.000	

2757	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.900.000	
2758	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.300.000	
2759	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800.000	
2760	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.000.000	
2761	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.000.000	
2762	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000.000	
2763	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.000.000	
2764	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.440.000	
2765	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.760.000	
2766	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.160.000	
2767	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.870.000	
2768	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.390.000	
2769	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.710.000	
2770	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.710.000	
2771	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.140.000	
2772	***Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK***									
2773	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	

2774	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	950.000	
2775	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	
2776	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
2777	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
2778	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
2779	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.200.000	
2780	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.200.000	
2781	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN250	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900.000	
2782	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN300	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.000.000	
2783	***Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống***									
2784	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	488.000	
2785	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	535.000	
2786	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	744.000	
2787	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	913.000	
2788	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.009.000	
2789	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.144.000	
2790	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.359.000	

2791	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.569.000	
2792	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.901.000	
2793	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.031.000	
2794	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.726.000	
2795	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.261.000	
2796	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.508.000	
2797	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.922.000	
2798	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.845.000	
2799	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.568.000	
2800	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
2801	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.920.000	
2802	***Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE***									
2803	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	736.000	
2804	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	818.000	
2805	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	971.000	
2806	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.235.000	
2807	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.345.000	

2808	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.469.000	
2809	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.808.000	
2810	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.218.000	
2811	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.489.000	
2812	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.704.000	
2813	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.554.000	
2814	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.712.000	
2815	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.129.000	
2816	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000.000	
2817	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.732.000	
2818	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.396.000	
2819	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.168.000	
2820	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.048.000	
2821	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.326.000	
2822	***Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống***									
2823	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.107.000	
2824	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	

2825	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.215.000	
2826	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.830.000	
2827	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.138.000	
2828	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.257.000	
2829	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.738.000	
2830	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.599.000	
2831	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.969.000	
2832	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.082.000	
2833	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.828.000	
2834	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
2835	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.416.000	
2836	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.277.000	
2837	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
2838	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
2839	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.331.000	
2840	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.762.000	

2841	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
2842	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
2843	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
2844	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.674.000	
2845	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	923.000	
2846	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
2847	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.945.000	
2848	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.683.000	
2849	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.298.000	
2850	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2851	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
2852	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.652.000	
2853	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.374.000	
2854	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.466.000	
2855	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.047.000	
2856	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	

2857	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.191.000	
2858	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.052.000	
2859	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.011.000	
2860	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.430.000	
2861	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.476.000	
2862	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
2863	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.752.000	
2864	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.275.000	
2865	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 80 L = 350mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	849.000	
2866	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 100 L = 360mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.427.000	
2867	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 150 L = 380mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.760.000	
2868	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 200 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.892.000	
2869	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 420mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2870	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 440 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.242.000	
2871	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 460 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.128.000	
2872	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 480mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.922.000	

2873	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 80 L = 200 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.000	
2874	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 100 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	788.000	
2875	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 150 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.341.000	
2876	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 200 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.178.000	
2877	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.409.000	
2878	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.061.000	
2879	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.959.000	
2880	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.744.000	
2881	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.501.000	
2882	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.723.000	
2883	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
2884	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
2885	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.584.000	
2886	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.421.000	
2887	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
2888	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	

2889	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.938.000	
2890	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
2891	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2892	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
2893	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
2894	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
2895	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.461.000	
2896	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.230.000	
2897	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.383.000	
2898	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.476.000	
2899	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.993.000	
2900	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.276.000	
2901	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
2902	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.783.000	
2903	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.522.000	
2904	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.475.000	

2905	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.338.000	
2906	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
2907	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.629.000	
2908	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.229.000	
2909	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.860.000	
2910	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.967.000	
2911	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.459.000	
2912	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.567.000	
2913	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.305.000	
2914	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.105.000	
2915	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.773.000	
2916	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.978.000	
2917	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.520.000	
2918	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.766.000	
2919	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.828.000	
2920	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.059.000	

2921	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.624.000	
2922	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
2923	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.092.000	
2924	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.916.000	
2925	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2926	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.421.000	
2927	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2928	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2929	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
2930	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
2931	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
2932	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.553.000	
2933	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.861.000	
2934	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.383.000	
2935	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.691.000	
2936	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.075.000	

2937	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.153.000	
2938	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
2939	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.891.000	
2940	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
2941	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.383.000	
2942	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.629.000	
2943	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
2944	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.998.000	
2945	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.367.000	
2946	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.860.000	
2947	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.075.000	
2948	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.967.000	
2949	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.398.000	
2950	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.951.000	
2951	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.268.000	
2952	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.412.000	

2953	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.336.000	
2954	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.130.000	
2955	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.520.000	
2956	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.234.000	
2957	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.489.000	
2958	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.612.000	
2959	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.027.000	
2960	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	
2961	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.477.000	
2962	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
2963	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.314.000	
2964	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.461.000	
2965	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2966	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2967	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.508.000	
2968	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.692.000	

2969	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.938.000	
2970	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.380.000	
2971	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.615.000	
2972	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.922.000	
2973	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.808.000	
2974	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.045.000	
2975	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.291.000	
2976	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.414.000	
2977	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
2978	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
2979	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.752.000	
2980	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.276.000	
2981	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.260.000	
2982	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.998.000	
2983	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.598.000	
2984	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.183.000	

2985	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.183.000	
2986	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.106.000	
2987	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.844.000	
2988	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.951.000	
2989	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.567.000	
2990	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.459.000	
2991	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.752.000	
2992	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.305.000	
2993	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.028.000	
2994	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.213.000	
2995	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.397.000	
2996	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	738.000	
2997	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.539.000	
2998	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.649.000	
2999	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.662.000	
3000	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.785.000	

3001	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
3002	Thiết bị ngành nước	Côn gang BBDN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.969.000	
3003	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.375.000	
3004	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.707.000	
3005	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
3006	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.482.000	
3007	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
3008	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
3009	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.482.000	
3010	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
3011	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	984.000	
3012	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.662.000	
3013	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
3014	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
3015	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.031.000	
3016	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 200x80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.215.000	

3017	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
3018	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.830.000	
3019	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.769.000	
3020	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.015.000	
3021	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.537.000	
3022	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.372.000	
3023	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.754.000	
3024	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.877.000	
3025	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.331.000	
3026	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.107.000	
3027	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.877.000	
3028	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
3029	Thiết bị ngành nước	Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150)	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	530.000	
3030	Thiết bị ngành nước	. Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	410.000	
3031	***Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông***									
3032	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 32X20 Lắp ống 32	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.000	

3033	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
3034	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.000	
3035	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.000	
3036	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	130.000	
3037	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.000	
3038	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.000	
3039	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	193.000	
3040	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.000	
3041	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.000	
3042	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
3043	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	640.000	
3044	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	672.000	
3045	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	810.000	
3046	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	910.000	
3047	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.160.000	
3048	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 350x1" Lắp ống 350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.690.000	
3049	***Đai khởi thủy gang cầu quang Inox***									

3050	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	380.000	
3051	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	430.000	
3052	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	560.000	
3053	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	580.000	
3054	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 200 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.190.000	
3055	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 250 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.760.000	
3056	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 300 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.130.000	
3057	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 400 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
3058	***Y lọc bằng gang cầu***									
3059	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.029.000	
3060	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.331.000	
3061	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.755.000	
3062	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.118.000	
3063	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.054.000	
3064	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.474.000	
3065	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.406.000	
3066	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.182.000	

3067	***Van hút gang cầu***									
3068	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.271.000	
3069	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.573.000	
3070	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.997.000	
3071	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.541.000	
3072	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.993.000	
3073	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.655.000	
3074	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.983.000	
3075	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.979.000	
3076	***Tê lọc rác gang cầu cầu***									
3077	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.645.000	
3078	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.024.000	
3079	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.783.000	
3080	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.416.000	
3081	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.807.000	
3082	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.693.000	
3083	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.867.000	

3084	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.548.000	
3085	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.608.000	
3086	***Đai sửa chữa Inox***									
3087	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.000	
3088	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.000	
3089	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.220.000	
3090	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.284.000	
3091	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.476.000	
3092	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.668.000	
3093	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.926.000	
3094	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.183.000	
3095	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.440.000	
3096	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.952.000	
3097	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.210.000	
3098	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.467.000	
3099	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.622.000	
3100	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.879.000	

3101	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.778.000	
3102	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.420.000	
3103	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.704.000	
3104	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.731.000	
3105	***Van xả khí gang cầu***									
3106	Thiết bị ngành nước	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	900.000	
3107	***Trụ cứu hỏa***									
3108	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500.000	
3109	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.000.000	
3110	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.900.000	
3111	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.500.000	
3112	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000.000	
3113	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.900.000	
3114	***Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước***									
3115	Thiết bị ngành nước	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ISO 9001: 2015	Nhựa Poly propylene	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	90.000	
3116	***Đồng hồ đo nước***									
3117	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái	ISO 9001: 2015	Thân nhựa	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	

3118	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lanh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái	ISO 9001: 2015	Thân đồng	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	590.000	
3119	***Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước***									
3120	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 50	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.000	
3121	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	340.000	
3122	Thiết bị ngành nước	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
3123	Thiết bị ngành nước	Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
3124	***Tê gang nạp quả mút***									
3125	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN65	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.970.000	
3126	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN80	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.107.000	
3127	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN100	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.033.000	
3128	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN150	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.386.000	
3129	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN200	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.460.000	
3130	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN250	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.525.000	
3131	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN300	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.229.000	
3132	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN400	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.321.000	
3133	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN500	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.786.000	
18.3	**Công ty TNHH SX & TM Tân Á**									
*	***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang***									

3134	Thiết bị ngành nước	Bình 15 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	15 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.636.364
3135	Thiết bị ngành nước	Bình 20 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	20 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.727.273
3136	Thiết bị ngành nước	Bình 30 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	30 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.863.636
3137	***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông***									
3138	Thiết bị ngành nước	Bình 15 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	15 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.318.182
3139	Thiết bị ngành nước	Bình 20 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	20 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.409.091
3140	Thiết bị ngành nước	Bình 30 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	30 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.545.455
3141	***Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL***									
3142	Thiết bị ngành nước	R50 - IS - 50 lít	bình	TCVN 7898:2018	50 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.354.545
3143	Thiết bị ngành nước	R 100 - IS - 100 lít	bình	TCVN 7898:2018	100 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.081.818
3144	***Bình nước nóng trực tiếp Rossi***									
3145	Thiết bị ngành nước	R450	bình	TCCS 12:2021/TAHN	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.727.273
3146	Thiết bị ngành nước	R450P (bơm tăng áp)	bình	TCCS 12:2021/TAHN	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.272.727
3147	Thiết bị ngành nước	R500	bình	TCCS 12:2021/TAHN	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.818.182
3148	Thiết bị ngành nước	R500P (bơm tăng áp)	bình	TCCS 12:2021/TAHN	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.363.636
3149	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)***									
3150	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	120 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.727.273
3151	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.272.727

3152	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.818.182
3153	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.363.636
3154	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.818.182
3155	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.181.818
3156	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.545.455
3157	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.090.909
3158	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	, 140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.454.545
3159	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.909.091
3160	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm),	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.363.636
3161	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.045.455
3162	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.909.091
3163	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.181.818
3164	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.454.545
3165	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.545.455
3166	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.863.636
3167	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.181.818

3168	Thiết bị ngành nước	TA 58-48, (4000x3600x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.954.545
3169	Thiết bị ngành nước	TA 58-96, (8000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		37.909.091
3170	Thiết bị ngành nước	TA 58-144, (12000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		56.909.091
3171	Thiết bị ngành nước	TA 58-192, (16000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	2000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		75.863.636
3172	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)***									
3173	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-18, (1690x1290x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.182.000
3174	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-21, (1690x1500x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.745.000
3175	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-15, (1850x1230x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.436.000
3176	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-18, (1850x1470x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.164.000
3177	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-21, (1850x1710x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.718.000
3178	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-24, (1850x1950x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	230 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.318.000
3179	***Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng***									
3180	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	bình	TCVN 5834:1994	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.045.455
3181	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	bình	TCVN 5834:1994	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.681.818
3182	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	bình	TCVN 5834:1994	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.181.818
3183	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D	bình	TCVN 5834:1994	2,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.090.909
3184	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	bình	TCVN 5834:1994	3m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.363.636

3185	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D	bình	TCVN 5834:1994	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		11.818.182
3186	***Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang***									
3187	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D	bình	TCVN 5834:1994	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.227.273
3188	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D	bình	TCVN 5834:1994	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.863.636
3189	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D	bình	TCVN 5834:1994	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.363.636
3190	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D	bình	TCVN 5834:1994	3m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.727.273
3191	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D	bình	TCVN 5834:1994	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.363.636
3192	***Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng***									
3193	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.018.182
3194	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.500.000
3195	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.454.545
3196	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.727.273
3197	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.818.182
3198	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	bình	AS/NZS 4020:2002	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.545.455
3199	***Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang***									
3200	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.200.000
3201	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.681.818
3202	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.000.000

3203	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.727.273
3204	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.090.909
3205	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.045.455
3206	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.500.000
3207	***Chậu rửa ROSSI ECO***									
3208	Thiết bị ngành nước	RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		818.182
3209	Thiết bị ngành nước	RA 11, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(810x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		881.818
3210	Thiết bị ngành nước	RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x500x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		836.364
3211	Thiết bị ngành nước	RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		572.572
3212	Thiết bị ngành nước	RA 31, chậu 1 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(445x360x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		354.545
3213	***Chậu rửa ROSSI 304***									
3214	Thiết bị ngành nước	RX 80, chậu đạp liền 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x430x210 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.881.818
3215	Thiết bị ngành nước	RA 82, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(710x460x200 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.500.000
3216	Thiết bị ngành nước	RA 83, chậu 2 hố -1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005xx470x200 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.590.909
3217	Thiết bị ngành nước	RX 84, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(820x470x240 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.072.727
3218	Thiết bị ngành nước	RX 85, chậu 1 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(410x470x240 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.109.091
18.4	**Ống nhựa STROMAN (Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam)**									
*	***Ống thoát uPVC***									

3218	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.909	
3219	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.364	
3220	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.545	
3221	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.545	
3222	***Ống uPVC - C1***									
3223	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.727	
3224	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.818	
3225	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.091	
3226	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.818	
3227	***Ống uPVC - C2***									
3228	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3229	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.364	
3230	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.909	
3231	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.818	
3232	***Ống PPR - PN10***									
3233	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.273	
3234	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.909	
3235	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	213.636	

3236	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	499.091	
3237	***Ống PPR - PN20***									
3238	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.273	
3239	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.000	
3240	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.364	
3241	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	750.000	
3242	***Ống PPR - PN25***									
3243	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
3244	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.000	
3245	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	404.545	
3246	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	863.636	
3247	***Ống HDPE - PN8***									
3248	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.480	
3249	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.091	
3250	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.545	
3251	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.364	
3252	***Ống HDPE - PN10***									
3253	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.993	

3254	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.727	
3255	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
3256	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	172.727	
3257	***Ống HDPE - PN12,5***									
3258	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.909	
3259	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.273	
3260	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.364	
3261	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	204.545	
3262	***Ống HDPE - PN6***									
3263	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.538	
3264	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.098	
3265	Thiết bị ngành nước	D63	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.091	
3266	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	109.091	
3267	***Cút uPVC***									
3268	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.273	
3269	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.727	
3270	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.273	
3271	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	

3272	***Tê uPVC***									
3273	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.455	
3274	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.364	
3275	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.727	
3276	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.182	
3277	***Chếch***									
3278	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.273	
3279	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.182	
3280	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.364	
3281	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.727	
3282	***Măng sông uPVC***									
3283	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.571	
3284	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.198	
3285	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.678	
3286	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.496	
3287	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.105	
3288	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.380	
3289	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500	

3290	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 110x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3291	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.380	
3292	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.100	
3293	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3294	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 110x75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.200	
3295	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 48	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.455	
3296	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000	
3297	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.909	
3298	Thiết bị ngành nước	Ren 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	545	
3299	Thiết bị ngành nước	Ren 34x1	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.818	
3300	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.273	
3301	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.545	
3302	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.455	
3303	Thiết bị ngành nước	Tê cong uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.273	
3304	Thiết bị ngành nước	MS ren uPVC		TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		
3305	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400	

3306	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 48x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.400	
3307	Thiết bị ngành nước	Cút ren uPVC 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400	
3308	Thiết bị ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.364	
3309	Thiết bị ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
3310	***Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam***									
3311	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
3312	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.455	
3313	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	440.909	
3314	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3315	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.909	
3316	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	436.364	
3317	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
3318	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	91.818	
3319	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	292.818	
3320	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.364	
3321	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.273	
3322	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 110x50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.909	

3323	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.727	
3324	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.818	
3325	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.364	
3326	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.545	
3327	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 40	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.909	
3328	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.818	
3329	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.909	
3330	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.909	
3331	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren trong PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	82.273	
3332	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.455	
3333	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3334	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.273	
3335	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 110x63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	418.182	
3336	Thiết bị ngành nước	Cút ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	
3337	Thiết bị ngành nước	Cút ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.182	
3338	Thiết bị ngành nước	Măng sông ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.273	

3339	Thiết bị ngành nước	Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.455	
3340	Thiết bị ngành nước	Tê ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.455	
3341	Thiết bị ngành nước	Tê ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.818	
3342	Thiết bị ngành nước	Ống tránh PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.455	
3343	Thiết bị ngành nước	Van chặn PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	183.636	
3344	***Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam***									
3345	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
3346	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.455	
3347	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	272.727	
3348	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.273	
3349	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.273	
3350	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.091	
3351	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 110	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	245.455	
3352	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 160	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.545	
3353	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 200	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	918.182	
3354	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
3355	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	150.000	

3356	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	454.545	
3357	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 110	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.727	
3358	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 160	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	827.273	
3359	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 200	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.345.455	
3360	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 25-20	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	
3361	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 40-25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.273	
3362	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 75-50	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.909	
3363	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.091	
3364	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 40x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
3365	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 63x1-1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.636	
3366	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 110x1-1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
18.5	**Thiết bị vệ sinh VIGLACERA (Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera)**									
*	***Loại bệt tay gạt:***									
3367	Thiết bị ngành nước	Bệt VI77 (PK tay gạt)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.180.000
3368	Thiết bị ngành nước	Bệt VI44 (PK tay gạt)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.148.182
*	***Loại bệt nút nhấn***									
3369	Thiết bị ngành nước	Bệt VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.328.182
3370	Thiết bị ngành nước	Bệt VI66 (PK 2 nhút nhấn, nắp nhựa)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.486.364

3371	Thiết bị ngành nước	Bệt VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.699.091
3372	***Chậu rửa***									
3373	Thiết bị ngành nước	Chậu VTL2, VTL3N, VI1T	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		617.273
3374	Thiết bị ngành nước	Chậu VTL4	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		980.909
3375	***Tiểu nam, tiểu nữ***									
3376	Thiết bị ngành nước	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		319.091
3377	Thiết bị ngành nước	Tiểu nam TT5 , không phụ kiện	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		870.000
3378	Thiết bị ngành nước	Tiểu nữ VB3, VB5	cái	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		712.727
3379	***Phụ kiện***									
3380	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		400.000
3381	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		477.273
3382	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		772.727
18.6	**Ống nhựa TIỀN PHONG (Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong)**									
*	***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 8***									
3383	Thiết bị ngành nước	D63 dày 2.5mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		31.727
3384	Thiết bị ngành nước	D75 dày 2.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		44.273
3385	Thiết bị ngành nước	D90 dày 3.5mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		63.636
3386	Thiết bị ngành nước	D110 dày 4.2mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		99.455
3387	Thiết bị ngành nước	D125 dày 4.8mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		116.000
3388	Thiết bị ngành nước	D140 dày 5.4mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		152.000
3389	Thiết bị ngành nước	D160 dày 6.2mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		190.364
3390	Thiết bị ngành nước	D180 dầy 6.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		237.636

3391	Thiết bị ngành nước	D200 dày 7.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		294.818
3392	***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 10***									
3393	Thiết bị ngành nước	D63 dày 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		39.636
3394	Thiết bị ngành nước	D75 dày 3.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		54.727
3395	Thiết bị ngành nước	D90 dày 4.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		78.909
3396	Thiết bị ngành nước	D110 dày 5.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		119.091
3397	Thiết bị ngành nước	D125 dày 6.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		146.091
3398	Thiết bị ngành nước	D140 dày 6.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		186.182
3399	Thiết bị ngành nước	D160 dày 7.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		241.636
3400	Thiết bị ngành nước	D180 dầy 8.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		304.091
3401	Thiết bị ngành nước	D200 dày 9.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		377.636
3402	***Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước***									
3403	Thiết bị ngành nước	D21	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.000
3404	Thiết bị ngành nước	D27	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.182
3405	Thiết bị ngành nước	D34	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.091
3406	Thiết bị ngành nước	D42	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.000
3407	Thiết bị ngành nước	D48	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		14.091
3408	Thiết bị ngành nước	D60	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.273
3409	Thiết bị ngành nước	D75	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		25.636
3410	Thiết bị ngành nước	D90	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		31.364
3411	Thiết bị ngành nước	D110	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		47.364
3412	***Zoăng cao su***									
3413	Thiết bị ngành nước	D63	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.727
3414	Thiết bị ngành nước	D75	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.545
3415	Thiết bị ngành nước	D90	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.909
3416	Thiết bị ngành nước	D110	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		13.909

3417	Thiết bị ngành nước	D125	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		15.545
3418	Thiết bị ngành nước	D140	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.091
3419	Thiết bị ngành nước	D160	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		22.364
3420	Thiết bị ngành nước	D180	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		26.818
3421	Thiết bị ngành nước	D200	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		29.545
3422	Thiết bị ngành nước	Keo dán PVC	kg	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		110.273
3423	***Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5***									
3424	Thiết bị ngành nước	D20 dày 1.9mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.545
3425	Thiết bị ngành nước	D25 dày 2.3mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		11.455
3426	Thiết bị ngành nước	D32 dày 3.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.909
3427	Thiết bị ngành nước	D40 dày 3.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		29.182
3428	Thiết bị ngành nước	D50 dày 4.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		45.182
3429	Thiết bị ngành nước	D63 dày 5.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		71.818
3430	Thiết bị ngành nước	D75 dày 6.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		100.455
3431	Thiết bị ngành nước	D90 dày 8.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		144.545
3432	Thiết bị ngành nước	D110 dày 10.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		216.273
3433	***Ống nhựa PPR, áp suất 16.0***									
3434	Thiết bị ngành nước	D20 dày 2.8mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		21.000
3435	Thiết bị ngành nước	D25 dày 3.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		40.000
3436	Thiết bị ngành nước	D32 dày 4.4mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		50.727
3437	Thiết bị ngành nước	D40 dày 5.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		70.636
3438	Thiết bị ngành nước	D50 dày 6.9mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		105.000
3439	Thiết bị ngành nước	D63 dày 8.6mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		166.000
3440	Thiết bị ngành nước	D75 dày 10.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		241.182
3441	Thiết bị ngành nước	D90 dày 12.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		344.273

3442	Thiết bị ngành nước	D110 dày 15.1mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		515.818
3443	***Đầu nối thẳng***									
3444	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.545
3445	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.273
3446	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.545
3447	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.545
3448	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.636
3449	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		40.000
3450	Thiết bị ngành nước	D75	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		63.818
3451	Thiết bị ngành nước	D90	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		108.000
3452	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		175.000
3453	***Zắc co nhựa***									
3454	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		31.545
3455	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		46.000
3456	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		67.818
3457	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		76.545
3458	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		114.545
3459	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		151.273
3460	***Ba chạc 90 độ***									
3461	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.545
3462	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.727
3463	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		14.364
3464	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		22.000
3465	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		44.000
3466	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		110.000
3467	Thiết bị ngành nước	D75	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		137.818

3468	Thiết bị ngành nước	D90	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		217.545
3469	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		385.000
3470	***Đầu bịt PPR***									
3471	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.364
3472	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.000
3473	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.273
3474	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.091
3475	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		15.000
3476	***Bích PPR***									
3477	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		184.091
3478	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		427.727
18.7	**Ống Nhựa BÌNH MINH (Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh Miền Bắc)**									
*	***Ống uPVC***									
3479	Thiết bị ngành nước	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500	
3480	Thiết bị ngành nước	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.500	
3481	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.100	
3482	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000	
3483	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.400	
3484	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.500	
3485	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.100	
3486	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.400	

3487	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.700	
3488	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.700	
3489	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.600	
3490	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.400	
3491	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.900	
3492	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.700	
3493	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.000	
3494	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.900	
3495	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.700	
3496	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.600	
3497	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.200	
3498	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.400	
3499	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.800	
3500	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.700	
3501	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.000	
3502	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.800	

3503	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.800	
3504	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.400	
3505	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.100	
3506	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.900	
3507	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
3508	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.600	
3509	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.900	
3510	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	130.100	
3511	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	299.800	
3512	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.700	
3513	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	445.000	
3514	***Ống HDPE***									
3515	Thiết bị ngành nước	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.100	
3516	Thiết bị ngành nước	DN20 x 2,3 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.000	
3517	Thiết bị ngành nước	DN25 x 2,0 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000	
3518	Thiết bị ngành nước	DN25 x 2,3 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.500	
3519	Thiết bị ngành nước	DN25 x 3,0 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.200	

3520	Thiết bị ngành nước	DN32 x 2,0 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.100	
3521	Thiết bị ngành nước	DN32 x 2,4 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.500	
3522	Thiết bị ngành nước	DN32 x 3,0 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3523	Thiết bị ngành nước	DN32 x 3,6 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.000	
3524	Thiết bị ngành nước	DN40 x 2,0 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.500	
3525	Thiết bị ngành nước	DN40 x 2,4 PN 10,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.700	
3526	Thiết bị ngành nước	DN40 x 3,0 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.900	
3527	Thiết bị ngành nước	DN40 x 3,7 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.900	
3528	Thiết bị ngành nước	DN40 x 4,5 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.400	
3529	Thiết bị ngành nước	DN50 x 2,4 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.100	
3530	Thiết bị ngành nước	DN50 x 3,0 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.400	
3531	Thiết bị ngành nước	DN50 x 3,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.000	
3532	Thiết bị ngành nước	DN50 x 4,6 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.900	
3533	Thiết bị ngành nước	DN50 x 5,6 PN 20	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.200	
3534	Thiết bị ngành nước	DN63 x 3,0 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.400	
3535	Thiết bị ngành nước	DN63 x 3,8 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.500	

3536	Thiết bị ngành nước	DN63 x 4,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.900	
3537	Thiết bị ngành nước	DN63 x 5,8 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.000	
3538	Thiết bị ngành nước	DN63 x 7,1 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	85.000	
3539	Thiết bị ngành nước	DN75 x 3,6 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	55.600	
3540	Thiết bị ngành nước	DN75 x 4,5 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.400	
3541	Thiết bị ngành nước	DN75 x 5,6 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.400	
3542	Thiết bị ngành nước	DN75 x 6,8 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	99.100	
3543	Thiết bị ngành nước	DN75 x 8,4 PN 20	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.500	
3544	Thiết bị ngành nước	DN90 x 4,3 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	79.800	
3545	Thiết bị ngành nước	DN90 x 5,4 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.400	
3546	Thiết bị ngành nước	DN90 x 6,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.500	
3547	Thiết bị ngành nước	DN90 x 8,2 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.600	
3548	Thiết bị ngành nước	DN110 x 4,2 PN 6	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.400	
3549	Thiết bị ngành nước	DN110 x 5,3 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.700	
3550	Thiết bị ngành nước	DN110 x 6,6 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.400	
3551	Thiết bị ngành nước	DN110 x 8,1 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	177.100	

3552	Thiết bị ngành nước	DN200 x 7,7 PN 6	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	317.500	
3553	Thiết bị ngành nước	DN200 x 9,6 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	391.300	
3554	Thiết bị ngành nước	DN200 x 11,9 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	477.600	
3555	***Ống PP-R***									
3556	Thiết bị ngành nước	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.100	
3557	Thiết bị ngành nước	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.700	
3558	Thiết bị ngành nước	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.500	
3559	Thiết bị ngành nước	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.300	
3560	Thiết bị ngành nước	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.100	
3561	Thiết bị ngành nước	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.100	
3562	Thiết bị ngành nước	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	67.200	
3563	Thiết bị ngành nước	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.100	
3564	Thiết bị ngành nước	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.500	
3565	Thiết bị ngành nước	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.500	
3566	Thiết bị ngành nước	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	157.100	
3567	Thiết bị ngành nước	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	262.800	
3568	Thiết bị ngành nước	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.400	

3569	Thiết bị ngành nước	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.700	
3570	Thiết bị ngành nước	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.400	
3571	Thiết bị ngành nước	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	543.100	
3572	Thiết bị ngành nước	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	509.200	
3573	Thiết bị ngành nước	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	804.200	
18.8	**Ống nhựa Thuận Phát (Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát)**									
	Địa chỉ: Lô 1 số 538 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội									
*	***Ống HDPE PE 100***									
3574	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.650	
3575	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.000	
3576	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.270	
3577	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.720	
3578	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.610	
3579	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.590	
3580	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.050	
3581	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.930	
3582	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.630	
3583	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.410	

3584	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.890	
3585	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.030	
3586	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.890	
3587	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.290	
3588	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.560	
3589	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.510	
3590	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.720	
3591	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.820	
3592	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.010	
3593	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.690	
3594	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.780	
3595	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	59.130	
3596	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.470	
3597	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	84.420	
3598	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.430	
3599	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.570	

3600	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.880	
3601	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.080	
3602	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.610	
3603	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	89.100	
3604	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.730	
3605	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.340	
3606	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.280	
3607	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.720	
3608	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.610	
3609	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.580	
3610	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	178.740	
3611	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	215.820	
3612	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	259.920	
3613	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	154.440	
3614	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.820	
3615	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.130	

3616	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	279.180	
3617	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	333.180	
3618	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.330	
3619	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	235.710	
3620	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.480	
3621	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	346.140	
3622	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	416.340	
3623	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	252.540	
3624	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.780	
3625	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.510	
3626	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	457.740	
3627	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.300	
3628	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	317.970	
3629	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	389.970	
3630	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	474.930	
3631	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	575.820	

3632	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	690.480	
3633	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	396.090	
3634	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	488.700	
3635	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	581.940	
3636	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	720.450	
3637	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	858.870	
3638	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	498.780	
3639	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.660	
3640	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	735.660	
3641	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	880.830	
3642	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.062.450	
3643	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	494.010	
3644	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	608.670	
3645	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	744.210	
3646	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	914.670	
3647	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.095.840	

3648	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.380	
3649	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	612.630	
3650	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	776.430	
3651	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	927.270	
3652	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.146.780	
3653	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.373.400	
3654	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.644.120	
3655	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.180.800	
3656	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.434.330	
3657	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.738.440	
3658	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.091.600	
3659	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.570	
3660	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.819.170	
3661	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.206.980	
3662	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.655.090	
3663	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.906.740	

3664	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.303.100	
3665	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.812.590	
3666	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.377.880	
3667	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.390	
3668	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.911.950	
3669	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.559.950	
3670	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.267.800	
3671	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.996.190	
3672	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.623.940	
3673	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.412.970	
3674	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.288.670	
3675	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.050.900	
3676	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.944.600	
3677	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.972.400	
3678	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.390.300	
3679	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.168.800	

3680	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.130.900	
3681	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.249.600	
3682	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.095.600	
3683	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.316.400	
3684	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.315.400	
3685	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.520.500	
3686	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.951.500	
3687	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.626.400	
*	***Ống HDPE PE 80***									
3636	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.160	
3637	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.700	
3638	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.720	
3639	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	214.110	
3640	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	187.470	
3641	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.580	
3642	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.640	
3643	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	235.080	

3644	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	287.460	
3645	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	343.710	
3646	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	306.630	
3647	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	377.100	
3648	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	451.800	
3649	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.300	
3650	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	315.360	
3651	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	388.890	
3652	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	476.820	
3653	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	573.030	
3654	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	483.210	
3655	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	593.460	
3656	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	706.950	
3657	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	858.870	
3658	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	604.530	
3659	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	749.790	

3660	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	906.480	
3661	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.105.740	
3662	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.380	
3663	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	760.770	
3664	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	941.310	
3665	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.137.060	
3666	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.385.730	
3667	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.644.120	
3668	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	956.250	
3669	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.191.510	
3670	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.438.560	
3671	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.223.280	
3672	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.501.740	
3673	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.826.370	
3674	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.197.800	
3675	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.655.090	

3676	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.541.340	
3677	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.917.720	
3678	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.322.090	
3679	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.411.640	
3680	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.940.300	
3681	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.267.800	
3682	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.406.510	
3683	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.996.820	
3684	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.646.260	
3685	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.385.520	
3686	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.050.900	
3687	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.043.492	
3688	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.168.800	
3689	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.130.900	
3690	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.562.080	
3691	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.095.600	

3692	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.315.400	
3693	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.520.500	
3694	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.951.500	
*	***Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5***									
3695	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.237	
3696	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.623	
3697	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.316	
3698	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.999	
3699	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.682	
3700	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.722	
3701	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.702	
3702	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.385	
3703	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.672	
3704	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.999	
3705	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.682	
3706	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.355	
3707	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.523	

3708	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.899	
3709	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.949	
3710	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.731	
3711	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.701	
3712	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.374	
3713	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.334	
3714	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.571	
3715	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.493	
3716	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.463	
3717	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.027	
3718	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.670	
3719	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.225	
3720	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.165	
3721	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.610	
3722	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.728	
3723	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.608	

3724	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.878	
3725	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.224	
3726	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.174	
3727	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.945	
3728	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.112	
3729	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	85.635	
3730	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	103.356	
3731	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.391	
3732	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.451	
3733	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.074	
3734	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.192	
3735	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.903	
3736	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.010	
3737	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	121.770	
3738	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.114	
3739	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.528	

3740	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.517	
3741	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	88.209	
3742	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.552	
3743	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.906	
3744	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	182.556	
3745	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.265	
3746	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.873	
3747	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.832	
3748	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	113.553	
3749	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.045	
3750	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	181.467	
3751	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	222.453	
3752	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	272.844	
3753	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.772	
3754	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.790	
3755	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.174	

3756	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.892	
3757	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.165	
3758	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	284.328	
3759	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.975	
3760	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.927	
3761	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.400	
3762	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	182.853	
3763	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	236.511	
3764	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.069	
3765	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.379	
3766	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	453.024	
3767	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.310	
3768	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	194.139	
3769	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.066	
3770	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	295.119	
3771	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	377.685	

3772	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	467.874	
3773	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	246.708	
3774	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	286.902	
3775	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	366.102	
3776	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	469.161	
3777	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	578.259	
3778	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.272	
3779	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.762	
3780	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.499	
3781	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	463.023	
3782	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	593.802	
3783	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	733.986	
3784	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.086	
3785	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.604	
3786	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	461.637	
3787	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	596.673	

3788	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	754.281	
3789	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	934.164	
3790	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	393.426	
3791	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.202	
3792	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	712.008	
3793	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	976.536	
3794	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	497.277	
3795	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	590.337	
3796	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	708.246	
3797	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	889.911	
3798	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.232.055	
3799	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.419.660	
3800	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	628.155	
3801	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	771.309	
3802	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	917.631	
3803	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.190.772	

3804	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.464.210	
3805	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	788.337	
3806	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	980.199	
3807	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.165.626	
3808	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.509.156	
3809	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.864.269	
3810	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.395	
3811	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.238.886	
3812	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.478.169	
3813	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.908.720	
3814	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.047	
3815	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.564.497	
*	***Ống PPR***									
3816	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.240	
3817	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.850	
3818	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.220	
3819	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	99.990	

3820	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.940	
3821	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.040	
3822	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	322.560	
3823	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.330	
3824	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	639.540	
3825	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	789.120	
3826	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.076.850	
3827	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.696.680	
3828	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.058.750	
3829	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.700	
3830	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.200	
3831	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.630	
3832	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	168.840	
3833	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	266.130	
3834	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.640	
3835	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	551.160	

3836	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	775.890	
3837	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.044.000	
3838	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.326.150	
3839	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.763.460	
3840	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.772.630	
3841	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.414.060	
*	***Ống HDPE gân sóng 2 lớp***									
3842	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.000	
3843	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.000	
3844	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.000	
3845	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	388.000	
3846	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	656.000	
3847	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	992.000	
3848	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.358.000	
3849	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.000	
3850	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	218.000	
3851	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	322.000	

3852	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	448.000	
3853	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	758.000	
3854	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.036.000	
3855	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.015.000	
18.9	***Ống nhựa xoắn HDPE-VFP (Công ty Cổ phần VISUCO)***									
	Đại lý tại Lạng Sơn: Công ty TNHH Thiên Thuân (thôn Mai Thành, xã Mai Pha, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0912 118 095); Công ty TNHH Xây dựng Đức Mạnh Lạng Sơn (Thôn Nà Sèn, xã Hoàng Đồng, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0915 988 021)									
*	***Ống nhựa xoắn HDPE***									
3856	Thiết bị ngành nước	D 25/32	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.200
3857	Thiết bị ngành nước	D 30/40	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		14.800
3858	Thiết bị ngành nước	D 40/50	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		21.200
3859	Thiết bị ngành nước	D 50/65	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		29.200
3860	Thiết bị ngành nước	D 65/85	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		42.200
3861	Thiết bị ngành nước	D 80/105	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		55.200
3862	Thiết bị ngành nước	D 100/130	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		78.200
3863	Thiết bị ngành nước	D 125/160	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		121.200
3864	Thiết bị ngành nước	D 150/195	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		165.200
3865	Thiết bị ngành nước	D 175/230	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		247.200
3866	Thiết bị ngành nước	D 200/260	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		290.200
XIX	**Vật liệu khác**									
3867	Vật liệu khác	Que hàn	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.500	
3868	Vật liệu khác	Đinh	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.500	
3869	Vật liệu khác	Thép buộc	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.500	

3870	Vật liệu khác	Vôi cục	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800	
3871	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 12/CBGVLXD-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.1. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Cát, đá xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Đá xây dựng									Cát tự nhiên			Cát nghiền
I	Tên vật liệu	*Đá hộc*	*Đá < 5mm*	*Đá (5x10)mm*	*Đá (10x20)mm*	*Đá (20x40)mm*	*Đá (40x60)mm*	*Đá mạt*	*Đá dăm cấp phối loại I*	*Đá dăm cấp phối loại II*	*Cát mịn (cát trát)*	*Cát mịn (cát xây)*	*Cát thô (cát vàng)*	*Cát nghiền*
II	Quy cách	*Kích thước viên ≥ (10x20x25)cm*	*Kích thước viên < 5mm*	*Kích thước viên (5≤ và ≤10)mm*	*Kích thước viên (10< và ≤20)mm*	*Kích thước viên (20< và ≤40)mm*	*Kích thước viên (40< và ≤60)mm*	*Kích thước viên (0,3≤ và ≤14)mm*	*Kích thước viên (0,1< và ≤25)mm*	*Kích thước viên (0,1< và ≤37,5)mm*	*Kích thước hạt (0,7-1)mm*	*Kích thước hạt (>1-2)mm*	*Kích thước hạt > 2mm*	*Kích thước hạt > 2mm*
III	Đơn vị tính	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*
IV	Tiêu chuẩn kỹ thuật	*TCVN 7572:2006*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*TCVN 8859:2023*	*TCVN 8859:2023*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*
V	Nhà sản xuất										*Nguồn từ Bắc Giang (riêng xã Thiện Thuật nguồn từ Yên Bái, Thái Nguyên)*			
VI	Xã, phường													
1	Xã Thất Khê	222.727		222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	210.000	150.000	500.000	680.000		400.000
2	Xã Đoàn Kết													
3	Xã Tân Tiến													
4	Xã Khánh Chiến													
5	Xã Tràng Định											454.545	409.091	409.091
6	Xã Quốc Việt													
7	Xã Bình Gia		240.000	260.000	270.000	270.000			270.000	200.000	580.000	580.000	800.000	
8	Xã Tân Văn													
9	Xã Hồng Phong													
10	Xã Hoa Thám													
11	Xã Quý Hòa													
12	Xã Thiện Hòa													
13	Xã Thiện Thuật		213.000		263.500						635.000	635.000	745.000	
14	Xã Thiện Long													
15	Xã Bắc Sơn										600.000	600.000	850.000	
16	Xã Hưng Vũ													
17	Xã Vũ Lăng	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	300.000			550.000	550.000	717.000	
18	Xã Nhất Hòa													
19	Xã Vũ Lễ				350.000						550.000	550.000	750.000	
20	Xã Tân Tri													
21	Xã Văn Quan													
22	Xã Yên Phúc				400.000	400.000	400.000	400.000			600.000	550.000	950.000	
23	Xã Tri Lễ													
24	Xã Tân Đoàn	350.000			350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	254.000	600.000	540.000	750.000	
25	Xã Khánh Khê													
26	Xã Na Sầm	360.000			350.000	350.000	330.000	270.000	300.000	280.000	550.000	600.000	650.000	
27	Xã Hoàng Văn Thụ													
28	Xã Thụy Hùng													
29	Xã Văn Lãng													
30	Xã Hội Hoan				420.000	420.000								
31	Xã Lộc Bình													
32	Xã Mẫu Sơn													
33	Xã Na Dương													
34	Xã Lợi Bác													
35	Xã Thống Nhất													
36	Xã Điềm He	370.000			400.000	380.000	380.000	280.000	310.000	290.000	570.000	570.000	930.000	
37	Xã Xuân Dương	470.000	410.000		420.000	420.000		410.000			500.000	550.000	600.000	
38	Xã Khuất Xá													

39	Xã Đình Lập	391.000			364.000	364.000	364.000	360.000	364.000	346.000	536.000	590.000	680.000	
40	Xã Thái Bình				409.000	409.000		409.000			600.000		700.000	
41	Xã Châu Sơn													
42	Xã Kiên Mộc													
43	Xã Hữu Lũng	280.000	250.000		300.000	280.000	280.000	250.000	260.000	230.000	400.000	450.000	700.000	
44	Xã Tuấn Sơn	390.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	320.000	300.000	400.000	420.000	850.000	
45	Xã Tân Thành													
46	Xã Vân Nham													
47	Xã Hữu Liên													
48	Xã Quan Sơn													
49	Xã Cai Kinh	240.000			260.000	240.000	240.000	210.000	230.000	200.000	450.000	470.000	700.000	
50	Xã Thiện Tân	267.000	200.000	200.000	267.000	267.000	267.000	210.000	216.000	180.000	450.000	450.000	800.000	
51	Xã Yên Bình		210.000		260.000	240.000	240.000	200.000	210.000	170.000	450.000	450.000		
52	Xã Chi Lăng	300.000	290.000	290.000	300.000	300.000	300.000	290.000	270.000	230.000	500.000	530.000	1.000.000	
53	Xã Chiến Thắng										470.000	700.000	700.000	
54	Xã Nhân Lý													
55	Xã Bằng Mạc	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	350.000							
56	Xã Vạn Linh													
57	Xã Đồng Đăng													
58	Xã Cao Lộc													
59	Xã Công Sơn													
60	Xã Ba Sơn													
61	Xã Quốc Khánh										650.000	650.000		
62	Phường Tam Thanh				370.000	370.000		370.000		230.000	480.000	500.000	730.000	
63	Phường Lương Văn Tri													
64	Phường Kỳ Lừa					350.000	350.000	350.000			420.000	440.000	730.000	
65	Phường Đông Kinh													

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 12/CBGVLXD-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.2. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Xi măng, gỗ, gạch xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Xi măng						Gỗ xây dựng		Gạch xây dựng		
I	Tên vật liệu	*PCB 30*			*PCB 40*			*Cây chống D80-D100*	*Gỗ cốp pha*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*
II	Đơn vị tính	*kg*			*kg*			*cây*	*m3*	*viên*	*viên*	*viên*
III	Quy cách	*bao 50kg*			*bao 50kg*			*dài 4m*	*dài 1,8-2,2m*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (390 x (80÷200) x (60÷190)mm, sai số ± 2mm.*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (220x105x60) mm, sai số ± 2mm.*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (210x100x60) mm, sai số ± 2mm.*
IV	Tiêu chuẩn kỹ thuật									*TCVN 6477:2016*	*TCVN 6477:2016*	*TCVN 6477:2016*
V	Nhà sản xuất	*Đồng Bành*	*La Hiên*	*Vincem Hạ Long*	*Đồng Bành*	*La Hiên*	*Vincem Hạ Long*					
VI	Xã, phường											
1	Xã Bình Gia	1.370	1.420	1.350	1.430	1.480	1.450	26.000	3.000.000			
2	Xã Tân Văn											
3	Xã Hồng Phong											
4	Xã Hoa Thám											
5	Xã Quý Hòa											
6	Xã Thiện Hòa											
7	Xã Thiện Thuật				1.490			27.600	3.165.000			
8	Xã Thiện Long											
9	Xã Bắc Sơn		1.410			1.450		24.000	3.000.000	3.500	1.300	1.300
10	Xã Hưng Vũ											
11	Xã Vũ Lăng					1.500						
12	Xã Nhất Hòa											
13	Xã Vũ Lễ		1.370			1.400		22.000	2.800.000			
14	Xã Tân Tri											
15	Xã Văn Quan											
16	Xã Điềm He	1.450	1.500		1.570	1.600		25.000	3.000.000			
17	Xã Yên Phúc	1.400	1.600								1.200	900
18	Xã Tri Lễ											
19	Xã Tân Đoàn	1.500			1.600					6.000	3.800	3.800
20	Xã Khánh Khê											
21	Xã Na Sầm	1.364			1.491					5.800	1.250	
22	Xã Hoàng Văn Thụ											
23	Xã Thụy Hùng											
24	Xã Văn Lãng											

25	Xã Hội Hoan	1.500			1.660							
26	Xã Lộc Bình											
27	Xã Mẫu Sơn											
28	Xã Na Dương											
29	Xã Lợi Bác											
30	Xã Thống Nhất											
31	Xã Điềm He	1.550			1.660			25.000	3.000.000			
32	Xã Xuân Dương									5.700	1.350	1.700
33	Xã Khuất Xá											
34	Xã Đình Lập	1.545			1.550			30.000	3.000.000	6.000	3.000	1.650
35	Xã Thái Bình				1.454						1.545	1.454
36	Xã Châu Sơn											
37	Xã Kiên Mộc										1.150	
38	Xã Hữu Lũng	1.550	1.580		1.600	1.630		18.000	2.800.000		1.300	1.200
39	Xã Tuấn Sơn	1.400			1.500						1.350	1.350
40	Xã Tân Thành											
41	Xã Vân Nham											
42	Xã Thiện Tân	1.450			1.500						1.100	
43	Xã Yên Bình		1.580			1.630					1.045	1.101
44	Xã Hữu Liên											
45	Xã Cai Kinh	1.550			1.600					3.500	1.300	1.250
46	Xã Quan Sơn											
47	Xã Chi Lăng	1.500			1.600					2.600	1.150	
48	Xã Chiến Thắng	1.400			1.500							
49	Xã Nhân Lý											
50	Xã Bằng Mạc	1.600			1.700							
51	Xã Vạn Linh											
52	Xã Đồng Đăng											
53	Xã Cao Lộc											
54	Xã Công Sơn											
55	Xã Ba Sơn											
56	Xã Thất Khê	1.400			1.600			20.000	3.000.000	6.480	1.404	
57	Xã Quốc Khánh	1.600			1.700					5.891	1.276	
58	Phường Tam Thanh	1.470			1.590					1.500	1.400	1.600
59	Phường Lương Văn Tri											
60	Phường Kỳ Lừa	1.360			1.480							
61	Phường Đông Kinh											

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 12/CBGVLXD-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.3. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Thép Xây dựng)

I	Nhóm vật liệu	Thép xây dựng			
II	Tên vật liệu	Thép tròn trơn	Thép thanh vằn		
III	Đơn vị tính	*kg*	*kg*	*kg*	*kg*
IV	Quy cách	*CT3, CB240: D6 - D8*	*SD295A, CB300: D8 - D9*	*CT5, SD295A, CB300: D10-D40*	*CB400, CB500: D10 - D22*
V	Tiêu chuẩn kỹ thuật	*TCVN 1651:2018*			
VI	Nhà sản xuất	***Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên***			
VII	Xã, Phường				
1	Xã Bình Gia	17.000	17.000	17.000	17.000
2	Xã Tân Văn				
3	Xã Hồng Phong				
4	Xã Hoa Thám				
5	Xã Quý Hòa				
6	Xã Thiện Hòa				
7	Xã Thiện Thuật	17.000	17.000	17.000	17.000
8	Xã Thiện Long				
9	Xã Bắc Sơn				
10	Xã Hưng Vũ				
11	Xã Vũ Lãng	18.000	18.000	18.000	18.000
12	Xã Nhất Hòa				
13	Xã Vũ Lễ	15.500	15.500	15.500	15.500
14	Xã Tân Tri				
15	Xã Văn Quan				
16	Xã Điềm He	17.500			
17	Xã Bắc Sơn	16.500	16.500	16.500	16.500
18	Xã Yên Phúc	17.500	17.500	17.500	17.500
19	Xã Tri Lễ				
20	Xã Tân Đoàn	18.000	18.000	18.000	18.000
21	Xã Khánh Khê				
22	Xã Na Sầm	14.800		15.750	
23	Xã Hoàng Văn Thụ				
24	Xã Thụy Hùng				
25	Xã Văn Lãng				
26	Xã Hội Hoan	16.500	16.500	16.500	16.500
27	Xã Lộc Bình				
28	Xã Mẫu Sơn				
29	Xã Na Dương				
30	Xã Lợi Bác				
31	Xã Thống Nhất				
32	Xã Điềm He		16.500		
33	Xã Xuân Dương	16.500	16.500	16.500	16.500
34	Xã Khuất Xá				
35	Xã Đình Lập	16.000	16.000	16.000	16.000
36	Xã Thái Bình	15.545	15.545	15.545	15.545
37	Xã Châu Sơn				
38	Xã Kiên Mộc				
39	Xã Hữu Lũng	15.500	15.500	15.500	15.500
40	Xã Tuấn Sơn	14.500	14.500	14.500	14.500
41	Xã Tân Thành				
42	Xã Vân Nham				
43	Xã Thiện Tân				

44	Xã Yên Bình	15.300	15.300	15.300	15.300
45	Xã Hữu Liên				
46	Xã Chi Lăng	15.950	15.950	15.950	15.950
47	Xã Quan Sơn				
48	Xã Cai Kinh	15.800	15.800	15.800	15.800
49	Xã Thiện Tân	16.000	16.000	16.000	16.000
50	Xã Yên Bình	15.300	15.300	15.300	15.300
51	Xã Chi Lăng	15.950	15.950	15.950	15.950
52	Xã Chiến Thắng	17.000	17.000	17.000	17.000
53	Xã Nhân Lý				
54	Xã Bằng Mạc	16.000	16.000	16.000	16.000
55	Xã Vạn Linh				
56	Xã Đồng Đăng				
57	Xã Cao Lộc				
58	Xã Công Sơn				
59	Xã Ba Sơn				
60	Xã Thất Khê	17.000	17.000	17.000	17.000
61	Xã Quốc Khánh	16.000	16.000	16.000	16.000
62	Phường Tam Thanh	14.800			
63	Phường Lương Văn Tri	16.000	16.000	16.000	16.000
64	Phường Kỳ Lừa	16.000	16.000	16.000	16.000
65	Phường Đông Kinh	16.000	16.000	16.000	16.000